



NGUYỄN MINH THUYẾT (Tổng Chủ biên) – ĐỖ NGỌC THỐNG (Chủ biên)
PHẠM THỊ THU HIỀN – PHẠM THỊ THU HƯƠNG – NGUYỄN VĂN LỘC

BÀI TẬP

Ngữ văn

6

TẬP MỘT



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN MINH THUYẾT (Tổng Chủ biên)
ĐỖ NGỌC THỐNG (Chủ biên) – PHẠM THỊ THU HIỀN
PHẠM THỊ THU HƯƠNG – NGUYỄN VĂN LỘC

Bài tập Ngữ văn 6

TẬP MỘT

Cánh Diều



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP HỒ CHÍ MINH



Lời nói đầu

Các em học sinh (HS) thân mến!

Sách giáo khoa (SGK) *Ngữ văn 6* đã cung cấp và hướng dẫn các em cách đọc một số thể loại và kiểu văn bản, gồm *văn bản văn học*, *văn bản nghị luận* và *văn bản thông tin*. Trong văn bản văn học lại có nhiều thể loại như *truyện*, *thơ*, *kí*,...

Để có năng lực đọc, viết thực sự, các em cần rèn luyện, thực hành thêm trên lớp và ở nhà. Cuốn sách bài tập này nhằm cung cấp cho các em những câu hỏi, nêu lên tình huống và các yêu cầu đọc, viết gắn với các loại văn bản đã học trong SGK *Ngữ văn 6*.

Hệ thống bài tập bám sát với từng bài học lớn trong SGK *Ngữ văn 6* (*Bài Mở đầu* và 10 bài học chính). Trong mỗi văn bản đọc hiểu cũng như phần thực hành tiếng Việt, thực hành đọc hiểu và viết, chúng tôi đều lấy một số câu hỏi, bài tập khó (khoảng 50%) trong SGK, còn lại khá nhiều câu hỏi là bài tập mới, nhằm mở rộng, nâng cao, nhưng tất cả đều tương đương với các câu hỏi trong SGK và gắn với yêu cầu của mỗi bài học.

Sau khi học mỗi văn bản, mỗi phần trong từng bài của SGK, các em thực hành rèn luyện bằng cách làm các bài tập trong sách này để củng cố thêm những gì đã học trên lớp.

Với mỗi câu hỏi, bài tập, trước hết các em hãy tự mình suy nghĩ, thực hiện, sau đó mới tra cứu và xem thêm phần gợi ý. Sách cũng chỉ nêu gợi ý cho một số câu hỏi khó để các em tham khảo.

Chúc các em sử dụng sách một cách hợp lí và có hiệu quả.

Các tác giả



Phần một: BÀI TẬP

Bài mở đầu

1. Các nội dung nào đã được nêu lên trong phần *Yêu cầu cần đạt* của *Bài Mở đầu*?

<i>Bài Mở đầu</i> giúp HS hiểu được:	A. Yêu cầu rèn luyện các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe, các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung trong Chương trình Ngữ văn 2018
	B. Những nội dung chính và hình thức cơ bản của một văn bản – tác phẩm văn học
	C. Nội dung khái quát, cấu trúc của sách và các bài học trong SGK <i>Ngữ văn 6</i>
	D. Phương pháp học và yêu cầu đánh giá kết quả học tập

2. Phương án nào nêu đúng những loại văn bản lớn trong SGK *Ngữ văn 6*?

- A. Văn bản văn học, văn bản nghị luận, văn bản thông tin
- B. Văn bản văn học, văn bản nghị luận, văn bản truyện
- C. Văn bản nghị luận, văn bản thông tin, văn bản thơ lục bát
- D. Văn bản nghị luận, văn bản thông tin, văn bản truyền thuyết

3. Phương án nào nêu tên các thể loại của văn bản văn học trong SGK *Ngữ văn 6*?

- A. Truyện, thơ, văn bản thông tin
- B. Truyện, thơ, văn bản nghị luận
- C. Truyện, thơ, kí
- D. Truyện, văn bản nghị luận, văn bản thông tin

4. Trong *Bài Mở đầu*, mục I gồm: *Đọc hiểu văn bản truyện; Đọc hiểu văn bản thơ; Đọc hiểu văn bản kí; Đọc hiểu văn bản nghị luận; Đọc hiểu văn bản thông tin; Rèn luyện tiếng Việt*. Phương án nào nêu đúng nội dung chính các phần lớn của mỗi mục?

A. Nêu lên mục tiêu các bài học

B. Nêu lên các yêu cầu cần đạt

C. Tóm tắt nội dung các bài học

D. Tóm tắt cách đọc các văn bản

5. a) SGK *Ngữ văn 6* hướng dẫn em đọc hiểu những thể loại truyện nào?

A. Truyện thuyết, cổ tích, đồng thoại, truyện ngắn

B. Truyện thuyết, truyện nước ngoài, truyện ngắn

C. Truyện thuyết, đồng thoại, truyện nước ngoài

D. Truyện thuyết, cổ tích, đồng thoại, truyện dân gian

b) Đọc mục 1. *Đọc hiểu văn bản truyện* trong SGK và điền vào cột bên phải tên văn bản có nội dung nêu ở cột bên trái:

Nội dung	Tên văn bản
Truyện về hai cha con Đế Vần và chú chim nhỏ	
Truyện về ông lão đánh cá và bà vợ tham lam, ích kỉ	
Truyện về chàng trai nghèo nhưng trung thực, dũng cảm, bao dung	
Truyện về một nhân vật kiêu căng, hống hách nhưng biết ân hận về những việc làm không đúng	
Truyện về ba người bạn nhỏ, ban đầu có ý định trả thù, cuối cùng lại kết thành một khối yêu thương	
Truyện về người em gái có tấm lòng và tình cảm trong sáng, vô tư	
Truyện về sự tích vua Lê trả lại gươm thần	
Truyện về người anh hùng làng Gióng đánh giặc cứu nước	
Truyện về em bé tội nghiệp chết vì đói rét trong đêm Giáng sinh	

6. Đọc mục 2. Đọc hiểu văn bản thơ trong SGK và điền vào cột bên phải tên văn bản có nội dung nêu ở cột bên trái:

Nội dung	Tên văn bản
Cảm xúc nghẹn ngào khi về nhà thăm mẹ	
Hình ảnh hồn nhiên, nhí nhảnh của chú bé liên lạc dũng cảm	
Những xúc động, băng khuâng khi nghĩ về bàn tay của mẹ	
Ca ngợi, đề cao công cha, nghĩa mẹ	
Tình cảm da diết, cảm động của người chiến sĩ đối với Bác Hồ	
Hình ảnh và tâm tư, suy nghĩ của chú gấu con ngộ nghĩnh, hồn nhiên, vui nhộn	

7. Đọc mục 3. Đọc hiểu văn bản kí trong SGK và điền vào cột bên phải tên văn bản có nội dung nêu ở cột bên trái:

Nội dung	Tên văn bản
Qua văn bản, các em sẽ cảm nhận được thế nào là tình mẫu tử sâu nặng	
Đó là những ghi chép về tuổi thiếu niên của nhà sáng lập hãng xe Hon-đa nổi tiếng của Nhật Bản	
Qua văn bản, các em sẽ hiểu thêm về một mảnh đất nổi tiếng phương Nam	

8. Đọc mục 4. Đọc hiểu văn bản nghị luận trong SGK và điền vào cột bên phải tên văn bản có nội dung nêu ở cột bên trái:

Nội dung	Tên văn bản
Phân tích nội dung, ý nghĩa của truyện <i>Thánh Gióng</i>	
Chỉ ra sự cảm nhận tinh tế của tác giả dân gian trước vẻ đẹp của cô gái và cánh đồng lúa mênh mông, bát ngát	
Giúp em hiểu vì sao Nguyễn Hồng lại viết rất hay về tầng lớp những người cùng khổ	
Giải thích vì sao phải tiết kiệm nước ngọt	
Lí giải về những lợi ích của vật nuôi trong nhà	
Nhấn mạnh sự cần thiết của việc bảo vệ động vật	

9. Đọc mục 5. *Đọc hiểu văn bản thông tin* trong SGK và xếp tên các văn bản thông tin theo hai đề tài vào bảng sau:

Tên văn bản	Thuật lại một sự kiện lịch sử	Thuật lại một sự kiện văn hoá, thể thao, khoa học
<i>Giờ Trái Đất</i>		
<i>Phạm Tuyên và ca khúc mừng chiến thắng</i>		
<i>Hồ Chí Minh và “Tuyên ngôn Độc lập”</i>		
<i>Diễn biến Chiến dịch Điện Biên Phủ</i>		
<i>Điều gì giúp bóng đá Việt Nam chiến thắng?</i>		
<i>Những phát minh “tình cờ và bất ngờ”</i>		

10. Phương án nào **không phải** là dạng bài tập tiếng Việt trong SGK *Ngữ văn 6*?

- A. Nhận biết đơn vị tiếng Việt
- B. Phân tích tác dụng của đơn vị tiếng Việt
- C. Phân tích hệ thống các đơn vị tiếng Việt
- D. Tạo lập đơn vị tiếng Việt

11. Xác định tên các kiểu văn bản (Phần II. *Học viết* trong SGK) và yêu cầu cơ bản của mỗi kiểu văn bản tương ứng được rèn luyện viết ở SGK *Ngữ văn 6*.

Kiểu văn bản	Yêu cầu
Biểu cảm	1. Viết được bài văn kể lại một truyền thuyết hoặc cổ tích. Viết được bài văn kể lại một trải nghiệm, kỉ niệm của bản thân; dùng ngôi kể thứ nhất.
Nhật dụng	2. Viết được bài văn tả cảnh sinh hoạt.
Thuyết minh	3. Bước đầu biết làm thơ lục bát; viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ sau khi đọc một bài thơ.
Miêu tả	4. Bước đầu biết viết bài văn trình bày ý kiến về một hiện tượng mà mình quan tâm.
Tự sự	5. Bước đầu biết viết văn bản thuyết minh thuật lại một sự kiện.
Nghị luận	6. Viết được biên bản đúng quy cách, phản ánh đầy đủ nội dung chính về một vụ việc hay một cuộc họp, cuộc thảo luận. Tóm tắt được nội dung chính của một số văn bản đơn giản đã đọc bằng sơ đồ.

12. Phương án nào sau đây nêu đúng thứ tự các bước người viết cần thực hiện để viết một văn bản?

- A. Tìm ý và lập dàn ý, chuẩn bị, viết bài, kiểm tra và chỉnh sửa bài viết
- B. Chuẩn bị, tìm ý và lập dàn ý, viết bài, kiểm tra và chỉnh sửa bài viết
- C. Lập dàn ý, chuẩn bị, tìm ý và viết bài, kiểm tra và chỉnh sửa bài viết
- D. Tìm ý và chuẩn bị, lập dàn ý, viết bài, kiểm tra và chỉnh sửa bài viết

13. Xem phần *III. Học nói và nghe* trong SGK, điền tóm tắt các yêu cầu của kỹ năng nói và nghe theo bảng sau:

Kỹ năng	Yêu cầu
Nói	
Nghe	
Nói, nghe tương tác	

14. Xem phần *Cấu trúc của sách Ngữ văn 6* và ghi nhiệm vụ của HS vào cột phải.

Các phần của bài học	Nhiệm vụ của HS
YÊU CẦU CẦN ĐẠT	
KIẾN THỨC NGŨ VĂN	
ĐỌC ĐỌC HIỂU VĂN BẢN – Tên văn bản – Chuẩn bị – Đọc hiểu TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU – Tên văn bản – Chuẩn bị – Đọc hiểu	
VIẾT – Định hướng – Thực hành	
NÓI VÀ NGHE – Định hướng – Thực hành	
TỰ ĐÁNH GIÁ	
HƯỚNG DẪN TỰ HỌC	

I. Bài tập đọc hiểu

Thánh Gióng

(Truyện truyền thuyết)

1. Nội dung nào trả lời đúng câu hỏi: Truyện truyền thuyết là gì?

A. Là truyện cổ dân gian có sử dụng yếu tố hoang đường, kì ảo; kể về cuộc đời của một số kiểu nhân vật quen thuộc; qua đó thể hiện ước mơ và niềm tin của nhân dân

B. Là truyện cổ dân gian; có sử dụng yếu tố hoang đường, kì ảo; kể về các sự kiện và nhân vật liên quan đến lịch sử; giải thích nguồn gốc phong tục, cảnh vật địa phương

C. Là những câu chuyện cổ có sử dụng yếu tố hoang đường, kì ảo; kể về các loài vật và được nhân hoá như người; qua đó thể hiện ước mơ và niềm tin của nhân dân

D. Là truyện cổ có sử dụng yếu tố hoang đường, kì ảo; kể về các nhân vật như nhân vật ngốc nghếch, nhân vật bất hạnh, nhân vật thông minh; người mang lột vật,...

2. Yêu cầu nào **không phải** là yêu cầu khi đọc truyền thuyết?

A. Truyện xảy ra thời nào? Kể về chuyện gì?

B. Truyện liên quan đến sự thật lịch sử nào?

C. Truyện muốn ca ngợi hay phê phán điều gì?

D. Nhân vật chính thuộc kiểu nhân vật nào?

3. Xác định ý nghĩa của truyện truyền thuyết *Thánh Gióng*. Ý nghĩa ấy còn có giá trị đối với cuộc sống hiện nay như thế nào?

4. (Câu hỏi 2, SGK) Trong truyện, Thánh Gióng bộc lộ những phẩm chất nào? Tên truyện *Thánh Gióng* gợi cho em suy nghĩ gì về thái độ của người kể đối với nhân vật Gióng?

5. (Câu hỏi 3, SGK) Tìm các chi tiết cho thấy truyện có liên quan đến lịch sử.

6. (Câu hỏi 4, SGK) Tìm những chi tiết hoang đường, kì ảo trong truyện *Thánh Gióng*. Những chi tiết đó có tác dụng gì trong việc thể hiện nội dung?

Thạch Sanh

(Truyện cổ tích)

1. Nội dung nào **không phải** là nội dung khái niệm truyện cổ tích?

A. Là loại truyện dân gian có yếu tố hoang đường, kì ảo, kể về cuộc đời của một số kiểu nhân vật quen thuộc

B. Truyện dân gian, kể về cuộc đời của nhân vật bất hạnh, nhân vật có tài năng kì lạ, nhân vật thông minh, nhân vật ngốc nghếch,...

C. Truyện dân gian thể hiện ước mơ, niềm tin của nhân dân về chiến thắng cuối cùng của cái thiện đối với cái ác, cái tốt đối với cái xấu,...

D. Là truyện cổ dân gian; kể về các sự việc và nhân vật liên quan đến lịch sử; giải thích nguồn gốc phong tục, cảnh vật địa phương

2. Đọc đoạn văn sau và tìm ra từ đơn, từ phức (từ ghép, từ láy), ít nhất mỗi loại một từ:

Hồn chần tinh và đại bàng lang thang, một hôm gặp nhau bàn cách báo thù Thạch Sanh. Chúng vào kho của nhà vua ăn trộm của cải mang tới giấu vào gốc đa để vu vạ cho Thạch Sanh. Thạch Sanh bị bắt hạ ngục.

3. (Câu hỏi 3, SGK) Theo em, Thạch Sanh là người có tính cách gì? Tìm một số chi tiết trong truyện để khẳng định nhận xét ấy của em.

4. (Câu hỏi 4, SGK) Hãy chỉ ra các chi tiết hoang đường, kì ảo trong truyện. Những chi tiết này có tác dụng gì trong việc khắc họa nhân vật Thạch Sanh?

5. (Câu hỏi 5, SGK) Các chi tiết kết thúc truyện: “Nhà vua gả công chúa cho Thạch Sanh. Lễ cưới của họ tung bừng nhất kinh kì, chưa bao giờ và chưa ở đâu có lễ cưới tung bừng như thế.” và “Về sau, vua không có con trai, đã nhường ngôi cho Thạch Sanh.” cho thấy nhân dân ta muốn thể hiện ước mơ gì?

6. Truyện cổ tích thường kết thúc có hậu. Em hiểu thế nào là “kết thúc có hậu”? Hãy nêu ví dụ về “kết thúc có hậu” của một vài truyện cổ tích mà em đã đọc.

7. Hãy tìm và giới thiệu một bài viết phân tích giá trị của truyện *Thạch Sanh*.

Sự tích Hồ Gươm

(Truyện truyền thuyết)

1. Phương án nào nêu đúng điểm giống nhau giữa truyện *Sự tích Hồ Gươm* và truyện *Thánh Gióng*?
 - A. Kể về tinh thần yêu nước, chống giặc ngoại xâm
 - B. Kể về những người anh hùng trong cuộc chiến chống quân Minh
 - C. Kể về chuyện chống giặc Ân trong buổi đầu dựng nước
 - D. Kể về sự tích vì sao có Hồ Gươm giữa Thủ đô Hà Nội
2. Em hiểu thế nào là “sự tích”? Nhan đề *Sự tích Hồ Gươm* cho em biết trước được điều gì?
3. (Câu hỏi 2, SGK) Trong truyện, nhân vật nào nổi bật? Nhân vật ấy có đặc điểm gì?
4. (Câu hỏi 3, SGK) Những chi tiết nào liên quan đến lịch sử? Theo em, những chi tiết nào là hoang đường, kì ảo?
5. (Câu hỏi 4, SGK) Truyện muốn ca ngợi hay giải thích điều gì? Điều ấy có ý nghĩa như thế nào?
6. Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi:

SỰ TÍCH THÀNH CỔ LOA

Khi đã có được đất Văn Lang, An Dương Vương đổi tên nước là Âu Lạc, đóng đô ở Phong Khê.

Khu đất chọn để đắp thành là một quả đồi đất rắn như đá. Đám đông người hì hục đào đất, khuôn đất hết ngày nọ sang ngày kia, toà thành cao dần. An Dương Vương cùng đoàn tuỳ tùng đến xem rất lấy làm hài lòng, cho là một toà thành có thể đứng vững muôn đời, sấm sét không lay chuyển, mưa bão không làm sạt được và quân giặc cũng không thể phá nổi.

Nhưng một đêm, cả bức tường thành quanh co đều đổ sập xuống như đất bầy. Vua An Dương Vương đến xem rất lấy làm tức giận. Ngài hỏi dò dân chúng gần đó, họ kể lại: Ban đêm, họ nghe thấy tiếng những bước chân rầm rập ở khắp các ngả kéo đến với những tiếng xì xào có thể là ma quỷ. Người đâu mà lại đông đến thế! Họ sợ quá nên không dám nhìn ra. Rồi họ lại nghe những tiếng đổ ầm ầm như sấm dậy.

An Dương Vương sai các tướng lãnh đốc thúc đắp lại thành cho kì được. Đám người hăng hái đắp lại không ngừng. Tường thành mỗi ngày một cao dần và lại cao như tường thành cũ. Nhưng rồi một đêm, cả dãy tường thành lại sập xuống như đất bở.

An Dương Vương sai người đi hỏi dân chúng ở gần đó thì họ lại nói như trước. Ban đêm, họ cũng nghe thấy những bước chân rầm rập như thiên binh vạn mã trải qua rồi lại những tiếng huỳnh huých, tiếp đến là những tiếng âm âm như sấm động.

An Dương Vương lại xem chỗ địa thành để cầu trời phù hộ mình đắp cho xong toà thành. Vua đi vòng quanh chân tường, vừa đi vừa suy nghĩ. Đột nhiên, vua thấy một ông già râu tóc bạc từ phía xa đi lại. Đến gần An Dương Vương, ông tự xưng mình là Thổ thần của vùng đất này, nói với vua rằng:

– Nhà vua đừng lo, sáng mai nhà vua ra đợi ở bờ sông sẽ có sứ giả Thanh Giang đến giúp nhà vua đắp thành.

Nói xong, ông già biến mất.

Hôm sau, mới tờ mờ sáng, An Dương Vương đã ra tận bờ sông để đợi Giang sứ. Vừa bắt đầu tan sương thì có một con rùa vàng rất lớn nổi lên mặt sông từ phía đông bơi vào bờ đến gần nhà vua, rùa tự xưng mình là thần Kim Quy, sứ giả của vua Thủy Tề. An Dương Vương sai đặt Giang sứ lên một chiếc mâm vàng và khiêng vào cung.

Vua hỏi kẻ đắp thành, thần Kim Quy bảo rằng:

– Ở núi Thất Diệu có một con gà trắng sống lâu năm thành tinh, có phép biến hoá khôn lường. Nó thường hãm hại khách qua đường và khách ngủ ở quán trọ trong vùng này. Các vua thời trước cùng bọn nhạc công chết đi đều chôn ở núi Thất Diệu, những u hồn ấy từ lâu không tan, lẫn khuất trong khe đá ở hang sâu. [...] Con tinh gà trắng đã dẫn những u hồn ấy đến chân thành, dùng phép ma phá đổ tường thành rồi gần sáng lại bay về núi. [...]

Nghe lời thần mách bảo, vua sai mấy viên tướng đem quân vào rừng mai phục rồi vua cải trang cùng thần Kim Quy giả làm khách bộ hành đến quán xin ngủ trọ. Chủ quán từ chối, lấy cớ là trong núi có nhiều yêu quái hay làm hại khách đi đường. Nhưng An Dương Vương và thần Kim Quy nhất định xin ở. Chủ quán phải chiều theo ý hai người. [...]

Gần sáng lại có những tiếng chân rầm rập ở ngoài, thần Kim Quy bảo An Dương Vương mở cửa phen ra gọi quân mai phục đuổi theo đám yêu tinh đang rút lui về

núi Thất Diệu, quân lính vừa đuổi vừa giương nỏ bắn theo. Cứ một loạt tên bay đi là lại nổi lên những tiếng ma kêu quỷ khóc rùng rợn. [...]

An Dương Vương và thần Kim Quy trở về quán trọ bảo chủ quán hiến cho mình con gà trắng để tạ trời đất. [...] Giữa lúc ấy, có một con chim từ trong nhà bay vụt ra, thần Kim Quy biết đó là con yêu tinh đang tìm đường chạy trốn, liền tung phép giết chết. [...]

Yêu ma đã trừ xong, thần Kim Quy lại hiện nguyên hình là con rùa vàng rất lớn. Thần rút một cái móng của mình trao cho An Dương Vương, dặn rằng:

– Nhà vua giữ lấy móng chân này để làm lẫy nỏ. Khi có giặc thì đem ra bắn, một phát có thể giết được hàng nghìn quân giặc.

Nói xong, thần biến mất. Nhờ có thần Kim Quy trừ hết yêu ma, An Dương Vương ra lệnh cho quân lính và nhân dân xây lại thành. Chẳng bao lâu, toà thành đắp xong, rộng tới ngàn trượng, vừa dày vừa cao xoay vòng như hình con ốc, nên gọi là Loa thành.

(Theo cotich.vn)

- a) Tại sao truyện *Sự tích thành Cổ Loa* là một truyền thuyết?
- b) Thành Cổ Loa có ý nghĩa như thế nào?
- c) Truyền thuyết này có gì giống với truyền thuyết *Sự tích Hồ Gươm*?

II. Bài tập tiếng Việt

1. (Bài tập 2, SGK) Mỗi từ ghép dưới đây được tạo ra bằng cách nào?

làng xóm, ngày đêm, trước sau, trên dưới, đầu đuôi, được thua, tìm kiếm, phải trái, bờ cõi, tài giỏi, hiền lành, non yếu, trốn tránh, giẫm đạp

- a) Ghép các yếu tố có nghĩa gần nhau hoặc giống nhau, ví dụ: *núi non*.
- b) Ghép các yếu tố có nghĩa trái ngược nhau, ví dụ: *hơn kém*.

2. (Bài tập 3, SGK) Yếu tố nào trong mỗi từ ghép dưới đây thể hiện sự khác nhau giữa các món ăn được gọi là *bánh*? Xếp các yếu tố đó vào nhóm thích hợp.

bánh tẻ, bánh tai voi, bánh khoai, bánh khúc, bánh đậu xanh, bánh nướng, bánh xốp, bánh bèo, bánh cốm, bánh tôm

- a) Chỉ chất liệu để làm món ăn, ví dụ: *bánh nếp*.
- b) Chỉ cách chế biến món ăn, ví dụ: *bánh rán*.
- c) Chỉ tính chất của món ăn, ví dụ: *bánh dẻo*.
- d) Chỉ hình dáng của món ăn, ví dụ: *bánh gối*.

3. Tìm thêm một số từ ghép tả:

- a) màu đỏ, ví dụ: *đỏ au*,...
- b) màu xanh, ví dụ: *xanh ngắt*,...
- c) màu trắng, ví dụ: *trắng muốt*,...

4. (Bài tập 4, SGK) Xếp từ lấy trong các câu dưới đây vào nhóm thích hợp:

- *Cậu sống lủi thủi trong một túp lều cũ dựng dưới gốc đa.* (Thạch Sanh)
- *Suốt ngày, nàng chẳng nói, chẳng cười, mặt buồn rười rượi.* (Thạch Sanh)
- *Một hôm, cô út vừa mang cơm đến dưới chân đồi thì nghe tiếng sáo véo von. Cô lấy làm lạ, rón rén bước lên, nấp sau bụi cây nhìn xem, thì thấy một chàng trai khôi ngô đang ngồi trên chiếc võng đào mắc vào hai cành cây, thổi sáo cho đàn bò gặm cỏ.* (Sọ Dừa)

- a) Gọi tả dáng vẻ, trạng thái của sự vật, ví dụ: *lom khom*.
- b) Gọi tả âm thanh, ví dụ: *riú rít*.

5. Ghép các từ lấy ở cột bên trái với nghĩa tương ứng ở cột bên phải:

Từ lấy	Nghĩa
1) ha hả, khanh khách	a) gọi tả tiếng nước chảy
2) lí nhí, oang oang	b) gọi tả tiếng mưa rơi
3) rì rào, ù ù	c) gọi tả tiếng nói
4) tí tách, lộp độp	d) gọi tả tiếng gió thổi
5) ồ ồ, róc rách	e) gọi tả tiếng cười

6. Chỉ ra đặc điểm chung về cấu tạo và nghĩa của các từ lấy trong mỗi dãy dưới đây:

a) *bập bênh, lập ló, lập loè, nhấp nhô*

b) *nằng nặng, nhè nhẹ, đo đỏ, trắng trắng*

III. Bài tập viết

1. Khi viết bài văn kể lại một truyện truyền thuyết hoặc cổ tích, **không** cần lưu ý điểm nào?

A. Lựa chọn truyện truyền thuyết hoặc cổ tích để viết bài kể lại

B. Xác định nội dung chính; từ đó, lập dàn ý cho bài văn

C. Bám sát câu chữ, trung thành với văn bản truyện đã đọc

D. Không chép lại nguyên văn toàn bộ câu chuyện trong sách

2. Lập dàn ý cho đề văn: Hãy kể lại một truyện truyền thuyết hoặc cổ tích mà em yêu thích.

Bài

2

THƠ

(THƠ LỤC BÁT)

I. Bài tập đọc hiểu

À ơi tay mẹ

(BÌNH NGUYỄN)

1. Hãy chỉ ra các tiếng được gieo vần với nhau trong khổ thơ sau. Vần nào là vần chân? Vần nào là vần lưng?

Vẫn bàn tay mẹ dịu dàng

À ơi này cái trăng vàng ngủ ngon

À ơi này cái trăng tròn

À ơi này cái trăng còn nằm nôi...

2. Chỉ ra cách ngắt nhịp phù hợp của khổ thơ sau đây:

Bàn tay mẹ chặn mưa sa

Bàn tay mẹ chặn bão qua mùa màng.

3. (Câu hỏi 3, SGK) Trong bài thơ, cụm từ “à ơi” được lặp lại nhiều lần. Hãy phân tích tác dụng của sự lặp lại ấy.

4. (Câu hỏi 4, SGK) “Bàn tay mang phép nhiệm màu / Chắt chiu từ những dải dầu đầy thôi.”. Em có đồng ý với tác giả không? Vì sao?

5. (Câu hỏi 5, SGK) Hình ảnh “bàn tay mẹ” trong bài thơ tượng trưng cho điều gì?

6. Hãy thiết kế một tấm bưu thiếp và ghi những lời em muốn dành tặng mẹ sau khi học xong bài thơ *À ơi tay mẹ*.

7. Đọc bài thơ *Tóc của mẹ tôi* (Phan Thị Thanh Nhàn), chỉ ra những điểm giống nhau giữa bài thơ này và bài thơ *À ơi tay mẹ* (Bình Nguyên).

TÓC CỦA MẸ TÔI

Mẹ tôi hong tóc⁽¹⁾ buổi chiều
Quay quay bụi nước bay theo gió đồng
Tóc dài mẹ xoắn sau lưng
Bao nhiêu sợi bạc chen cùng sợi đen.

Tóc sâu của mẹ, tôi tìm
Ngón tay lần giữa ấm mềm yêu thương
Bao nhiêu sợi bạc màu sương
Bấy nhiêu lần mẹ lo buồn vì tôi.

Con ngoan rồi đẩy mẹ ơi
Ước gì tóc mẹ bạc rồi lại xanh.

(Phan Thị Thanh Nhàn, *Con muốn mặc áo đỏ đi chơi*,
NXB Kim Đồng, Hà Nội, 2016)

(1) *Hong tóc*: làm cho tóc khô sau khi gội đầu, thường bằng cách đứng ở nơi thoáng gió, đưa mái tóc ướt về phía trước trán, xoay liên tục theo vòng tròn để bụi nước bay đi, tóc nhanh khô hơn.

Về thăm mẹ

(ĐÌNH NAM KHƯƠNG)

1. Hãy xác định các tiếng được gieo vần và cách ngắt nhịp trong mỗi dòng của khổ thơ sau:

*Con về thăm mẹ chiều đông
Bếp chưa lên khói, mẹ không có nhà
Mình con thơ thẩn vào ra
Trời đang yên vậy bỗng oà mưa rơi.*

2. Chỉ ra và nêu tác dụng của biện pháp tu từ được sử dụng trong dòng thơ:

Nón mê xưa đứng nay ngồi dầm mưa

3. Mẹ không có nhà nhưng người con vẫn thấy bóng dáng, cuộc sống của mẹ qua những hình ảnh nào? Những hình ảnh đó cho em biết điều gì về người mẹ?

4. (Câu hỏi 4, SGK) Điều gì làm người con “Nghẹn ngào thương mẹ nhiều hơn...”?

5. (Câu hỏi 5, SGK) Nhận xét cách gieo vần lục bát trong câu: “Áo tôi qua buổi cày bừa / Giờ còn lún cùn khoác hồ người rơm.”.

6. (Câu hỏi 6, SGK) Hình dung và tái hiện lại cảnh người con về thăm ngôi nhà của mẹ trong bài thơ bằng cách vẽ tranh minh họa hoặc miêu tả bằng lời văn.

Ca dao Việt Nam

1. Tìm các so sánh trong ba bài ca dao và lập bảng tổng hợp vào vở theo mẫu sau:

Bài	Điều được so sánh	Từ so sánh	Điều dùng để so sánh

2. (Câu hỏi 2, SGK) Hãy chọn và nêu tác dụng của biện pháp tu từ so sánh được sử dụng trong một bài ca dao.

3. Sưu tầm hai bài ca dao về tình cảm gia đình được viết theo thể lục bát.

4. Tìm và giới thiệu một bài viết về hình ảnh người mẹ trong ca dao để hiểu sâu hơn các bài ca dao về tình cảm gia đình đã học.

II. Bài tập tiếng Việt

1. (Bài tập 2, SGK) Tìm ẩn dụ trong những câu thơ dưới đây. Nêu tác dụng của các ẩn dụ đó đối với việc miêu tả sự vật và biểu cảm.

*Vẫn bàn tay mẹ dịu dàng
À ơi này cái trăng vàng ngủ ngon
À ơi này cái trăng tròn
À ơi này cái trăng còn nằm nôi...
[...]
À ơi này cái Mặt Trời bé con...*

(Bình Nguyên)

2. Tìm biện pháp tu từ ẩn dụ được sử dụng trong khổ thơ dưới đây. Nêu tác dụng của biện pháp tu từ đó đối với việc miêu tả sự vật và biểu cảm.

*Anh đội viên nhìn Bác
Càng nhìn lại càng thương
Người Cha mái tóc bạc
Đốt lửa cho anh nằm.*

(Minh Huệ)

3. (Bài tập 3, SGK) Trong cụm từ và các tục ngữ (in đậm) dưới đây, biện pháp tu từ ẩn dụ được xây dựng dựa trên cơ sở so sánh ngầm giữa những sự vật, sự việc nào?

a) *Ru cho cái khuyết tròn đầy*

Cái thương cái nhớ nặng ngày xa nhau.

(Bình Nguyên)

b) *Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.*

(Tục ngữ)

c) *Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng.*

(Tục ngữ)

4. Ghép các ẩn dụ là thành ngữ ở cột A với các nghĩa phù hợp nêu ở cột B:

A. Ẩn dụ

B. Nghĩa

1) <i>Cốc mò cò xơi</i>	a) người sang đến nhà kẻ nghèo khó
2) <i>Chuột chạy cùng sào</i>	b) khoe tài trước người tài giỏi hơn mình
3) <i>Chuột gặm chân mèo</i>	c) lâm vào thế cùng quẫn, không lối thoát
4) <i>Múa rìu qua mắt thợ</i>	d) hành động cả gan, liều lĩnh, nguy hiểm
5) <i>Rồng đến nhà tôm</i>	e) uổng công khó nhọc làm ra để kẻ khác hưởng

5. Cách dùng các từ in đậm trong những câu dưới đây có gì khác cách dùng bình thường? Chỉ ra nét tương đồng giữa cảm giác được gọi ra nhờ mỗi từ in đậm (ví dụ: *mỏng*) với cảm giác được biểu thị bằng từ ngữ bình thường (ví dụ: *khẽ*). Nêu tác dụng của các ẩn dụ cảm giác đó đối với việc miêu tả sự vật, hiện tượng.

- a) *Ngoài thêm rơi chiếc lá đa,
Tiếng rơi rất **mỏng** như là rơi nghiêng.*

(Trần Đăng Khoa)

- b) *Vội đôi cánh **đậm** nắng trời
Bầy ong bay đến trọn đời tìm hoa.*

(Nguyễn Đức Mậu)

- c) *Em thấy cả trời sao
Xuyên qua từng kẽ lá
Em thấy cơn mưa rào
Ướt tiếng cười của bố.*

(Phan Thế Cải)

d) *Buổi sáng, mọi người đổ ra đường. Ai cũng muốn ngẩng lên cho thấy mùi hôi chín **chảy** qua mặt.* (Tô Hoài)

III. Bài tập viết

1. (Bài tập 2a, SGK) Ghi vào vở dòng bát sao cho phù hợp nội dung, vần, nhịp và luật bằng trắc.

– Con đường rợp bóng cây xanh

???

– Phượng đang thấp lửa sân trường

???

– Tre xanh từ những thuở nào

???

– Bàn tay mẹ dịu dàng sao

???

2. Hãy sưu tầm một bài thơ lục bát hay viết về người mẹ.

Bài

3

KÍ

(HỒI KÍ VÀ DU KÍ)

I. Bài tập đọc hiểu

Trong lòng mẹ

(NGUYỄN HỒNG)

1. Tóm tắt văn bản *Trong lòng mẹ* (trích hồi kí *Những ngày thơ ấu* của Nguyễn Hồng).

2. Người kể trong đoạn trích là ai? Việc tác giả dùng ngôi kể đó có tác dụng gì?

3. (Câu hỏi 3, SGK) Dẫn ra một số câu văn thể hiện cảm xúc của nhân vật “tôi” khi gặp lại mẹ. Từ đó, hãy nêu nhận xét về nhân vật này.

4. (Câu hỏi 4, SGK) Theo em, vì sao đoạn trích *Trong lòng mẹ* thuộc thể loại hồi kí?

5. Hồi kí là câu chuyện riêng của cá nhân người kể, nhưng lại có ý nghĩa chung với mọi người. Theo em, đoạn trích hồi kí *Trong lòng mẹ* nói lên được điều gì chung cho mọi người?

Đồng Tháp Mười mùa nước nổi

(VĂN CÔNG HÙNG)

1. Vì sao gọi bài *Đồng Tháp Mười mùa nước nổi* của Văn Công Hùng là bài viết theo thể du kí?
2. (Câu hỏi 2, SGK) Tình cảm của tác giả khi viết về Đồng Tháp Mười được thể hiện như thế nào? Hãy chỉ ra một số câu văn thể hiện rõ tình cảm ấy.
3. (Câu hỏi 3, SGK) Từ văn bản trên, theo em, bài du kí về một vùng đất mới cần chú ý giới thiệu những gì?
4. Văn bản *Đồng Tháp Mười mùa nước nổi* cung cấp cho em những hiểu biết gì về Đồng Tháp Mười?
5. Hãy chỉ ra một số từ mượn có trong văn bản *Đồng Tháp Mười mùa nước nổi*.
6. Tìm một bài du kí viết về phong cảnh quê hương, đất nước và chỉ ra các đặc điểm của thể du kí trong bài viết đó.

Thời thơ ấu của Hon-đa

(HON-ĐA SÔ-I-CHI-RÔ)

1. Trong đoạn trích, tác giả Hon-đa nhớ lại những việc gì trong thời thơ ấu của mình?
2. Em hiểu như thế nào về câu nêu trong mục *Chuẩn bị*, bài *Thời thơ ấu của Hon-đa* (SGK *Ngữ văn 6*, tập một): “Qua đây, có thể nói: Tuổi thiếu niên là thời gian chuẩn bị quan trọng cho giai đoạn trưởng thành của đời người.”?
3. (Câu hỏi 3, SGK) Đặc điểm của thể *hồi kí* được thể hiện ở văn bản này như thế nào? Hãy chỉ ra một số biểu hiện cụ thể.
4. (Câu hỏi 4, SGK) Qua đoạn trích hồi kí trên, em thấy những dấu hiệu sớm bộc lộ thiên hướng về kĩ thuật của Hon-đa có liên quan gì đến sự nghiệp của ông sau này?
5. Tìm một bài hồi kí viết về thời thơ ấu và chỉ ra các đặc điểm của thể hồi kí trong bài viết đó.

II. Bài tập tiếng Việt

1. Xác định nghĩa của các từ *bò*, *trong* ở mỗi trường hợp dưới đây:

Bò:

a) *Lo gì việc ấy mà lo*

Kiến trong miệng chén có bò đi đâu.

(Nguyễn Du)

b) *Ba tháng biết lẫy, bảy tháng biết bò, chín tháng lò dò biết đi.* (Tục ngữ)

c) *Tôi quên hết mọi việc, phi như bay về và thấy một chiếc xe bọc vải bạt bò ọc ạch trên con đường làng chật hẹp.* (Hon-đa Sô-i-chi-rô)

Trong:

a) *Ngòi đầu cầu nước trong như lọc.*

(Đoàn Thị Điểm)

b) *Tiếng suối trong như tiếng hát xa.*

(Hồ Chí Minh)

c) *Gương mặt mẹ tôi vẫn tươi sáng với đôi mắt trong và nước da mịn làm nổi bật màu hồng của hai gò má.* (Nguyễn Hồng)

2. (Bài tập 2, SGK) Tìm thêm ba từ chỉ bộ phận cơ thể người và kể ra một số ví dụ về sự chuyển nghĩa của chúng (sang nghĩa chỉ bộ phận của vật).

Mẫu: **Mũi:** mũi dao, mũi súng, mũi đất, mũi quân, mũi thuyền, ...

3. (Bài tập 3, SGK) Tìm từ đa nghĩa, từ đồng âm trong những câu dưới đây:

a) **Chín:**

– *Quyét nhà ai chín đỏ cây*

Hỡi em đi học, hãy hãy má tròn.

(Tố Hữu)

– *Một nghề cho chín còn hơn chín nghề.*

(Tục ngữ)

b) **Cắt:**

– *Nhanh như cắt, rùa há miệng đớp lấy thanh gươm rồi lặn xuống nước.* (Sự tích Hồ Gươm)

- *Việc làm khắp chốn cùng nơi
Giục đi cắt cỏ vai tôi đã mòn.*

(Ca dao)

- *Bài viết bị cắt một đoạn. (Dẫn theo Hoàng Phê)*
– *Chúng cắt lượt nhau suốt ngày vào cả khía làm cho Trũi không chịu được.*

(Tô Hoài)

4. Giải câu đố sau và chỉ ra các từ đồng âm được dùng trong đó:

Môm bò mà không phải môm bò.

(Câu đố Việt Nam)

5. (Bài tập 4, SGK) Tìm các từ mượn trong những câu dưới đây. Đối chiếu với nguyên dạng trong tiếng Pháp, tiếng Anh để biết nguồn gốc của những từ đó.

- Từ tiếng Pháp: *automobile, tournevis, carton, sou, képi, câble.*
– Từ tiếng Anh: *TV (television).*

a) *Đó là lần đầu tiên tôi thấy ô tô.* (Hon-đa Sô-i-chi-rô)

b) *Lúc đó, tôi vô cùng cảm phục những chú thợ điện với túi đồ nghề gồm kìm, tuốc nơ vít cột ngang lưng treo lên cột điện nối dây cáp.* (Hon-đa Sô-i-chi-rô)

c) *Khi tôi đọc sách, mọi thông tin vào đầu tôi rất chậm, nhưng khi xem ti vi bằng tai và mắt thì tôi cảm nhận mọi việc nhạy bén hơn nhiều.* (Hon-đa Sô-i-chi-rô)

d) *Chọn lúc cả nhà không ai để ý, tôi lén lấy 2 xu để làm tiền lộ phí.* (Hon-đa Sô-i-chi-rô)

e) *Tôi khẩn khoản xin cha mua cho tôi một chiếc mũ kết và tự tay tôi làm một cặp kính đeo mắt của phi công bằng bìa các tông.* (Hon-đa Sô-i-chi-rô)

6. (Bài tập 6, SGK) Đọc văn bản dưới đây và viết một đoạn văn (khoảng 4 – 5 dòng) cho biết: Theo tác giả, khái niệm “ngọt” trong tiếng Việt đã được nhận thức qua những giác quan nào?

VỀ TỪ “NGỌT”

Ngọt biểu thị một khái niệm không sao thiếu được trong đời sống vật chất cũng như tình cảm con người. Vừa mới ra đời, ta đã cần đến vị *ngọt* của dòng sữa mẹ. Lớn lên, ta càng dần hiểu thêm thế nào là lời nói *ngọt*. [...]

Đầu tiên, hãy nói đến cái nghĩa cơ bản, hoàn toàn vật chất của từ *ngọt*. [...]

Ngọt của mía, của đường phèn, mật ong hoặc của trái cây chín khác với cái ngọt của bát canh cua, của nước dùng nấu bằng thịt, xương. [...]

Trong đây chuyện phát triển nghĩa của *ngọt*, ta khó lòng mà bỏ qua được một nhận xét: khái niệm *ngọt* đã được con người lần lượt nhận thức qua năm giác quan. Từ cái ngọt ném được bằng lưỡi, ta có cái ngọt ngửi thấy được nhờ mũi, do hai giác quan này rất gần nhau: thoảng qua một mùi gì *ngọt ngọt*, *mùi thơm ngọt của dứa*; rồi cơ hồ *ngọt* có thể nhìn thấy bằng mắt *giữa ngày xuân ngọt nắng*, *cái nắng vàng ngọt như mật* [...]; hay phối hợp cảm giác để thấy *dao bén ngọt*, *cắt cho ngọt tay liềm*, [...]. Từ đây, từ *ngọt* đã từ bỏ khá xa cái vị đường cụ thể ban đầu, và *ngọt* nghe được nhờ tai như *đàn ngọt hát hay*, *ngọt giọng* đã mang một ý nghĩa khá trừu tượng, tuy rằng *lời nói ngọt* chẳng qua cũng là *lời đường mật* mà ra, và trong lối so sánh ta vẫn dùng *nói ngọt như mía lùi* cứ y như là giữa hai cái ngọt này chưa bao giờ có sự chia tách về nghĩa vậy [...].

(Đào Thản, *Từ ngôn ngữ chung đến ngôn ngữ nghệ thuật*,
NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988)

III. Bài tập viết

Bài tập: Nêu lên một số kỉ niệm sâu sắc của em với thầy cô, bạn bè khi học ở trường Tiểu học. Giải thích vì sao lại là những kỉ niệm ấy.

Bài

4

VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

(NGHỊ LUẬN VĂN HỌC)

I. Bài tập đọc hiểu

**Nguyễn Hồng – nhà văn của
những người cùng khổ**

(NGUYỄN ĐĂNG MẠNH)

1. Đọc đoạn văn sau đây và thực hiện theo yêu cầu bên dưới:

Ai từng tiếp xúc với Nguyễn Hồng đều thấy rõ điều này: ông rất dễ xúc động, rất dễ khóc. Khóc khi nhớ đến bạn bè, đồng chí từng chia bùi sẻ ngọt; khóc khi nghĩ

đến đời sống khổ cực của nhân dân mình ngày trước; khóc khi nói đến công ơn của Tổ quốc, quê hương đã sinh ra mình, đến công ơn của Đảng, của Bác Hồ đã đem đến cho mình lí tưởng cao đẹp của thời đại. Khóc cả khi kể lại những khổ đau, oan trái của những nhân vật là những đứa con tinh thần do chính mình “hư cấu” nên. [...] Ai biết được trong cuộc đời mình, Nguyên Hồng đã khóc bao nhiêu lần! Có thể nói mỗi dòng chữ ông viết ra là một dòng nước mắt nóng bỏng tình xót thương ép thẳng ra từ trái tim vô cùng nhạy cảm của mình.

a) Chỉ ra câu văn nêu ý tổng quát, các câu phát triển ý và câu khái quát lại ý cả đoạn.

b) Biện pháp tu từ nổi bật được sử dụng ở đoạn văn trên là biện pháp gì? Chỉ ra tác dụng của biện pháp ấy.

2. Thành ngữ nào sau đây phù hợp để chỉ mối quan hệ giữa những người lao động cùng khổ với nhà văn Nguyên Hồng?

A. Cùng đường bí lối

B. Cùng hội cùng thuyền

C. Cùng bắt đắc dĩ

D. Cùng trời cuối đất

3. Nhận xét nào sau đây **không phải** là điểm khác biệt giữa văn bản *Nguyên Hồng – nhà văn của những người cùng khổ* (Nguyễn Đăng Mạnh) với văn bản *Trong lòng mẹ* (Nguyên Hồng)?

A. Văn bản của Nguyễn Đăng Mạnh là văn bản nghị luận, còn văn bản của Nguyên Hồng là văn bản thể loại hồi kí.

B. Văn bản của Nguyễn Đăng Mạnh viết về Nguyên Hồng, văn bản của Nguyên Hồng viết về chính nhà văn.

C. Văn bản của Nguyễn Đăng Mạnh và văn bản của Nguyên Hồng được viết ở hai thời điểm khác nhau.

D. Văn bản của Nguyễn Đăng Mạnh và văn bản của Nguyên Hồng đều là những văn bản văn xuôi.

4. (Câu hỏi 1, SGK) Văn bản viết về vấn đề gì? Nội dung của bài viết có liên quan như thế nào với nhan đề *Nguyên Hồng – nhà văn của những người cùng khổ*? Nếu được đặt nhan đề khác cho văn bản, em sẽ đặt là gì?

5. (Câu hỏi 3, SGK) Ý chính của phần (1) trong văn bản là: Nguyên Hồng “rất dễ xúc động, rất dễ khóc”. Theo em, ý chính của phần (2) và phần (3) là gì?

6. Văn bản trên nhằm thuyết phục ai? Thuyết phục về điều gì? Theo em, đoạn nào trong bài có lí lẽ và bằng chứng thuyết phục nhất?

Vẻ đẹp của một bài ca dao

(HOÀNG TIẾN TỰU)

1. Nhận xét nào sau đây đúng?

- A. Ca dao là thơ lục bát do nhân dân sáng tác.
- B. Thơ lục bát là ca dao do các nhà văn tạo ra.
- C. Ca dao thường được làm theo thể lục bát.
- D. Ca dao và thơ lục bát đều là những sáng tác vô danh.

2. Điền thành ngữ phù hợp vào chỗ dấu ba chấm trong câu văn: “Vẻ đẹp của bài ca dao *Đứng bên ni đồng, ngó bên tê đồng, mênh mông bát ngát* là vẻ đẹp ...”:

- A. Có đầu có đuôi
- B. Có trên có dưới
- C. Có ngọn có ngành
- D. Có một không hai

3. Dựa vào đâu mà tác giả cho rằng: Trong bài *Đứng bên ni đồng, ngó bên tê đồng, mênh mông bát ngát*, có thể nói, cô gái đã xuất hiện ngay từ hai câu đầu của bài ca dao này?

4. (Câu hỏi 3, SGK) Để làm rõ vẻ đẹp của bài ca dao, tác giả Hoàng Tiến Tựu đã dựa vào những từ ngữ, hình ảnh nào? Em hãy chỉ ra một số ví dụ cụ thể trong văn bản.

5. (Câu hỏi 4, SGK) Hãy tóm tắt nội dung chính của phần (2), (3), (4) trong văn bản *Vẻ đẹp của một bài ca dao* theo mẫu sau:

Phần (1)	Mẫu: Nêu ý kiến: Bài ca dao có hai vẻ đẹp
Phần (2)	
Phần (3)	
Phần (4)	

6. (Câu hỏi 5, SGK) So với những gì em biết về ca dao ở Bài 2, văn bản của tác giả Hoàng Tiến Tựu cho em hiểu thêm được những gì về nội dung và hình thức của ca dao? Em thích nhất câu, đoạn nào trong văn bản nghị luận này?

7. Tìm một văn bản phân tích bài ca dao làm theo thể lục bát và nhận xét về cách phân tích một bài ca dao của tác giả.

Thánh Gióng – tượng đài vĩnh cửu của lòng yêu nước

(BÙI MẠNH NHỊ)

1. Chỉ ra hai nhận xét đúng trong bốn nhận xét sau đây:

A. Văn bản *Thánh Gióng – tượng đài vĩnh cửu của lòng yêu nước* là một văn bản kể lại truyện *Thánh Gióng*.

B. Văn bản *Thánh Gióng – tượng đài vĩnh cửu của lòng yêu nước* là một văn bản nghị luận văn học.

C. Văn bản *Thánh Gióng – tượng đài vĩnh cửu của lòng yêu nước* là một văn bản phân tích truyện *Thánh Gióng*.

D. Văn bản *Thánh Gióng – tượng đài vĩnh cửu của lòng yêu nước* là một văn bản miêu tả lại truyện *Thánh Gióng*.

2. Nội dung nào sau đây nêu đúng ý nghĩa của nhan đề văn bản *Thánh Gióng – tượng đài vĩnh cửu của lòng yêu nước*?

A. Truyện *Thánh Gióng* mãi mãi là một truyện tiêu biểu của truyện cổ dân gian.

B. Truyện *Thánh Gióng* mãi mãi là một truyện tiêu biểu của thể loại cổ tích.

C. Truyện *Thánh Gióng* mãi mãi là bài ca về lòng yêu nước, chống xâm lăng.

D. Truyện *Thánh Gióng* mãi mãi là một bài ca về lòng dũng cảm, mưu trí.

3. Có thể thay từ nào cho từ *vĩnh cửu* trong nhan đề *Thánh Gióng – tượng đài vĩnh cửu của lòng yêu nước*?

A. Bất biến

B. Bất di

C. Bất hủ

D. Bất tận

4. (Câu hỏi 2, SGK) Các mục (2) *Gióng ra đời kì lạ*; (3) *Gióng lớn lên cũng kì lạ*; (4) *Gióng vươn vai ra trận đánh giặc*; (5) *Gióng bay lên trời và dấu xưa còn lại*

đều dựa vào trình tự các sự kiện trong truyện *Thánh Gióng* nhưng tác giả không kể lại các sự kiện mà chủ yếu nêu lên nội dung gì?

5. (Câu hỏi 3, SGK) Vì sao văn bản *Thánh Gióng – tượng đài vĩnh cửu của lòng yêu nước* là văn bản nghị luận văn học? Em hãy chỉ ra các lí lẽ và bằng chứng mà tác giả nêu ra trong văn bản.

II. Bài tập tiếng Việt

1. (Bài tập 1, SGK) Giải thích nghĩa của các thành ngữ (in đậm) trong những câu dưới đây:

a) *Gióng **lớn nhanh như thổi**, “com ăn mấy cũng không no, áo vừa mặc đã căng đứt chỉ”*. (Bùi Mạnh Nhị)

b) *Chú mày **hôi như cú mèo** thế này, ta nào chịu được*. (Tô Hoài)

c) *Hai đứa trẻ kia bắt tôi mang về làm miếng mồi béo cho con gà chọi, con hoạ mi, con sáo mỏ ngà của chúng xoi ngon. Bọn **cá chấu chim lồng** ấy mà vớ được món ăn mỡ màng như thằng tôi thế này thì phải biết là thích*. (Tô Hoài)

d) *Mai sau **bể cạn non mòn***

À ơi tay mẹ vẫn còn hát ru.

(Bình Nguyên)

e) *Ngòi bút của ông dẫn ta đi vào những xóm lao động nghèo đói, lam lũ nhất ngày trước, nơi sống chen chúc những thợ thuyền phu phen, những người **buôn thúng bán bưng**...* (Nguyễn Đăng Mạnh)

2. (Bài tập 3, SGK) Thành ngữ ở các câu c, d trong bài tập 1 đều gồm hai vế tương ứng với nhau (trong đó có sự đan xen giữa các từ ở mỗi vế). Ví dụ: *cá – chim, chấu – lồng, bể – non, cạn – mòn*. Hãy tìm thêm một số thành ngữ được cấu tạo theo kiểu như vậy và giải thích nghĩa của chúng.

3. Xếp các thành ngữ sau đây vào các nhóm phù hợp:

chia ngọt sẻ bùi, đất như tôm tươi, nhạt như nước ốc, ba chìm bảy nổi, bèo dạt mây trôi, vững như bàn thạch

a) Thành ngữ gồm hai bộ phận có ý nghĩa so sánh với nhau.

b) Thành ngữ gồm hai vế tương ứng (đối ứng) với nhau.

4. (Bài tập 4, SGK) Ghép thành ngữ ở cột bên trái với nghĩa tương ứng ở cột bên phải. Cho biết các thành ngữ ấy sử dụng biện pháp tu từ nào.

Thành ngữ	Nghĩa
1) <i>Thả con săn sắt bắt con cá sộp</i>	a) làm ra ít tiêu pha nhiều
2) <i>Thả mồi bắt bóng</i>	b) may mắn rơi vào hoàn cảnh sung túc
3) <i>Chuột sa chĩnh gạo</i>	c) may mắn có được cái đang cần tìm
4) <i>Buồn ngủ gặp chiếu manh</i>	d) bỏ cái có thực chạy theo cái hư ảo
5) <i>Bóc ngắn cắn dài</i>	e) bỏ mỗi lợi nhỏ để thu mỗi lợi lớn

5. Bỏ sung các từ còn thiếu để có các thành ngữ ở dạng đầy đủ. Giải thích nghĩa của các thành ngữ đó.

a) *Ăn cháo đá ...*

b) *Chọn mặt gửi ...*

c) *Chở củi về ...*

d) *Cười ngựa xem ...*

e) *Cạn tàu ráo ...*

6. Viết một đoạn văn (khoảng 5 – 7 dòng) về đề tài tự chọn, trong đó có sử dụng một trong các thành ngữ ở bài tập 4.

III. Bài tập viết

1. Viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về bài thơ lục bát là gì?

A. Ghi lại những cảm nghĩ của bản thân về bài thơ

B. Tóm tắt lại nội dung của bài thơ

C. Ghi lại những câu thơ hay của bài thơ

D. Trả lời câu hỏi: Bài thơ viết về điều gì?

2. Để viết đoạn văn nêu cảm nghĩ về bài thơ lục bát, điều gì cần chú ý nhất?

A. Hình thức của bài thơ

B. Đọc kĩ để hiểu bài thơ

C. Nhan đề của bài thơ

D. Cách gieo vần của bài thơ

3. Lập dàn ý cho đề văn: Em hãy viết một đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một trong hai bài thơ lục bát (*Ái ơi tay mẹ*, *Về thăm mẹ*) hoặc về một bài ca dao Việt Nam đã học.

Bài

5

VĂN BẢN THÔNG TIN

(THUẬT LẠI SỰ KIỆN THEO TRẬT TỰ THỜI GIAN)

I. Bài tập đọc hiểu

Hồ Chí Minh và *Tuyên ngôn Độc lập*

(BÙI ĐÌNH PHONG)

1. Yếu tố nào sau đây **không** có trong văn bản *Hồ Chí Minh và “Tuyên ngôn độc lập”*?

A. Nhan đề văn bản

B. Sa pô

C. Các thông tin chính

D. Các số thứ tự đánh dấu thông tin

2. Nhận định nào đúng về các câu trong văn bản?

A. Các câu đều có vị ngữ là một động từ.

B. Các câu đều có vị ngữ là một tính từ.

C. Các câu đều có vị ngữ được mở rộng.

D. Các câu đều có từ hai vị ngữ trở lên.

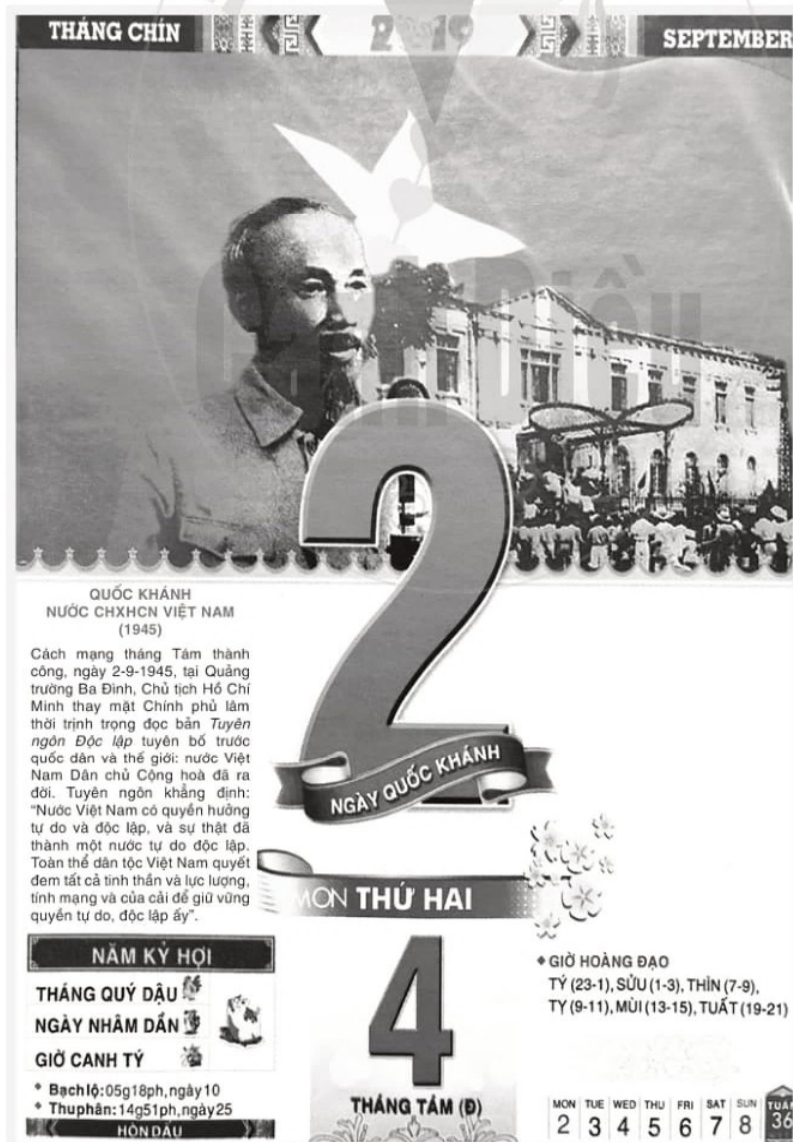
3. Theo em, trong văn bản, phương thức tự sự có được tác giả sử dụng không? Nếu có, hãy nêu tác dụng của phương thức đó.

4. (Câu hỏi 3, SGK) Ghi lại mỗi thông tin cụ thể trong phần (2) của văn bản (tương ứng với từng mốc thời gian) bằng một câu:

Mốc thời gian	Thông tin cụ thể
Mẫu: 22-8-1945	Mẫu: Bác rời Tân Trào về Hà Nội.

5. (Câu hỏi 5, SGK) Em thấy thông tin nào trong văn bản cần chú ý nhất? Vì sao?

6. (Câu hỏi 6, SGK) Tờ lịch bên nhắc đến sự kiện lịch sử nào và cho em biết những thông tin gì về sự kiện ấy? Cách trình bày thông tin về sự kiện lịch sử ở tờ lịch này có gì khác với văn bản *Hồ Chí Minh và “Tuyên ngôn Độc lập”*?



Diễn biến Chiến dịch Điện Biên Phủ

(Theo infographics.vn)

1. (Câu hỏi 2, SGK) Nội dung sa pô có liên quan gì đến nhan đề của văn bản?
2. Trong văn bản có mấy bức ảnh? Tác dụng của việc đưa các bức ảnh này vào văn bản là gì?
3. (Câu hỏi 3, SGK) Văn bản cung cấp những thông tin cụ thể nào? Cách trình bày các thông tin ấy giống nhau ở chỗ nào? Em có nhận xét gì về cách trình bày ấy (màu sắc, hình ảnh, cỡ chữ, các kí hiệu,...)?
4. Trong các câu dưới đây, câu nào **không** mở rộng vị ngữ?
 - A. Đợt tấn công dai dẳng, dài ngày nhất, quyết liệt nhất, gay go nhất.
 - B. Quân địch rơi vào thế bị động, mất tinh thần cao độ.
 - C. Quân ta tổng công kích tiêu diệt toàn bộ tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ.
 - D. Ngày 7-5-1954, Chiến dịch Điện Biên Phủ toàn thắng.
5. (Câu hỏi 5, SGK) Cách trình bày thông tin của văn bản *Diễn biến Chiến dịch Điện Biên Phủ* có gì khác so với văn bản *Hồ Chí Minh và “Tuyên ngôn Độc lập”*?

Giờ Trái Đất

(Theo baodautu.vn)

1. (Câu hỏi 2, SGK) Các thông tin trong văn bản được sắp xếp theo trật tự thời gian. Hãy nêu các mốc thời gian được nhắc đến và tóm tắt thông tin chính tương ứng với mỗi mốc thời gian đó.
2. (Câu hỏi 4, SGK) Thông tin từ văn bản trên có ý nghĩa gì đối với bản thân em? Chỉ ra ít nhất một việc em sẽ làm để thể hiện ý nghĩa đó.
3. Nhận định nào **không** đúng về vị ngữ của câu sau?

Cũng bắt đầu từ năm 2009, Việt Nam đã chính thức tham gia chiến dịch Giờ Trái Đất – hoạt động góp phần thay đổi nhận thức, thói quen sử dụng năng lượng của người dân.

 - A. Vị ngữ của câu được mở rộng
 - B. Vị ngữ của câu là một cụm động từ

C. Từ trung tâm trong bộ phận vị ngữ là “tham gia”

D. Từ trung tâm trong bộ phận vị ngữ là “sử dụng”

4. Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi:

a) Tại sao văn bản này được coi là văn bản thông tin về một sự kiện trình bày theo thời gian?

b) Văn bản này có cách trình bày thông tin giống với văn bản nào đã học trong Bài 5?

DIỄN BIẾN CHIẾN THẮNG LẤY LÒNG ĐIỆN BIÊN PHỦ

(Trích)

Thứ Sáu, 2-5-2014, 10:42 (GMT+7)

Khi xây dựng Điện Biên Phủ thành cứ điểm mạnh nhất Đông Dương 60 năm trước, thực dân Pháp tin chắc lòng chảo này sẽ nghiền nát Việt Minh. Nhưng quân đội Việt Minh, từ thế yếu đánh thế mạnh, giành chiến thắng lòng lấy năm châu, chấn động địa cầu.

Cuối năm 1953, Pháp sa lầy⁽¹⁾ trên chiến trường Đông Dương. Để tìm giải pháp đàm phán ưu thế, Hen-ri Na-va-re (Henri Navarre) được bổ nhiệm làm Tổng chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương. Ngày 20-11-1953, Pháp bắt đầu nhảy dù xuống Điện Biên Phủ và xây dựng nơi đây thành pháo đài⁽²⁾ bất khả xâm phạm.



[...] Ngày 14-1-1954, Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã đưa ra phương án “đánh nhanh, giải quyết nhanh” và dự định ngày nổ súng là 20-1. Phương án này đặt kế hoạch tiêu diệt Điện Biên Phủ trong ba ngày đêm bằng những đợt tiến công

(1) *Sa lầy*: sa vào chỗ lầy; dùng để ví cảnh rơi vào tình thế khó khăn, khó tháo gỡ, khó thoát ra được.

(2) *Pháo đài*: công trình xây dựng vững chắc để đặt pháo lớn ở trong khu vực phòng thủ lâu dài.



ồ ạt. Song, một đơn vị đại bác vào trận địa chậm và kế hoạch bị lộ nên lịch tấn công dời đến ngày 26-1. Ngay đêm 25-1, Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã suy nghĩ và đưa ra “quyết định khó khăn nhất trong đời cầm quân”, chuyển từ “đánh nhanh, giải quyết nhanh” sang “đánh

chắc, tiến chắc”, đánh dài ngày theo kiểu bóc vỏ từng cứ điểm đối phương.

[...] 17h30 ngày 13-3-1954, Đại tướng Võ Nguyên Giáp ra lệnh nổ súng mở đầu chiến dịch. Đợt 1 từ 13-3 đến 17-3, Việt Minh tấn công vào phân khu Bắc. Sau 5 ngày đã làm chủ Him Lam, Độc Lập, Bản Kéo. Chiến thắng này mở rộng cánh cửa phía bắc Điện Biên Phủ và khích lệ tinh thần chiến sĩ.

Đợt 2 của chiến dịch bắt đầu từ ngày 30-3 đến 30-4, tiến công vào tập đoàn cứ điểm phía Đông, gồm các ngọn đồi C1, E, D, A1. Trong đợt tiến công lần 2, một thời gian biểu mới được áp dụng cho bộ đội là ngủ ngày, đánh suốt đêm. Việt Minh dùng chiến thuật vây lấn bằng hệ thống giao thông hào dần bao vây, siết chặt, đào hào cắt ngang cả sân bay, vào tận chân lô cốt cố thủ của địch. [...]

Quân Pháp ngày càng thất thế trên chiến trường Điện Biên Phủ, phải chờ tiếp viện của Mỹ. Mỗi ngày, quân Pháp ở đây cần 295 tấn hàng các loại nhưng máy bay chỉ tiếp viện tối đa 175 tấn, nhưng 15% số này rơi vào vùng chiếm đóng của Việt Minh. Đói khát, mùa mưa, hầm hào lầy lội, quân lính chết không chỗ chôn, sức khoẻ kém, bệnh dịch,... tình cảnh quân Pháp khó khăn đến cùng cực.

Thừa thắng xông lên, quân đội Việt Nam mở đợt tấn công lần 3, từ ngày 1-5 đến 7-5, Việt Minh đánh chiếm các cứ điểm còn lại. Riêng đồi A1, cứ điểm được xây dựng kiên cố nhất đã tiến hành tới 4 đợt tiến công nhưng chỉ chiếm được nửa quả



đội. Đêm 6-5, quân đội Việt Nam phải dùng thuốc nổ bí mật phá sập hệ thống hầm ngầm, chiếm được quả đồi.

17h30 ngày 7-5-1954, lá cờ “Quyết chiến quyết thắng” của Quân đội nhân dân Việt Nam tung bay trên nóc hầm tướng Đờ Cát-xơ-ri (De Castries).

Tướng Đờ Cát-xơ-ri và toàn bộ Bộ chỉ huy tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ phải ra hàng. Sau này, Đờ Cát-xơ-ri – người từng theo học Trường Quân sự San Xi-ơ (Saint Cyr) nổi tiếng thế giới – đã thốt lên rằng: “Điều làm tôi hết sức ngạc nhiên là không biết Tướng Võ Nguyên Giáp đã tốt nghiệp từ những trường, học viện vũ bị cao cấp nào.”.



Toàn bộ 16 000 lính Pháp ở tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ bị tiêu diệt hoặc bắt sau khi kết thúc chiến dịch. [...]

(Theo Phan Dương, Ảnh tư liệu(*), dẫn theo vnexpress.net)

II. Bài tập tiếng Việt

1. (Bài tập 1, SGK) Tìm những câu được mở đầu bằng trạng ngữ chỉ thời gian trong các văn bản *Hồ Chí Minh* và “*Tuyên ngôn Độc lập*” hoặc *Diễn biến Chiến dịch Điện Biên Phủ*. Chỉ ra tác dụng của kiểu câu đó đối với việc trình bày các sự kiện lịch sử được đề cập trong văn bản.

2. Xác định vị ngữ là cụm từ trong những câu sau:

a) *Roi sắt gãy*. (Theo *Thánh Gióng*)

b) *Quân và dân ta đã đập tan toàn bộ tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ*. (Theo *Diễn biến Chiến dịch Điện Biên Phủ*)

c) *Người tiếp các bộ trưởng mới tham gia Chính phủ*. (Theo *Bùi Đình Phong*)

(*) Ảnh tư liệu gồm 25 hình ảnh nhưng ở đây người biên soạn chỉ sử dụng 5 hình.

3. (Bài tập 3, SGK) Tìm vị ngữ là cụm động từ, cụm tính từ trong những câu dưới đây. Xác định từ trung tâm và các thành tố phụ trong mỗi cụm từ đó.

a) *Đôi cánh tôi, trước kia ngắn hủn hoãn, bây giờ thành cái áo dài kín xuống tận chấm đuôi.* (Tô Hoài)

b) *Đế Choắt trả lời tôi bằng một giọng rất buồn rầu.* (Tô Hoài)

c) *Bác bỏ sung một số điểm vào bản thảo “Tuyên ngôn Độc lập”.* (Theo Bùi Đình Phong)

d) *Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc “Tuyên ngôn Độc lập” tại Quảng trường Ba Đình ngày 2-9-1945.* (Theo Bùi Đình Phong)

4. Mỗi cụm động từ là vị ngữ trong những câu dưới đây có mấy thành tố phụ? Các thành tố phụ đó bổ sung cho từ trung tâm những ý nghĩa gì?

a) *Quan trạng đưa cho vợ một hòn đá lửa, một con dao và hai quả trứng gà...* (Sọ Dừa)

b) *Nhà vua gả công chúa cho Thạch Sanh.* (Thạch Sanh)

c) *Vua phong cho em bé làm trạng nguyên.* (Em bé thông minh)

5. Chỉ ra tác dụng miêu tả của thành tố phụ (in đậm) trong các cụm động từ, cụm tính từ làm vị ngữ ở những câu sau:

a) *Biển nổi sóng **mù mịt**.* (Ông lão đánh cá và con cá vàng)

b) *Chú mày hôi **như cú mèo thế này**, ta nào chịu được.* (Tô Hoài)

c) *Những ngọn cỏ gãy rạp, **y như có nhát dao vừa lia qua**.* (Tô Hoài)

III. Bài tập viết

1. (Bài tập phần *Viết*, SGK) Hãy chọn và thuật lại một sự kiện ở địa phương hoặc ở trường mà em và nhiều người quan tâm để thuật lại sự kiện đó. Trình bày bài viết theo cách truyền thống hoặc đồ họa thông tin.

2. Chỉ ra những cách thức mà em sử dụng để làm nổi bật thông tin trong bài viết ở bài tập 1 (chẳng hạn: nhan đề, sa pô, đề mục, chữ đậm, số thứ tự, dấu đầu dòng, hình ảnh, âm thanh,...). Nêu tác dụng cụ thể của mỗi cách thức.

ÔN TẬP VÀ TỰ ĐÁNH GIÁ CUỐI HỌC KÌ I

1. Đánh dấu ✓ vào ô trống ở cột thể loại hoặc kiểu văn bản trong bảng sau cho phù hợp với các văn bản đọc hiểu ở SGK *Ngữ văn 6*, tập một:

Tên văn bản đã học	Thể loại hoặc kiểu văn bản				
	Truyện	Thơ	Kí	Văn bản nghị luận	Văn bản thông tin
1. Trong lòng mẹ					
2. Thánh Gióng					
3. À ơi tay mẹ					
4. Sự tích Hồ Gươm					
5. Thạch Sanh					
6. Về thăm mẹ					
7. Ca dao Việt Nam					
8. Thời thơ ấu của Hon-đa					
9. Đồng Tháp Mười mùa nước nổi					
10. Nguyên Hồng – nhà văn của những người cùng khổ					
11. Vẻ đẹp của một bài ca dao					
12. Hồ Chí Minh và “Tuyên ngôn Độc lập”					
13. Diễn biến Chiến dịch Điện Biên Phủ					

14. Thánh Gióng – tượng đài vĩnh cửu của lòng yêu nước					
15. Giở Trái Đất					

2. Ghi tên văn bản đọc hiểu ở SGK *Ngữ văn 6*, tập một đã nêu trong câu 1 vào các ô ở cột bên phải sao cho phù hợp với tên tiểu loại hoặc kiểu văn bản ở cột bên trái trong bảng sau.

Tên tiểu loại hoặc kiểu văn bản	Tên văn bản (ghi theo số thứ tự ở câu 1)
Truyện thuyết	
Cổ tích	
Thơ lục bát	
Hồi kí	
Du kí	
Văn bản nghị luận: Nghị luận văn học	
Văn bản thông tin: Thuật lại sự kiện	

3. Thống kê vào bảng sau những điểm cần chú ý về cách đọc truyện (truyện thuyết, cổ tích), thơ (lục bát) và kí (hồi kí, du kí):

Thể loại	Những điểm lưu ý về cách đọc
Truyện truyền thuyết	
Truyện cổ tích	
Thơ lục bát	Mẫu: – Chú ý cách ngắt nhịp, gieo vần, thanh bằng trắc.
Hồi kí	
Du kí	

4. (Câu hỏi 4, SGK) Theo em, trong SGK *Ngữ văn 6*, tập một có những nội dung nào gần gũi và có tác dụng với đời sống hiện nay và với chính bản thân em? Hãy nêu lên một văn bản và làm sáng tỏ điều đó.

5. Các nội dung học viết của mỗi bài liên quan như thế nào đến phần *Đọc hiểu văn bản* trong bài học đó? Chỉ ra cụ thể bằng một số ví dụ.

6. (Câu hỏi 6, SGK) Nêu các bước tiến hành viết một văn bản; chỉ ra nhiệm vụ của mỗi bước:

Thứ tự các bước	Nhiệm vụ cụ thể
Mẫu: Bước 1: Chuẩn bị	Mẫu: – Thu thập, lựa chọn tư liệu và thông tin về vấn đề sẽ viết. – ...

7. (Câu hỏi 7, SGK) Nêu tác dụng của việc tập làm thơ lục bát và tập viết bài văn kể về một kỉ niệm của bản thân.

8. Nhiều nội dung tiếng Việt được học gắn với đọc hiểu văn bản; em hãy dẫn ra và phân tích một số ví dụ về việc học tiếng Việt trong đọc hiểu văn bản.

9. (Câu hỏi 9, SGK) Liệt kê tên các nội dung tiếng Việt được học thành mục riêng trong sách *Ngữ văn 6*, tập một theo mẫu sau:

Mẫu: – Bài 1: Từ đơn và từ phức (từ ghép, từ láy)

–

Phần hai: GỢI Ý LÀM BÀI TẬP

Bài mở đầu

1. HS tự làm.

2. HS tự làm.

3. HS tự làm.

4. C.

5. a) HS tự làm.

b) HS đọc kĩ mục 1. Đọc hiểu văn bản truyện xem nội dung văn bản nào tương ứng với tên tác phẩm được nêu trong đó và điền tên văn bản vào cột bên phải. Dưới đây chỉ nêu ví dụ:

Nội dung	Tên văn bản
Truyện về hai cha con Đế Vằn và chú chim nhỏ	<i>Chích bông ơi!</i>
Truyện về ông lão đánh cá và bà vợ tham lam, ích kỉ	
Truyện về chàng trai nghèo nhưng trung thực, dũng cảm, bao dung	
Truyện về một nhân vật kiêu căng, hống hách nhưng biết ân hận về những việc làm không đúng	
Truyện về ba người bạn nhỏ, ban đầu có ý định trả thù, cuối cùng lại kết thành một khối yêu thương	
Truyện về người em gái có tấm lòng và tình cảm trong sáng, vô tư	
Truyện về sự tích vua Lê trả lại gươm thần	<i>Sự tích Hồ Gươm</i>
Truyện về người anh hùng làng Gióng đánh giặc cứu nước	
Truyện về em bé tội nghiệp chết vì đói rét trong đêm Giáng sinh	

6. HS đọc mục 2. *Đọc hiểu văn bản thơ*, đối chiếu với nội dung nêu ở cột trái trong bảng sau. Từ đó, xác định và điền tên văn bản vào cột bên phải, theo ví dụ như sau:

Nội dung	Tên văn bản
Cảm xúc nghẹn ngào khi về nhà thăm mẹ	
Hình ảnh hồn nhiên, nhí nhảnh của chú bé liên lạc dũng cảm	
Những xúc động, băng khuâng khi nghĩ về bàn tay của mẹ	
Ca ngợi, đề cao công cha, nghĩa mẹ	
Tình cảm da diết, cảm động của người chiến sĩ đối với Bác Hồ	<i>Đêm nay Bác không ngủ</i>
Hình ảnh và tâm tư, suy nghĩ của chú gấu con ngộ nghĩnh, hồn nhiên, vui nhộn	

7. HS đọc mục 3. *Đọc hiểu văn bản kí*, đối chiếu với nội dung nêu ở cột trái trong bảng sau. Từ đó, xác định và điền tên văn bản vào cột bên phải. Dưới đây chỉ nêu ví dụ:

Nội dung	Tên văn bản
Qua văn bản, các em sẽ cảm nhận được thế nào là tình mẫu tử sâu nặng	<i>Trong lòng mẹ</i>
Đó là những ghi chép về tuổi thiếu niên của nhà sáng lập hãng xe Hon-đa nổi tiếng của Nhật Bản	
Qua văn bản, các em sẽ hiểu thêm về một mảnh đất nổi tiếng phương Nam	

8. HS đọc mục 4. *Đọc hiểu văn bản nghị luận*, đối chiếu với nội dung nêu ở cột bên trái trong bảng sau. Từ đó, xác định và điền tên văn bản vào cột bên phải. Ví dụ:

Nội dung	Tên văn bản
Phân tích nội dung, ý nghĩa của truyện <i>Thánh Gióng</i>	
Chỉ ra sự cảm nhận tinh tế của tác giả dân gian trước vẻ đẹp của cô gái và cánh đồng lúa mênh mông, bát ngát	<i>Vẻ đẹp của một bài ca dao</i>
Giúp em hiểu vì sao Nguyễn Hồng lại viết rất hay về tầng lớp những người cùng khổ	
Giải thích vì sao phải tiết kiệm nước ngọt	
Lí giải về những lợi ích của vật nuôi trong nhà	
Nhấn mạnh sự cần thiết của việc bảo vệ động vật	

9. HS đọc mục 5. *Đọc hiểu văn bản thông tin* và xếp tên các văn bản thông tin theo hai đề tài vào bảng theo mẫu sau:

Tên văn bản	Thuật lại một sự kiện lịch sử	Thuật lại một sự kiện văn hoá, thể thao, khoa học
<i>Giờ Trái Đất</i>		
<i>Phạm Tuyên và ca khúc mừng chiến thắng</i>		✓
<i>Hồ Chí Minh và “Tuyên ngôn Độc lập”</i>	✓	
<i>Diễn biến Chiến dịch Điện Biên Phủ</i>		
<i>Điều gì giúp bóng đá Việt Nam chiến thắng?</i>		
<i>Những phát minh “tình cờ và bất ngờ”</i>		

10. HS tự làm.

11. HS đọc yêu cầu cơ bản của mỗi kiểu văn bản được rèn luyện viết ở sách *Ngữ văn 6* (phần II. *Học viết*). Từ đó, xác định tên các kiểu văn bản theo mẫu sau.

Kiểu văn bản	Yêu cầu
Biểu cảm	1. Viết được bài văn kể lại một truyền thuyết hoặc cổ tích. Viết được bài văn kể lại một trải nghiệm, kỉ niệm của bản thân; dùng ngôi kể thứ nhất.
Nhật dụng	2. Viết được bài văn tả cảnh sinh hoạt.
Thuyết minh	3. Bước đầu biết làm thơ lục bát; viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ sau khi đọc một bài thơ.
Miêu tả	4. Bước đầu biết viết bài văn trình bày ý kiến về một hiện tượng mà mình quan tâm.
Tự sự	5. Bước đầu biết viết văn bản thuyết minh thuật lại một sự kiện.
Nghị luận	6. Viết được biên bản đúng quy cách, phản ánh đầy đủ nội dung chính về một vụ việc hay một cuộc họp, cuộc thảo luận. Tóm tắt được nội dung chính của một số văn bản đơn giản đã đọc bằng sơ đồ.

12. B.

13. HS tự làm.

14. HS tự làm.

I. Gợi ý làm bài tập đọc hiểu

Thánh Gióng

1. B.

2. HS tự làm.

3. Ý nghĩa của truyện truyền thuyết *Thánh Gióng* chủ yếu là nêu lên và ngợi ca lòng yêu nước của người anh hùng và tinh thần đoàn kết cộng đồng. Ý nghĩa ấy luôn luôn hiện hữu và cần thiết với dân tộc ta, một dân tộc đã từng chịu nhiều ách xâm lăng, đô hộ. Và ngay cả trong thời bình, chúng ta vẫn cần nhớ về cội nguồn truyền thống anh hùng của cha ông, phát huy lòng yêu nước và tự hào dân tộc.

4. Câu hỏi này thực chất là phân tích đặc điểm nhân vật. HS nêu ra một số nhận xét về nhân vật Thánh Gióng. HS tìm và nêu lên những phẩm chất của Thánh Gióng ở nhiều phương diện khác nhau. Nhân vật Gióng có những phẩm chất như: yêu nước; dũng cảm và vô tư, không vụ lợi,... Câu trả lời cụ thể của HS có thể có nhiều ý, nhiều cách diễn đạt khác nhau. Nhưng khi chỉ ra các phẩm chất của Gióng, cần chỉ ra được một số bằng chứng thể hiện trong văn bản.

Thánh (phong Thánh): bậc kì tài bậc nhất, khác thường có công lao to lớn, được nhân dân tôn vinh, lập đền, đình,... thờ cúng. Từ tên truyện là *Thánh Gióng* có thể thấy thái độ ngưỡng mộ, sùng bái, tôn kính của người kể.

5. HS dẫn ra các chi tiết cho thấy truyện có liên quan đến lịch sử: đó là các di tích, dấu tích lịch sử vẫn còn để lại ở các vùng quê (làng Gióng, làng Cháy, hội Gióng, đền thờ Gióng, tre đằng ngà,...).

6. – Đây là nét đặc sắc của truyện truyền thuyết. HS nên hiểu thế nào là chi tiết hoang đường, kì ảo (còn gọi là yếu tố thần kì, đối lập với các chi tiết có thực ở câu 5). Từ đó, tìm và chỉ ra các chi tiết hoang đường, kì ảo.

– Những chi tiết tưởng tượng, kì ảo nhằm tạo ra những câu chuyện thần kì, giải thích những sự kiện, sự việc chưa thể giải thích theo cách thông thường hoặc để thần thánh hoá các nhân vật mà nhân dân ngưỡng mộ, tôn sùng; tăng sức hấp dẫn cho câu chuyện,...

Thạch Sanh

1. HS tự làm.

2. HS tự làm.

3. – Thực chất đây là yêu cầu phân tích đặc điểm nhân vật, cụ thể ở đây là nhân vật Thạch Sanh.

– Các em nêu nhận xét khái quát: Theo em, Thạch Sanh là người có tính cách gì? Các em có thể nêu các nhận xét khác nhau về phẩm chất, tính cách của Thạch Sanh và chỉ ra các chi tiết, sự việc nào trong văn bản cho thấy điều đó.

4. – Cũng như truyện *Thánh Gióng*, HS xem lại cách hiểu về yếu tố hoang đường, kì ảo thường có trong truyện cổ dân gian. Từ đó, chỉ ra một số chi tiết cụ thể trong truyện *Thạch Sanh*.

– HS phân tích tác dụng của các chi tiết này. Có thể tham khảo ý kiến sau: Trong truyện cổ tích thần kì, các chi tiết hoang đường kì ảo là yếu tố có vai trò biến cuộc sống ngoài đời thành “thế giới cổ tích”. Chúng làm người đọc, người nghe say mê cổ tích, say mê cái thần kì, hoang đường ấy. Nhờ các yếu tố thần kì, hoang đường mà các tình huống trong truyện gay cấn hơn, các thử thách đối với Thạch Sanh ngày càng khó khăn hơn, qua đó đặc điểm nhân vật này được tô đậm hơn. Cũng nhờ yếu tố hoang đường mà xung đột được giải quyết theo hướng “có hậu”: ở hiền gặp lành, ác giả ác báo. Sự chiến thắng và “có hậu” của nhân vật hiền lành, lương thiện trong truyện cổ tích thần kì gần như chỉ là biểu hiện của niềm tin và ước mơ công lí của nhân dân.

5. – Kết thúc truyện cổ tích có khác với truyện thuyết. Kết thúc truyện thuyết thường tập trung giải thích các dấu tích và di tích lịch sử. Kết thúc cổ tích thường theo hướng có hậu, phản ánh niềm tin và mơ ước của người kể (nhân dân).

– HS nêu các chi tiết kết thúc của truyện *Thạch Sanh* như bài tập đã nêu; từ đó chỉ ra: truyện muốn ngợi ca, phê phán những kiểu người nào trong xã hội.

– Các kết thúc truyện cổ tích thường thể hiện niềm tin và mơ ước của nhân dân. HS có thể nêu các ý kiến khác nhau nhưng gắn với yêu cầu nêu các biểu hiện cụ thể trong văn bản. Ước mơ và niềm tin vào chân lí: “ở hiền gặp lành”, “ác giả ác báo”.

6. “Kết thúc có hậu” là những kết thúc tốt đẹp; thiện thắng ác, ngay thẳng thắng gian tà, ở hiền gặp lành,... Ví dụ, kết thúc truyện *Thạch Sanh* là Thạch Sanh được vua nhường lại ngôi, mẹ con Lý Thông bị sét đánh. Kết thúc truyện *Tấm Cám* là Tấm được làm hoàng hậu và Cám bị chết,...

7. Bài tập này nhằm giúp các em đọc mở rộng thêm về giá trị truyện cổ tích *Thạch Sanh*. Trong quá trình học, cần tham khảo bài viết của các nhà văn, nhà nghiên cứu viết về các tác phẩm đang học để hiểu sâu hơn; nhưng không chép lại văn từ những bài tham khảo này khi viết bài. Để tìm và giới thiệu một bài viết phân tích giá trị của truyện *Thạch Sanh* như bài tập yêu cầu, các em có thể tìm từ các nguồn sách, báo, internet,... Ở đây, chúng tôi xin giới thiệu bài phân tích của tác giả Hoàng Tiến Tựu, một chuyên gia văn học dân gian nổi tiếng. Cũng như nhiều văn bản lưu hành trong dân gian, truyện *Thạch Sanh* có nhiều bản kể khác nhau (dị bản), bài phân tích này dẫn ra một số chi tiết khác với văn bản truyện *Thạch Sanh* trong SGK *Ngữ văn 6*, tập một. Vì thế, khi đọc, các em cần lưu ý những chi tiết khác nhau ấy để hiểu thêm “tính dị bản” của văn học dân gian.

PHÂN TÍCH NHÂN VẬT THẠCH SANH

Thật khó có thể tìm thấy trong kho tàng truyện cổ dân gian Việt Nam một tác phẩm vừa lớn về đề tài và nội dung, vừa phong phú về loại hình nhân vật và chặt chẽ, hoàn chỉnh về kết cấu nghệ thuật như truyện *Thạch Sanh*.

Ở đây vừa có đấu tranh thiên nhiên chống các loài ác thú, vừa có đấu tranh giai cấp trong xã hội; lại có cả đấu tranh dân tộc chống ngoại xâm và đấu tranh cho tình yêu đôi lứa.

Xét về nguồn gốc nhân vật, theo truyện kể, Thạch Sanh vốn là Thái tử con Ngọc Hoàng được đầu thai vào nhà họ Thạch (ở Cao Bằng) để đền ơn đáp nghĩa cho ông bà Thạch Nghĩa ăn ở có đức, có nhân. Nhưng sau khi đầu thai vào nhà họ Thạch, Thạch Sanh đã sinh ra và lớn lên thành một con người ở cõi trần, trong xã hội phong kiến Việt Nam, có cha mẹ, họ tên, quê hương, nghề nghiệp và vị trí trong gia đình, xã hội rất rõ ràng, cụ thể. Điều này làm cho hình tượng nhân vật Thạch Sanh vừa có tính khái quát hoá, vừa giàu tính cụ thể, sống động.

Thạch Sanh mất cha từ khi còn ở trong bụng mẹ, rồi mất luôn cả mẹ, sống mồ côi một thân một mình từ tấm bé. Ngoài đặc điểm cổ tích, nhân vật này còn có cả những tính chất của nhân vật thần thoại và truyền thuyết anh hùng. Việc Thạch Sanh diệt Trăn Tinh, Đại Bàng, Hồ Tinh rất gần gũi, tương đồng với việc đánh Mộc tinh, Ngư tinh và Cửu vĩ hồ tinh của Lạc Long Quân; niêu cơm thần của Thạch Sanh cũng là một mô típ đã có trong truyện *Khổng Minh Khổng*, việc chống quân xâm lược “muời tám nước chư hầu” lại làm cho Thạch Sanh gần với những nhân vật anh hùng trong truyền thuyết chống ngoại xâm.

Chiến công, sự nghiệp to lớn của Thạch Sanh gắn liền với tài năng và phẩm chất khá toàn diện của chàng.

Ngoại hình của Thạch Sanh được phác hoạ đơn sơ nhưng rõ nét. Đó là một chàng trai khoẻ mạnh, khôi ngô, “mặt đỏ mày xanh”, mình trần, đóng khố. Gia tài vốn liếng của chàng chỉ có hai thứ: “cây rìu” và “gốc đa”.

Tuy rằng nghèo nàn, ít ỏi, nhưng như thế là Thạch Sanh đã có ba điều kiện cơ bản đầu – con người với sức khoẻ, tài năng, nghị lực; công cụ lao động và mảnh đất quê hương để từ đó mà làm nên tất cả.

Nhờ cây rìu của cha để lại, Thạch Sanh đã chém được đầu Trăn Tinh. Sau khi đốt xác con quái vật, chàng đã có thêm chiếc “cung vàng” kì diệu – chiến lợi phẩm quan trọng đầu tiên của chàng. Nhờ có “cung vàng”, Thạch Sanh đã diệt được Đại Bàng, cứu được nàng công chúa và Thái tử con vua Thủy Tề. Được thêm “cây đàn thần”, Thạch Sanh tiếp tục giải quyết khó khăn và lập nên những kì tích mới.

Cây đàn thần trong tay Thạch Sanh vô cùng kì diệu, nó đã giúp chàng vạch tội Lý Thông, giải cam cho công chúa và làm mềm lòng, nhụt chí đội quân xâm lược của “muời tám nước chư hầu”. Nhưng nghĩ cho kĩ thì sẽ thấy tiếng “đàn thần” cũng thực hiện những chức năng, phát huy những tác dụng tích cực như tiếng “đàn người”. Đó là tiếng đàn hoà bình, nhân đạo, tiếng nói của tình yêu và công lí.

Với rìu sắt và cung vàng, Thạch Sanh là một dũng sĩ trong diệt trừ ác thú; với cây đàn thần, Thạch Sanh lại được tác giả dân gian xây dựng như một nghệ sĩ anh hùng trong đấu tranh xã hội cho cuộc sống yên vui, cho tình yêu và lẽ phải.

Sẽ là phiên diện và thiếu sót nếu không chú ý đến quan hệ giữa Thạch Sanh với Lý Thông. Tuy Thạch Sanh có nhiều loại kẻ thù khác nhau, nhưng kẻ thù chủ yếu,

nguy hiểm và lâu dài nhất của chàng chỉ có một, đó là Lý Thông. Có thể nói: Thạch Sanh với Lý Thông, đó là sự đối lập giữa thiện và ác, lao động và bóc lột, thật thà và xảo trá, vị tha và vị kỉ, anh hùng và bạc nhược, cao thượng và thấp hèn.

Vì thế, trời đã không dung và cuối cùng mẹ con Lý Thông đã bị sét đánh chết, hoá thành con bọ hung, đời đời chui rúc nơi nhơ bẩn. Việc để Thạch Sanh tha bổng cho mẹ con Lý Thông là ý đồ nghệ thuật rất độc đáo và cao tay của tác giả dân gian, nhằm làm cho tính cách nhân vật Thạch Sanh phát triển nhất quán và hoàn hảo. Thạch Sanh không ưa khóc than, yếu đuối, cũng không thích giận hờn và không có nhu cầu trả thù như cô Tấm.

Mối quan hệ giữa Thạch Sanh với công chúa Quỳnh Nga là một mạch rẽ, một chủ đề phụ của truyện cổ tích có nội dung phong phú và quy mô rộng lớn này.

Việc Thạch Sanh bắn con Đại Bàng đang cắp nàng công chúa bay qua “gốc đa” của chàng diễn ra rất tự nhiên như là một sự tình cờ. Chính sự “tình cờ” sáng tạo đó đã mở đầu cho mối quan hệ tốt đẹp giữa Thạch Sanh và công chúa Quỳnh Nga.

Sau khi nhà vua mở hội kén chồng cho công chúa và chọn người làm phò mã để nối ngôi, công chúa thơ thẩn ra chơi vườn đào và bị Đại Bàng sà xuống cắp bay đi. Những chi tiết ấy rất quan trọng và giàu ý nghĩa. Đại Bàng là kẻ thù của công chúa và Thạch Sanh, nhưng xét về ý nghĩa khách quan nó lại có tác dụng như là một ông mai, bà mối phản diện của đôi trai tài gái sắc này.

Về sau, vai trò của công chúa Quỳnh Nga trong cuộc đời và sự nghiệp của Thạch Sanh được tác giả dân gian xây dựng khác rất nhiều so với vai trò của Nguyệt Nga đối với Lục Vân Tiên trong tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu. Công chúa lại vừa là bạn đời, vừa là “ân nhân” và “bạn chiến đấu” của Thạch Sanh trong đấu tranh xã hội. Trong trường hợp vạch tội và trừng trị Lý Thông thì ngoài Thạch Sanh phải có thêm công chúa thì tiếng nói công lí của đàn thần mới hiệu nghiệm, vì thế, tác giả dân gian đã bố trí để cho Thạch Sanh dùng tiếng đàn nói với công chúa một cách tinh tế. Từ đó, dẫn đến việc nhà vua hạ lệnh giải phóng cho Thạch Sanh, cho phép Thạch Sanh kết duyên cùng công chúa và giao toàn quyền xử tội Lý Thông cho chàng. Sự sắp xếp tình tiết và giải quyết các mối quan hệ ở đây của tác giả dân gian thật là thấu tình đạt lí và khéo léo tuyệt vời. Đây là một trong những màn “chung kết” độc đáo và hấp dẫn đặc biệt trong truyện cổ tích Việt Nam.

Quy mô và tầm vóc của truyện *Thạch Sanh* còn được thể hiện ở đội hình nhân vật của nó. Không một truyện cổ tích nào của nước ta có một đội hình nhân vật phong phú về chủng loại, đa dạng về nội dung tính cách và được bố trí, sắp xếp hợp lí, hoàn chỉnh ở một trình độ như thế.

Thạch Sanh là nhân vật chính của phe thiện, đồng thời là nhân vật trung tâm của truyện, có quan hệ với tất cả các tuyến, các loại nhân vật khác nhau, tạo nên sự thống nhất và hoàn chỉnh của toàn bộ tác phẩm. Vì vậy mà tên của nhân vật Thạch Sanh đã trở thành tên của tác phẩm một cách rất tự nhiên và hợp lí. [...]

(Theo Hoàng Tiên Tựu, *Bình giảng truyện dân gian*,
NXB Giáo dục, 2002)

Sự tích Hồ Gươm

1. HS tự làm.

2. Sự tích là những việc có nguồn gốc từ xưa để lại (*sự*: việc; *tích*: dấu vết, dấu tích). *Sự tích Hồ Gươm* là câu chuyện về Hồ Gươm do người xưa kể lại.

3. HS nhớ lại các kiến thức lịch sử về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn và người anh hùng Lê Lợi để làm rõ nhân vật chính trong truyền thuyết này. HS nhận biết các đặc điểm nhân vật dựa vào: xuất thân, ngoại hình, lời nói, hành động, qua lời nhận xét của người kể chuyện,...

4. HS xem lại cách hiểu về chi tiết hoang đường và chi tiết có thật, từ đó liệt kê hai loại chi tiết (có thật và hoang đường, kì ảo) trong văn bản.

5. Tham khảo ý nghĩa truyện *Thánh Gióng* để trả lời. Chú ý: Hồ Gươm ở Thủ đô, việc nhà vua trả lại gươm cho Long Quân nói lên khát vọng, mong muốn gì của nhân dân ta? Điều đó liên quan đến cuộc sống hiện nay, luôn nhắc nhở người đời sau điều gì?

6. Bài tập này muốn rèn luyện cho các em cách đọc hiểu một truyền thuyết lịch sử, vừa thực hành đọc hiểu thêm một truyền thuyết tương tự như *Sự tích Hồ Gươm*. Bài tập nêu lên ba câu hỏi xung quanh văn bản *Sự tích thành Cổ Loa*:

a) Để trả lời câu này, các em xem lại khái niệm truyền thuyết trong phần *Kiến thức ngữ văn* của Bài 1. *Truyện (Truyền thuyết và cổ tích)*. Từ đó, đối chiếu với nội

dung truyện *Sự tích thành Cổ Loa* để chỉ ra các đặc điểm của truyền thuyết thể hiện rõ trong văn bản này.

b) Về ý nghĩa của thành Cổ Loa, có thể tham khảo gợi ý sau:

Sự tích thành Cổ Loa là một truyền thuyết lịch sử về việc An Dương Vương xây thành Cổ Loa. Khu di tích Cổ Loa cách trung tâm Hà Nội 17 ki-lô-mét thuộc huyện Đông Anh, Hà Nội, có diện tích bảo tồn gần 500 héc-ta, được coi là địa chỉ văn hoá đặc biệt của Thủ đô và cả nước.

Tương truyền, thành gồm chín vòng xoáy tròn ốc nhưng căn cứ trên dấu tích hiện còn, các nhà khoa học nhận thấy thành có ba vòng, trong đó, vòng thành nội rất có thể được làm về sau, dưới thời Ngô Quyền. Chu vi ngoài 8 ki-lô-mét, vòng giữa 6,5 ki-lô-mét, vòng trong 1,6 ki-lô-mét. Thành được xây theo phương pháp đào đất đến đâu khoét hào đến đó, thành đắp đến đâu lũy xây đến đó.

Khu di tích Loa Thành có cảnh quan thiên nhiên khoáng đạt của làng quê Việt với hào nước, sông ngòi, gò đồng,... Khu vực thành nội có nhiều di tích lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật như khu đền Thượng thờ An Dương Vương, đình Ngự Triều, am thờ My Châu và chùa Bảo Sơn.

c) Có thể thấy một số điểm giống nhau giữa truyền thuyết *Sự tích Hồ Gươm* và *Sự tích thành Cổ Loa* như:

- Cùng là thể loại truyện truyền thuyết dân gian.
- Cùng kể về một sự tích gắn với địa danh lịch sử nổi tiếng ở Thủ đô Hà Nội: Hồ Gươm và thành Cổ Loa.
- Cùng kể về sự kiện liên quan đến các cuộc kháng chiến chống phong kiến phương Bắc.
- Điều gắn với nhân vật Rùa Vàng (Kim Quy) và các nhân vật lịch sử (An Dương Vương, Lê Lợi).

Các em có thể tìm thêm các điểm giống nhau giữa hai truyền thuyết này.

II. Gợi ý làm bài tập tiếng Việt

1. Bài tập này yêu cầu xác định mỗi từ ghép trong dãy đã cho được tạo ra bằng cách nào (trong hai cách nêu sau đó).

Để làm bài tập này, cần phân tích mối quan hệ về nghĩa giữa các yếu tố trong mỗi từ ghép. Chẳng hạn, quan hệ giữa *làng* và *xóm* (trong từ *làng xóm*) là quan hệ giữa hai yếu tố gần nghĩa; còn quan hệ giữa *trước* và *sau* (trong từ *trước sau*) là quan hệ giữa hai yếu tố có nghĩa trái ngược nhau. Trên cơ sở sự phân tích đó, có thể xác định các từ ghép đã cho được tạo ra theo những cách sau (HS điền các từ phù hợp còn lại vào chỗ trống):

a) Ghép các yếu tố có nghĩa gần hoặc giống nhau: *làng xóm*, *tìm kiếm*, *bờ cõi*, *tài giỏi*, ...

b) Ghép các yếu tố có nghĩa trái ngược nhau: *ngày đêm*, *trước sau*, *trên dưới*, *đầu đuôi*, ...

2. Bài tập này yêu cầu xác định yếu tố thể hiện sự khác nhau giữa các loại *bánh* và xếp các yếu tố đó vào nhóm thích hợp nêu sau đó.

a) Xác định các yếu tố thể hiện sự khác nhau giữa các loại bánh:

Phân tích các từ ghép đã cho, có thể thấy mỗi từ đều có yếu tố chung đứng trước là *bánh* và yếu tố riêng (khác nhau) đứng sau nêu tên cụ thể của từng loại bánh. Vậy yếu tố riêng đứng sau nêu tên cụ thể từng loại bánh chính là yếu tố thể hiện sự khác nhau giữa các loại bánh.

b) Xếp các yếu tố thể hiện sự khác nhau giữa các loại *bánh* vào các nhóm:

Cần dựa vào nghĩa của mỗi yếu tố thể hiện sự khác nhau giữa các loại bánh để xếp chúng vào các nhóm (HS điền các từ phù hợp còn lại vào chỗ trống):

- Chỉ chất liệu làm bánh: *bánh tẻ*, *bánh khoai*, *bánh khúc*, ...
- Chỉ cách làm (chế biến): ...
- Chỉ tính chất: ...
- Chỉ hình dáng: ...

3. Bài tập này yêu cầu tìm thêm một số từ ghép tả các màu (*màu đỏ*, *màu xanh*, *màu trắng*) theo mẫu đã cho.

Theo mẫu đã cho, có thể thấy các từ ghép cần tìm đều có cấu tạo gồm yếu tố chính (đứng trước) chỉ các loại màu và yếu tố phụ (đứng sau) miêu tả cụ thể các màu đó.

Từ sự phân tích trên, có thể tìm được các từ ghép tả các màu (*đỏ*, *xanh*, *trắng*) theo yêu cầu của bài tập (HS tìm thêm các từ phù hợp điền vào chỗ trống):

- a) Màu đỏ: *đỏ au, đỏ chói, ...*
- b) Màu xanh: *xanh biếc, xanh ngắt, ...*
- c) Màu trắng: *trắng muốt, trắng xoá, ...*

4. Bài tập này yêu cầu xếp các từ láy trong những câu đã cho vào nhóm thích hợp.

a) Trước hết, cần dựa vào khái niệm về từ láy (*là từ phức do hai hay nhiều tiếng có âm đầu hay vần hoặc cả âm đầu và vần giống nhau tạo thành*) để tìm từ láy trong những câu đã cho (*lủi thủi, rười rượi, rón rén, véo von*).

b) Sau đó, cần dựa vào nghĩa để xếp từ láy tìm được vào các nhóm (HS điền tiếp từ phù hợp vào chỗ trống):

- Từ gọi tả dáng vẻ, trạng thái của sự vật: *lủi thủi, ...*
- Từ gọi tả âm thanh: ...

5. Bài tập này yêu cầu xếp các từ láy ở cột trái vào các nhóm phù hợp ở cột phải (theo mẫu).

Các từ láy đưa ra đều là các từ gọi tả các loại âm thanh (thường được gọi là từ tượng thanh). Để làm bài tập này, cần đối chiếu các từ láy (ở cột trái) với các nhóm nghĩa (ở cột phải) và cân nhắc, lựa chọn xếp các từ láy đã cho vào các nhóm phù hợp (theo mẫu).

6. Bài tập này yêu cầu chỉ ra đặc điểm chung về cấu tạo và nghĩa của các từ láy trong mỗi dãy đã cho.

Với bài tập này, cần lần lượt thực hiện các yêu cầu sau:

a) Xác định đặc điểm chung về cấu tạo và nghĩa của các từ láy trong dãy a): *bập bùng, lấp ló, lập loè, nhấp nhô*.

– Về cấu tạo: Đây đều là các từ láy phụ âm đầu, trong đó, yếu tố đứng trước (yếu tố láy) đều chứa vần *ấp*.

– Về nghĩa: Các từ láy trong dãy đều chỉ trạng thái không ổn định của sự vật (khi xuất hiện, khi ẩn đi).

b) Xác định đặc điểm chung về cấu tạo và nghĩa của các từ láy trong dãy b): *nặng nề, nhẹ nhẽo, đo đỏ, trắng trẻo*.

– Về cấu tạo: Đây đều là các từ láy hoàn toàn có biến đổi thanh điệu ở yếu tố thứ nhất (yếu tố láy).

– Về nghĩa: Các từ láy trong dãy đều chỉ đặc điểm có mức độ thấp hơn so với đặc điểm nêu ở từ đơn tương ứng. Chẳng hạn, *nặng nặng* có nghĩa là *hơi nặng*, *đỏ đỏ* có nghĩa là *hơi đỏ*.

III. Gợi ý làm bài tập viết

1. HS tự làm.

2. Lập dàn ý cho đề văn: Hãy kể lại một truyện truyền thuyết hoặc cổ tích mà em yêu thích.

Đề lập dàn ý cho đề văn này, em cần xác định:

a) Truyện truyền thuyết hoặc cổ tích mà em yêu thích và định viết bài văn kể lại là truyện nào? Truyện ấy có trong SGK *Ngữ văn 6* đã học trên lớp hay tự đọc?

b) Liệt kê các nhân vật và sự kiện chính của câu chuyện với một số chi tiết cụ thể, nổi bật.

c) Xác định các nội dung trong mỗi phần (dự định nêu nội dung gì?)

– Mở bài: ...

– Thân bài: ...

– Kết bài: ...

Lưu ý: có thể kể lại truyện một cách sáng tạo theo tưởng tượng và suy nghĩ của em.

Bài

2

I. Gợi ý làm bài tập đọc hiểu

À ơi tay mẹ

1. Vần trong khổ thơ được gieo theo đúng luật của thơ lục bát. Tiếng thứ sáu của dòng sáu tiếng (dòng lục) gieo vần xuống tiếng thứ sáu của dòng tám tiếng (dòng bát), tiếng thứ tám của dòng bát gieo vần xuống tiếng thứ sáu của dòng lục tiếp theo.

– Vần chân là vần được gieo ở vị trí cuối dòng thơ.

– Vần lưng là vần được gieo ở giữa dòng thơ.

Em dựa vào gợi ý trên để xác định các tiếng được gieo vần với nhau trong khổ thơ và chỉ ra đâu là vần chân, đâu là vần lưng.

2. Khổ thơ được ngắt nhịp như sau: nhịp 3 / 3 ở dòng lục, nhịp 3 / 5 ở dòng bát.

3. – Em đọc lại bài thơ, liệt kê số lần lặp lại cụm từ “à ơi” trong bài (kể cả nhan đề).

– Chỉ ra tác dụng của việc lặp lại cụm từ này dựa vào gợi ý sau đây:

+ Sự lặp lại cụm từ “à ơi” có giúp em liên tưởng đến nhịp điệu của lời hát ru không? Nhịp điệu ấy thế nào? (Nhanh hay chậm? Có nhịp nhàng, êm đềm không?...)

+ Sự lặp lại cụm từ “à ơi” có gợi cho em hình dung ra bàn tay của mẹ không? Bàn tay khi vỗ ru con của người mẹ như thế nào?

+ Sau lời hát và động tác vỗ về của mẹ dành cho con, em cảm nhận được tình cảm của người mẹ như thế nào?

4. – Tác giả cảm nhận “bàn tay mang phép nhiệm màu” của mẹ được “chắt chiu” từ những “dãi dầu”, lam lũ, vất vả. Em đọc lại bài thơ xem có đúng như vậy không? (Chú ý vào khổ đầu và khổ cuối để tìm câu trả lời).

– Theo em, ngoài sự “chắt chiu” từ những dãi dầu, vất vả, phép nhiệm màu của bàn tay mẹ có đến từ tình yêu thương và đức hi sinh lớn lao mà người mẹ dành cho con không? (Chú ý các khổ thơ 2, 3, 4 và hai dòng cuối của bài thơ).

5. Hình ảnh bàn tay mẹ trong bài thơ là biểu tượng cho sức mạnh kì diệu, màu nhiệm của tình yêu thương, đức hi sinh lặng thầm của người mẹ.

6. – Em có thể thiết kế bưu thiếp bằng cách vẽ, cắt dán,... theo ý tưởng riêng, ví dụ: hình trái tim, hình ảnh mẹ, hình ảnh đôi bàn tay,...

– Bài thơ giúp em hiểu thêm về sự vất vả, tình yêu thương và đức hi sinh lớn lao của mẹ dành cho những đứa con. Vậy em muốn nói gì với mẹ? Hãy ghi nắn nót điều em muốn nói vào tấm bưu thiếp. Ví dụ: *Con cảm ơn mẹ yêu!; Mẹ ơi, con yêu mẹ!; Mẹ ơi, con yêu đôi bàn tay mẹ!;...*

– Hãy chuyển bưu thiếp và những lời yêu thương đó đến mẹ của mình, em nhé!

7. Bài tập này rèn luyện cho các em kĩ năng so sánh, nhận xét những điểm giống nhau của hai bài thơ. Bài thơ *Tóc của mẹ tôi* (Phan Thị Thanh Nhàn) và *À ơi tay mẹ* (Bình Nguyên) có những điểm giống nhau, chẳng hạn:

– Đều viết theo thể thơ lục bát.

- Cùng viết về đề tài người mẹ.
- Cùng thể hiện nỗi lòng thương yêu và tình cảm sâu nặng của người con đối với mẹ.

Các em có thể tìm và nêu thêm các điểm giống nhau giữa hai bài thơ này.

Về thăm mẹ

1. – HS dựa vào quy tắc gieo vần của thơ lục bát để xác định các tiếng được gieo vần của khổ thơ.

- Các dòng trong khổ thơ được ngắt nhịp như sau: 4 / 2; 4 / 4; 2 / 2 / 2; 4 / 4.

2. – Chú ý các động từ “đứng”, “ngồi” vốn được sử dụng cho người đã được dùng cho đồ vật là chiếc “nón mê” để chỉ ra biện pháp tu từ được tác giả sử dụng trong câu thơ “Nón mê xưa đứng nay ngồi dầm mưa”.

– Biện pháp nghệ thuật này giúp em hình dung ra bóng dáng và cuộc sống của mẹ như thế nào? Qua đó, tác giả thể hiện tình cảm gì với người mẹ?

3. – Về thăm mẹ chiều đông, mẹ không có nhà nhưng ngôi nhà vẫn đầy ắp hình ảnh của mẹ. Em hãy đọc lại khổ thơ thứ 2, 3 để liệt kê các hình ảnh cho thấy bóng dáng, cuộc sống đó.

– Qua những hình ảnh đó, có thể thấy mẹ hiện ra là người cẩn thận, giản dị, đằm đằm, vất vả, tảo tần sớm hôm. Đặc biệt, mẹ luôn dành tất cả tình yêu thương, sự chăm sóc cho con. Quả ngọt, trái ngon nào cũng dành để chờ mong con về.

4. Người con thấy “Nghẹn ngào thương mẹ nhiều hơn...” vì đã nhận ra phía sau những điều “giản đơn thường ngày” là cuộc sống, tâm hồn, tình cảm của mẹ: Mẹ cả đời vất vả, tảo tần. Mẹ cả đời gắn bó với ruộng vườn, cây trái, đàn gà, cày bừa, cấy hái lam lũ, nhọc nhằn. Cả đồ đạc, cây cối, vườn tược trong nhà cũng ảm hơi bàn tay chăm sóc của mẹ. Và hơn hết, mẹ lúc nào cũng yêu thương, chăm chút, thương nhớ tới con.

5. – Em hãy đọc lại mục 2, phần *Kiến thức ngữ văn* để xác định các tiếng cần được gieo vần theo quy tắc của thơ lục bát trong hai dòng thơ: “Áo tôi qua buổi cày bừa / Giò còn lún cùn khoác hờ người rom.”.

– Quan sát các tiếng ở vị trí gieo vần và dựa vào mục 2, phần *Kiến thức ngữ văn* để nêu nhận xét xem vần có được gieo chuẩn xác không (có lặp lại hoàn toàn hoặc không hoàn toàn phần vần của âm tiết không?).

– Có thể đề xuất cách sửa lại cho phù hợp, ví dụ: *Áo tôi qua buổi cày **bừa** / Giờ còn lủn củn khoác **vừa** người rom.*

– Lưu ý: Ở bài thơ, tác giả Đinh Nam Khương dùng từ “hờ” tuy không đúng vần nhưng hay hơn và ý nghĩa hơn từ “vừa”. Do đó, đây là dụng ý của nhà thơ.

6. – Em đọc lại bài thơ, chú ý đến các hình ảnh về ngôi nhà của mẹ và các từ ngữ thể hiện tâm trạng của người con để hình dung và tái hiện cảnh.

+ Người con nhìn thấy những gì trong ngôi nhà của mẹ, theo trật tự nào?

+ Người con như thấy mẹ hiện ra từ những gì thân thuộc, giản đơn thường ngày mà mình vừa nhìn thấy ra sao?

+ Người con cảm thấy như thế nào khi nhìn thấy những điều đó? (Ngoài các từ ngữ thể hiện tâm trạng của người con mà bài thơ đã sử dụng, em còn có thể sử dụng thêm các từ ngữ nào để miêu tả tâm trạng người con, ví dụ: bồi hồi, xúc động,...)

– Từ gợi ý trên, hãy viết câu trả lời của em hoặc vẽ tranh để thể hiện hình dung của em.

Ca dao Việt Nam

1. Em đọc lại từng bài ca dao, dựa vào gợi ý của bảng để điền các thông tin phù hợp. Ví dụ, ở bài ca dao thứ nhất: điều được so sánh là “công cha”, “nghĩa mẹ”; từ so sánh là “như”; điều dùng để so sánh là “núi ngất trời”, “nước ở ngoài Biển Đông”. Em thực hiện tương tự với các bài còn lại.

2. Ba bài ca dao đều sử dụng biện pháp tu từ so sánh. Em có thể chọn để nêu tác dụng của biện pháp tu từ so sánh của một trong ba bài. Hãy tự đặt và trả lời các câu hỏi sau: Biện pháp tu từ so sánh đó có tác dụng gợi hình, gợi cảm không? Tác dụng như thế nào?

Ví dụ, với bài ca dao thứ hai, có thể nêu tác dụng của biện pháp tu từ so sánh như sau: So sánh con người “có cổ”, “có ông” với việc “cây có cội”, “sông có nguồn” cho thấy sự hiển nhiên của việc con người có gốc nguồn, tiên tổ sinh thành, được

thể hệ đi trước trao truyền cả sự sống và kế thừa tất cả những truyền thống tốt đẹp của ông cha. Mặt khác, so sánh hàm chứa sự nhắc nhở về lòng biết ơn, kính nhớ tổ tiên, về bài học “uống nước nhớ nguồn”, “ăn quả nhớ kẻ trồng cây”. Cây đơm hoa kết trái sum suê là nhờ gốc rễ bền vững, nhờ nguồn mà sông ăm ắp dâng đầy không bao giờ vơi cạn.

3. Tìm đọc trong sách, báo và trên internet để sưu tầm những bài ca dao hay viết theo thể lục bát về tình cảm gia đình. Ví dụ:

- *Chiều chiều ra đứng ngõ sau,
Trông về quê mẹ ruột đau chín chiều.*
- *Mẹ già ở chốn lều tranh,
Sớm thăm tối viếng mới đành dạ con.*
- *Anh em như chân với tay,
Rách lành đùm bọc dở hay đỡ đần.*

4. Bài tập này nhằm rèn luyện cho các em kỹ năng đọc mở rộng. Trong khi học các bài trong SGK, các em cần đọc mở rộng không chỉ các văn bản cùng thể loại (như bài tập 3) mà còn đọc các bài viết phân tích về đẹp của các văn bản có cùng chủ đề được học. Để tìm và giới thiệu một bài viết về hình ảnh người mẹ trong ca dao, các em có thể tìm từ nhiều nguồn khác nhau: sách, báo, internet,... nhưng chú ý ghi rõ nguồn dẫn; sau đó đọc và liên hệ với bài cùng chủ đề đã học để hiểu sâu hơn các bài ca dao về tình cảm gia đình. Sau đây là một bài viết về người mẹ trong ca dao:

HÌNH ẢNH MẸ TRONG CA DAO XƯA

Công ơn trời bể của người mẹ từ xa xưa đã được ông cha ta đúc kết thành những lời ca dao ngọt ngào, thân thương nhất, để mỗi một người con đều biết kính yêu và nhớ đến công ơn to lớn của người mẹ. Người mẹ đã phải trải qua không biết bao nhiêu đau đớn của những ngày tháng mang nặng đẻ đau và chịu nhiều hi sinh để nuôi nấng, dạy dỗ cho mỗi đứa con nên người. Có lẽ, trên thế gian này không có tình yêu nào đẹp như tình yêu của cha mẹ dành cho con cái. Tình yêu ấy cao cả, vị tha, bao dung và hiền từ, toả ngời ánh sáng ấm áp mà tạo hoá đã ban tặng cho con người.

Ai đã từng lớn lên trong gia đình nghèo khổ, chứng kiến cảnh ngoài trời mưa tuôn xối xả, bên trong căn nhà chỗ nước dột mẹ nằm, chỗ khô ráo mẹ nhường cho

con, chắc hẳn sẽ thấu hiểu và cảm động đến rơi nước mắt trước tình mẫu tử thiêng liêng. Tình cảm sâu nặng ấy được gửi gắm qua câu ca dao:

*Nuôi con chẳng quản chi thân
Chỗ ướt mẹ nằm, chỗ ráo con lăn.*

Người xưa thường mượn hình ảnh của thiên nhiên để so sánh với công lao to lớn của người mẹ như:

*Công cha như núi Thái Sơn
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.*

hay:

*Công cha nghĩa mẹ cao vời
Nhọc nhằn chẳng quản suốt đời vì ta.*

Tình mẹ thiêng liêng và cao cả không chỉ được nhắc đến qua những lời ca dao mượt mà, sâu lắng, mà còn được kết thành những khúc ca thấm thiết, xao xuyến lòng người. Ai trong chúng ta không biết đến lời của ca khúc: “Lòng mẹ bao la như biển Thái Bình dạt dào / Tình mẹ tha thiết như dòng suối hiền ngọt ngào,...”. Mẹ đã sinh con ra, nuôi con đến ngày lớn khôn và cả cuộc đời, cả trái tim mẹ đều dành trọn tình yêu thương cho những đứa con của mình.

Bởi vậy, mỗi một người con đều cần phải biết ơn và hiếu thuận với mẹ trong cuộc đời này. Và để nhắc nhở mỗi người con phải biết kính yêu người mẹ, phải biết được tình yêu trào dâng và công ơn sinh thành, dưỡng dục của mẹ là không gì có thể sánh được, ca dao xưa như những bài học vô cùng quý báu gọi nhắc điều đó. Đó là những lời dạy, lời khuyên răn đầy ý nghĩa:

*Tu đâu cho bằng tu nhà
Thờ cha kính mẹ mới là chân tu.*

Hai câu ca dao tuy ngắn gọn nhưng chứa đựng ý nghĩa sâu sắc. Chúng ta cũng biết một thực tế rằng, có nhiều người khi đi đến chốn linh thiêng như chùa chiền để tu hành, tu tâm nhưng khi về nhà lại coi khinh cha mẹ, bất hiếu với ông bà, cha mẹ, làm những việc vô đạo đức. Vậy nên, lời ca dao cũng là lời nhắc nhở sâu xa với mỗi người con hãy biết kính trọng cha mẹ khi họ còn sống bên chúng ta. Đừng để khi cha mẹ qua đời rồi mới khóc than thì cũng đã muộn rồi.

Vai trò, tầm quan trọng của người mẹ đối với những đứa con còn được người xưa đúc kết qua lời ca dao: “Mồ côi cha ăn cơm với cá / Mồ côi mẹ lót lá mà nằm!”.

Suy ngẫm từ thực tiễn cuộc sống, chúng ta đều nhận thấy ở người mẹ một sự chu đáo, tỉ mỉ, ân cần, tha thiết nhất. Lời ca dao đã cho ta thấy điều đó, người mẹ bao giờ cũng chăm lo cho con mọi thứ. Trên mỗi bước đường con đi đều có mẹ luôn bên cạnh dẫn dắt, chở che, soi đường để con có thể vững tin vào cuộc sống:

*Mẹ già như ánh trăng khuya
Dịu dàng soi tỏ bước đi con hiền.*

Tình yêu của mẹ dịu dàng, ngọt ngào tựa như “chuối ba hương”, “xôi nếp mật”, “đường mía lau” thể hiện qua lời ca dao:

*Mẹ già như chuối ba hương
Như xôi nếp mật, như đường mía lau.*

Và năm tháng qua đi, mẹ của chúng ta càng ngày càng già yếu, tránh sao khỏi quy luật sinh, lão, bệnh, tử. Vậy nên, ai cũng có lúc trở nên “mồ côi” trong cuộc đời này. Mỗi một người con chúng ta cần phải biết kính trọng và hiếu thảo với mẹ nhiều hơn nữa để không bao giờ hối hận khi không còn mẹ:

*Mẹ già như chuối chín cây
Gió đưa mẹ rụng, con rày mồ côi
Mồ côi tội lắm ai ơi
Đói cơm khát nước biết người nào lo.*

Dù đã qua bao thế kỉ, bao năm tháng, nhưng những lời ca dao viết về hình ảnh người mẹ vẫn còn sống mãi trong lòng mỗi người dân ta. Đó là kho tàng quý giá chứa đựng biết bao bài học có giá trị để dạy dỗ mỗi người hãy biết kính trọng, hiếu thảo và luôn luôn nhớ công ơn to lớn mà người mẹ đã dành cho mình. Hãy biết yêu mẹ bằng những việc làm thiết thực, không nên chỉ biết nói suông và ngợi ca cho hay.

(Theo Nguyễn Bích Kiều, phunungaynay.vn)

II. Gợi ý làm bài tập tiếng Việt

1. Bài tập này yêu cầu tìm và nêu tác dụng miêu tả, biểu cảm của ẩn dụ trong các câu thơ ở bài *Ái ơ tay mẹ* (Bình Nguyên).

a) Tìm các ẩn dụ

Dựa vào khái niệm ẩn dụ nêu trong phần *Kiến thức ngữ văn* (*Ẩn dụ là gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác có nét tương đồng với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt*), có thể xác định ẩn dụ ở các câu thơ đã cho là: *cái trăng vàng, cái trăng tròn, cái trăng còn nằm nôi, cái Mặt Trời bé con*.

b) Nêu tác dụng của các ẩn dụ đối với việc miêu tả sự vật và biểu cảm

– Tác dụng miêu tả: Các ẩn dụ *cái trăng vàng, cái trăng tròn, cái trăng còn nằm nôi, cái Mặt Trời bé con* đều ngầm chỉ *đứa con nhỏ thân thương của người mẹ*. Các ẩn dụ này cho thấy đối với người mẹ, *đứa con nhỏ* là sinh thể hoàn thiện, kì diệu, ngời sáng, có thể ví với *trăng, Mặt Trời* mà trong hình dung của con người, là những thực thể hoàn thiện nhất, kì diệu nhất, toả sáng rực rỡ nhất trên thế gian.

– Tác dụng biểu cảm: Các ẩn dụ trên đây thể hiện tình cảm sâu nặng của người mẹ đối với *đứa con nhỏ*: Khi nhìn nhận *đứa con nhỏ* như là sinh thể hoàn thiện, kì diệu, ngời sáng (được ví với *trăng, Mặt Trời*), người mẹ đặt tất cả tình thương yêu, sự kì vọng vào sinh thể nhỏ bé đó.

2. Bài tập này yêu cầu tìm ẩn dụ ở một khổ thơ trong bài *Đêm nay Bác không ngủ* của Minh Huệ và nêu tác dụng miêu tả, biểu cảm của ẩn dụ đó.

a) Tìm ẩn dụ trong khổ thơ: Ở khổ thơ đưa ra chỉ có một ẩn dụ là *Người Cha* (được sử dụng để gọi *Bác Hồ*).

b) Nêu tác dụng miêu tả, biểu cảm của ẩn dụ:

– Tác dụng miêu tả: Việc dùng ẩn dụ *Người Cha* để gọi *Bác Hồ* đã phản ánh chân thực phẩm chất cao đẹp của *Bác*. Đó là phẩm chất của người cha: gần gũi, thân thương, săn sóc tận tình, chu đáo đối với người chiến sĩ mà *Bác* coi như những *đứa con* của mình.

– Tác dụng biểu cảm: ... (HS rút ra tác dụng biểu cảm của ẩn dụ trên).

3. Bài tập này yêu cầu chỉ ra những sự vật, sự việc được so sánh ngầm với nhau trong các ẩn dụ (là những cụm từ in đậm).

– Ở câu a), sự vật, sự việc thuộc thế giới tự nhiên được biểu thị bởi cụm từ *cái khuyết tròn đầy* (*trăng khuyết rồi sẽ tròn*) được so sánh ngầm với sự vật, sự việc tương đồng thuộc đời sống con người: *đứa con nhỏ* (chưa trưởng thành) *rồi sẽ khôn lớn, trưởng thành, hoàn thiện* (dưới sự chăm sóc ân tình của bàn tay mẹ).

– Ở câu b), sự vật, sự việc cụ thể được biểu thị bởi câu tục ngữ *Ăn quả nhớ kẻ trồng cây* (*Khi ăn quả, ta phải nhớ đến người trồng cây*) được so sánh ngầm với sự vật, sự việc tương đồng nhưng có tính khái quát: *Hưởng thụ thành quả, cần biết ơn người tạo ra thành quả đó*.

– Ở câu c): ... (Dựa theo cách phân tích ở a) và b), HS phân tích ẩn dụ ở câu này).

4. Bài tập này yêu cầu ghép các ẩn dụ với các nghĩa phù hợp.

Để làm bài tập này, cần đối chiếu các ẩn dụ (ở cột A) với các nghĩa (ở cột B) và suy nghĩ, chọn cách kết nối chúng một cách phù hợp (theo mẫu).

5. Bài tập này yêu cầu chỉ ra nét tương đồng giữa các cảm giác được biểu thị bởi các ẩn dụ (*mỏng, đẫm, ướt, chảy*) và nêu tác dụng của các ẩn dụ đó đối với việc miêu tả sự vật, hiện tượng.

– Ở câu a), ẩn dụ cảm giác (ẩn dụ chuyển đổi cảm giác) là *mỏng* (*Tiếng rơi rất mỏng...*). Ở ẩn dụ này, cảm giác (thính giác) về tính chất (*khẽ* hay *nhẹ*) của âm thanh (*tiếng rơi*) được so sánh ngầm với cảm giác (thị giác hay xúc giác) về tính chất (*mỏng*) của vật thể (*sách mỏng*). Nét tương đồng giữa hai cảm giác này là sự cảm nhận về *độ nhỏ* của vật thể (*sách mỏng là sách có ít trang*) hoặc của âm thanh (*tiếng rơi khẽ là tiếng rơi phát ra ít tiếng động, gần như không nghe thấy*). Nhờ ẩn dụ này mà âm thanh – vật vô hình – được hình dung một cách rất cụ thể, sinh động.

– Ở câu b), ẩn dụ cảm giác là *đẫm* (*Với đôi cánh đẫm nắng trời*). Ở ẩn dụ này, cảm giác về *nắng* (động nhiều trên cánh ong) được so sánh ngầm với cảm giác về lượng nước (hay chất lỏng) đọng nhiều ở vật thể (*mắt đẫm lệ*). Nét tương đồng giữa hai cảm giác này là sự cảm nhận về trạng thái của sự vật bị ngấm đọng nhiều chất gì đó (*nước, nắng*). Tác dụng của việc dùng ẩn dụ *đẫm* trong câu thơ trên đây là qua cách kết hợp từ bất ngờ, độc đáo, tác giả không chỉ miêu tả được một hình ảnh đẹp về sự cần cù, chăm chỉ của loài ong mà còn gợi cho người đọc một liên tưởng giàu ý nghĩa giữa sự cần cù, chăm chỉ đó với nắng vàng, hoa thơm và những giọt mật ngọt mà loài ong mang lại cho đời.

– Ở câu c), ẩn dụ cảm giác là *ướt* (*Uớt tiếng cười của bố*). Ở ẩn dụ này, cảm giác (thính giác) về tiếng cười bị cơn mưa rào át đi được so sánh ngầm với cảm giác (thị giác) về tính chất (*ướt*) của vật thể bị ngấm nước. Nét tương đồng giữa hai cảm giác này là cảm nhận về *sự biến đổi (sự mất đi) tính chất vốn có* của sự vật (do tác động

của *mưa*). Cách kết hợp từ bất ngờ, độc đáo ở ẩn dụ này không chỉ biểu thị sự gián đoạn của âm thanh (*tiếng cười*) mà còn miêu tả một cách cụ thể nỗi vất vả và tinh thần lạc quan của người bố (trong bài thơ là một chiến sĩ).

– Ở câu d), dựa vào cách phân tích ở a), b), c), HS phân tích ẩn dụ cảm giác (*chảy*) ở câu này.

III. Gợi ý làm bài tập viết

1. Trước hết, em dựa vào nội dung của dòng thứ nhất (dòng lục) để xác định nội dung cho dòng thứ hai (dòng bát). Ví dụ, dòng thứ nhất viết về “con đường” thì dòng thứ hai có thể là hình ảnh con người trên con đường (đến trường) đó.

– Em dựa vào tiếng thứ sáu của dòng lục đã cho để xác định vần cần gieo và thanh điệu ở tiếng thứ sáu của dòng bát. Ví dụ: Tiếng thứ sáu của dòng thứ nhất là “nhanh”. Vậy tiếng thứ sáu của dòng thứ hai sẽ sử dụng vần “anh” và thanh bằng để hiệp vần, đảm bảo quy tắc thanh điệu.

– Các vị trí tiếng thứ 2, 4, 6 cần đảm bảo quy tắc thanh điệu. Ví dụ, có thể hoàn thành các dòng bát tương ứng với dòng lục như sau:

+ *Con đường rợp bóng cây xanh / Cùng em mỗi bước chân nhanh tới trường*
hoặc *Trải bao thương nhớ dệt thành tuổi thơ,...*

+ *Phượng đang thắp lửa sân trường / Hè như gọi tiếng yêu thương trong lòng*
hoặc *Về râm ran gọi bên đường xôn xao,...*

+ *Tre xanh tự những thuở nào / Vỗng đưa mát rượi chênh chao trưa hè* hoặc *Áp ôm làng xóm biết bao ân tình,...*

+ *Bàn tay mẹ dịu dàng sao / Ru em tròn giấc ngọt ngào tuổi thơ* hoặc *Vỗ về nâng giấc biết bao êm đềm* hay *Em từ tay mẹ bay vào ngày xanh,...*

2. Gợi ý sưu tầm bài thơ lục bát viết về người mẹ: *Mẹ ốm* (Trần Đăng Khoa), *Tóc của mẹ tôi* (Phan Thị Thanh Nhàn), *Mẹ tôi* (Nguyễn Trọng Tạo),...

I. Gợi ý làm bài tập đọc hiểu

Trong lòng mẹ

1. HS tự làm.

2. Trong văn bản, người kể xưng “tôi” – cậu bé Hồng. Tuy nhiên, đây là hồi kí mang tính tự truyện nên hiểu rộng ra, cũng có thể nói người kể ở đây chính là nhà văn Nguyên Hồng.

Việc tác giả kể theo ngôi thứ nhất xưng “tôi” có tác dụng kể và tả chi tiết các sự kiện, sự việc; có điều kiện đi sâu vào tâm tư tình cảm, suy nghĩ của nhân vật chính. Kể theo ngôi xưng “tôi” cũng làm tăng tính xác thực của hồi kí, thể hiện người kể đã chứng kiến, có tham gia vào sự kiện, sự việc đã kể.

3. HS cần dựa vào nội dung phần (3) của văn bản. Tìm các câu văn chứa đựng các từ ngữ chỉ hành động, trạng thái tâm lí như *liền đuổi theo, gọi bối rối, thở hồng hộc, ríu cả chân, oà lên khóc, nước nở, mới kịp nhận ra, không còn nhớ mẹ tôi đã hỏi tôi và tôi đã trả lời mẹ tôi những câu gì, không mấy may nghĩ ngợi gì nữa*. Và tìm các câu văn chứa từ ngữ diễn tả tâm trạng, cảm xúc: *sự sung sướng, rạo rức, ...* Hai loại từ ngữ đó diễn tả cảm xúc mạnh, sự sung sướng, cảm động khi bất ngờ mẹ trở về. Từ đó mà dẫn ra nhiều câu văn thể hiện rõ tình cảm ấy. Ví dụ: “Hơi quần áo mẹ tôi và những hơi thở ở khuôn miệng xinh xắn nhai trầu phả ra lúc đó thơm tho lạ thường”.

Có thể thấy, nhân vật xưng “tôi” (cậu bé Hồng) trong đoạn trích là người con rất giàu tình cảm, dễ xúc động và có tình cảm sâu nặng với mẹ của mình.

4. HS vận dụng tri thức về thể loại hồi kí đã nêu ở phần *Kiến thức ngữ văn* và đối chiếu với đoạn trích để tìm đặc điểm tương ứng. HS lập bảng đối chiếu:

Đặc điểm chung của thể loại kí	Biểu hiện cụ thể trong đoạn trích
Tính xác thực	– Sự việc nhân vật “tôi” mồ côi cha và đã đoạn tang. – Hai nhân vật có thực: mẹ và cô. – Địa điểm có thực: mẹ vào Thanh Hoá và từ đó trở về.
Ngôi kể thứ nhất	– Người kể chuyện xưng “tôi”. – Lời kể thấm đẫm cảm xúc của nhân vật “tôi”.

5. Đoạn trích hồi kí *Trong lòng mẹ* là câu chuyện riêng của cá nhân người kể, nhưng lại có ý nghĩa chung với mọi người. Vì câu chuyện tác giả kể lại đã nói hộ được và lay động tình mẫu tử đầy cảm động mà ai cũng có trong lòng; mặt khác, câu chuyện cũng ghi lại được hiện thực xã hội và cho người đọc biết về quan niệm nặng nề, bất công với người phụ nữ một thời.

6. Cũng như một số bài tập đã nêu, bài tập này nhằm rèn luyện cho các em kĩ năng đọc mở rộng. Để tìm và giới thiệu một bài viết về hồi kí *Những ngày thơ ấu* của Nguyên Hồng, các em có thể tìm từ nhiều nguồn khác nhau: sách, báo, internet,... nhưng chú ý ghi rõ nguồn dẫn; sau đó đọc và liên hệ với bài cùng chủ đề đã học để hiểu sâu hơn văn bản *Trong lòng mẹ*. Sau đây là một bài viết như thế:

VỀ ĐOẠN TRÍCH *TRONG LÒNG MẸ*

Chỉ cần kể lại, ghi lại một cuộc trò chuyện, đối thoại, mà Nguyên Hồng vừa khắc hoạ được bức chân dung tiêu biểu cho một hạng người, vừa bộc lộ thái độ xã hội dứt khoát, quyết liệt của mình. Bằng mấy câu nói, có kèm theo vài chi tiết gợi tả giọng điệu, cử chỉ, nhà văn dựng lại khá sinh động chân dung nhân vật bà cô. Nhân vật này chẳng những tiêu biểu cho hạng đàn bà “miệng nam mô, bụng một bồ dao găm”, mà còn là hiện thân của cái thành kiến cổ hủ, phi nhân đạo của xã hội ngày đó. Thuật lại quá trình diễn biến tâm trạng của bé Hồng, từ chỗ nín nhịn, ghìm nén tới sự bùng nổ của niềm xót xa, uất hận, Nguyên Hồng nói to lên nỗi bất hạnh của phụ nữ và trẻ em trong xã hội cũ, qua đó kết án đanh thép sự tàn nhẫn, bất công của xã hội ấy.

Phần cuối của chương hồi kí thuật lại cảnh bé Hồng bất ngờ được gặp mẹ. Niềm vui, niềm hạnh phúc tuyệt vời được trở về “trong lòng mẹ” của đứa trẻ “thiếu thốn một tình thương ấp ủ” là kỉ niệm sâu sắc nhất, ngọt ngào nhất của cuộc gặp gỡ ấy.

Kỉ niệm được mở ra bằng một buổi chiều tan học. Thoáng thấy bóng người ngồi trên xe kéo giống mẹ mình, bé Hồng liền đuổi theo. Bé Hồng gọi mẹ mà lòng “bối rối”, sợ người ngồi trên xe nếu không phải là mẹ thì thật là điều tủi cực ghê gớm, “khác gì cái ảo ảnh của một dòng nước trong suốt chảy dưới bóng râm đã hiện ra trước con mắt gần rạn nứt của người bộ hành ngã gục giữa sa mạc”. Bé Hồng khát tình mẹ cũng như người bộ hành khát nước đến kiệt sức ở giữa sa mạc. Hình ảnh so sánh có ý nghĩa cực tả, thể hiện thâm thúy, xúc động nỗi khắc khoải mong mẹ tới cháy ruột của bé Hồng. Khát khao mãnh liệt là thế, nên được gặp mẹ, bé Hồng xiết bao hồi hộp, sung sướng. Bé Hồng “thở hồng hộc, trán đầm mồ hôi”, đến khi trèo lên xe thì “ríu cả chân lại”. Biết bao sung sướng, hồi hộp toát lên từ những cử chỉ cuống quýt, vội vàng ấy.

Khi được mẹ kéo tay, xoa đầu hỏi thì bé Hồng “oà lên khóc rồi cứ thế nức nở”. Bao nhiêu sầu khổ, uất nghẹn bị dồn nén trong suốt thời gian xa mẹ dài đằng đẵng, nay được giải toả, vỡ oà trong tiếng khóc nức nở, tức tưởi của bé Hồng. Kể từ đây, bé Hồng như mụ mị, như mê man trong hương vị ngọt ngào của tình mẹ. Trong con mắt triu mến của đứa con rất mực thương yêu mẹ, bé Hồng nhìn thấy gương mặt mẹ “vẫn tươi sáng với đôi mắt trong và nước da mịn, làm nổi bật màu hồng của hai gò má”. Bé Hồng ngây ngất, sung sướng tận hưởng những cảm giác đã mất từ lâu: “Tôi ngồi trên đệm xe, đùi áp đùi mẹ tôi, đầu ngả vào cánh tay mẹ tôi, tôi thấy những cảm giác ấm áp đã bao lâu mất đi bỗng lại mơn man khắp da thịt”. Bé Hồng còn cảm nhận thâm thúy hơi hương thơm tho, thân thiết của mẹ: “Hơi quần áo mẹ tôi và những hơi thở ở khuôn miệng xinh xắn nhai trầu phả ra lúc đó thơm tho lạ thường.”.

Dường như tất cả các giác quan của bé Hồng đều thức dậy và mở ra để tận hưởng cái “êm dịu vô cùng” của người mẹ. Trong những giây phút say sưa và “rạo rực” ấy, bé Hồng không nhớ gì, không nghĩ gì, kể cả những lời âu yếm mẹ con nói với nhau, lẫn câu nói cay độc của bà cô hôm nào.

Tuổi thơ của Nguyên Hồng rất hiếm những kỉ niệm êm đềm, ngọt ngào. Nhưng chính những kỉ niệm ấy đã giúp bé Hồng quên đi những đắng cay, tủi nhục để dám sống vươn lên làm người. Cho nên, nếu những kỉ niệm về cái khổ, cái nhục không

thể quên, thì những kỉ niệm về những giây phút êm đềm ngọt ngào càng đáng ghi, đáng nhớ. Hình như Nguyên Hồng cảm thấy sự bất lực của ngôn từ, không tin ngòi bút hồi kí có thể diễn tả hết niềm vui sướng vô biên của đứa trẻ được trở về “trong lòng mẹ”. Đang miên man với những cảm giác đê mê trong dòng hồi ức, Nguyên Hồng vẫn không quên nhắn nhủ với người đọc: “Phải bé lại và lăn vào lòng một người mẹ, áp mặt vào bầu sữa nóng của người mẹ, để bàn tay người mẹ vuốt ve từ trán xuống cằm, và gãi rôm ở sống lưng cho, mới thấy người mẹ có một êm dịu vô cùng”.

(La Khắc Hoà, *Phân tích – bình giảng tác phẩm văn học 8*, NXB Giáo dục, 2002)

Đồng Tháp Mười mùa nước nổi

1. HS xem lại khái niệm du kí đã nêu trong phần *Kiến thức ngữ văn* ở bài học này để lí giải vì sao bài *Đồng Tháp Mười mùa nước nổi* của Văn Công Hùng là bài viết theo thể du kí.

2. Người kể chuyện xưng “tôi” thể hiện tình cảm đối với Đồng Tháp Mười không chỉ qua các từ ngữ “khát khao” và “trân trọng” những món thời trân của đất trời, món ăn nói lên vùng đất và con người phương Nam rất rõ nét; hay cảm giác “bâng khuâng và ngơ ngác” giữa thế giới sen Tháp Mười. Tình cảm thương mến với Đồng Tháp Mười còn biểu hiện qua cách tác giả luận về vai trò của nước lũ đối với mọi mặt trong cuộc sống của người Đồng Tháp Mười: lũ đem lại tôm cá, lũ khiến giao thông thuận lợi,... Ngay ý nghĩ “muốn đi nhiều, thấy nhiều, chiêm ngưỡng nhiều” cũng đã bao hàm trong đó tình cảm của người viết. Từ đây có thể thấy, tình cảm yêu mến, ngạc nhiên, tự hào của tác giả với Đồng Tháp Mười thể hiện qua các câu văn, ví dụ: “Bạt ngàn sen chen giữa rừng tràm, sen tinh khiết bung nở giữa bùn, sen ngạo nghễ khoe giữa năn lác.”,...

3. Từ văn bản trên, khi viết và đọc một bài du kí về một vùng đất mới cần chú ý các nội dung cho thấy những đặc điểm về cảnh quan thiên nhiên (lũ, Tràm Chim), những sản vật đặc trưng nhất (sen), món ăn do điều kiện địa lí, thổ nhưỡng mang lại và con người của vùng đất đó (các vị anh hùng chống thực dân Pháp),... Nói ngắn gọn là phong cảnh thiên nhiên, con người và những sản phẩm nổi tiếng của một vùng đất.

4. HS căn cứ vào gợi ý của câu 3 để chỉ ra bài du kí *Đồng Tháp Mười mùa nước nổi* đã cung cấp cho em những hiểu biết gì về thiên nhiên, con người, sản vật,...

5. Để dẫn ra một số từ mượn có trong văn bản *Đồng Tháp Mười mùa nước nổi*, cần chú ý khái niệm từ mượn, nhất là từ Hán Việt (cũng là một loại từ mượn, có rất nhiều trong tiếng Việt). Đoạn nào trong văn bản này cũng có thể dẫn ra một số từ Hán Việt. Ví dụ câu cuối của phần (1): “Cứ chẳng chịt như thế, những con kênh huyết mạch nối những cù lao, những giồng,... thành một đồng bằng rộng lớn và đầy bản sắc.” đã có các từ Hán Việt như: *huyết mạch*, *bản sắc*, ...

6. Bài tập này rèn luyện cho các em kĩ năng đọc mở rộng, cũng là để biết thêm một bài du kí nổi tiếng viết về đề tài phong cảnh quê hương, đất nước. Từ bài viết *Chơi Phú Quốc* dưới đây, các em nêu lên đặc điểm của thể du kí với những biểu hiện cụ thể của văn bản. Chẳng hạn: về đề tài, tính xác thực (thời gian, địa điểm, sự tham gia của người khác,...), ngôi kể và cách ghi chép,...

CHƠI PHÚ QUỐC

Con tàu từ từ rẽ sóng... tiến lên. Đã ba tiếng đồng hồ rồi, chúng tôi lênh đênh ở giữa biển khơi bát ngát. Trông ra quanh mình toàn một màu xanh nhạt, mặt nước liền chân mây. Thỉnh thoảng, một vài cù lao⁽¹⁾ loáng thoáng ở chỗ mênh mông trời nước. Về phía tây, rặng núi Tà Lon⁽²⁾ bệ vệ nằm dài trong mây khói. Đảo Phú Quốc! Một vệt xanh xanh to lớn nằm chắn ngang phía trước, mây toả lơ mờ, như dán dính với da trời... Đảo Phú Quốc! Cảnh bấy lâu trong mộng tưởng thì kìa đã hiện ra trước mắt.

Con tàu từ từ rẽ sóng... tiến lên. Tiếng sóng vỗ vào be tàu như một khúc nhạc hùng hồn oanh liệt. Chúng tôi cảm thấy lòng sung sướng, mạnh mẽ. Tựa vào be tàu, đắm đắm tôi ngó về phía trước: Nước biển một màu xanh bóng như dầu lứt chân mây. Hôm nay trời râm mát, mấy đám mây đen lơ lửng bóng tối, tưởng tượng như con chim đại bàng to lớn xoè đôi cánh bay lướt qua biển Nam Minh⁽³⁾.

Con tàu từ từ rẽ sóng... tiến lên. Cảnh mờ mờ dần dần xô lùi lại. Bấy giờ đã thấy rõ ràng màu cây lá xanh biếc gần với màu nước biển xanh dòn, một vệt cát trắng

(1) *Cù lao*: núi nhỏ nổi giữa bể hay một dải đất nổi giữa sông.

(2) *Núi Tà Lon*: thuộc tỉnh Kampot (Cam-pu-chia).

(3) *Biển Nam Minh*: biển tưởng tượng, rất lớn, được nói đến trong thiên *Tiêu dao du* (sách *Nam Hoa Kinh* – Trang Tử).

chạy dài ở giữa. Hàm Ninh⁽¹⁾ đã ở trước mặt. Tàu không áp bờ được vì ở đây bãi cạn xa. Tàu đỗ tận ngoài khơi rồi có ca nô đưa vô bờ.

Quận lỵ⁽²⁾ Phú Quốc ở Dương Đông. Dương Đông ở về phía bên tây đảo. Về mùa này, sóng to gió lớn, tàu thuyền vô cửa bất tiện nên phải đỗ ở đây rồi đáp ô tô qua Dương Đông. Ngồi trên ca nô dòm xuống: nước trong như lọc, thấy tận đáy, những con chang chang sứa biển ngo ngoe đang bò, chúng nó sinh hoạt trong cái thế giới thủy tinh. Gần mé bãi, trên dàn cây của người thuyền chài cắm để phơi lưới, một đàn chim nhạn đậu riu rít rĩa lông, nghe tiếng chèo bơi bì bõm, giật mình cất cánh một loạt bay vù.

Đến bờ đã có ô tô đón sẵn. Chúng tôi đáp xe qua Dương Đông. Con đường quan lộ tuy chẳng được kang trang rộng rãi lắm, nhưng được cái sạch sẽ sáng sủa.

Xe chạy độ non một tiếng đồng hồ thì đến Dương Đông. Tính ra cuộc hành trình mất sáu tiếng đồng hồ chẵn. Sáu giờ sáng, khởi hành ở Hà Tiên, 12 giờ trưa đã ở Dương Đông rồi! Nhớ lại những chuyện nguy hiểm khó khăn của người đi biển bằng thuyền buồm nói lại mà chúng tôi lấy làm sung sướng quá. Trong sáu tiếng đồng hồ đi một cách bình yên mà đã được trải qua cái cảnh bênh bồng trên mặt biển, được hít thở cái không khí thanh tân man mác chốn biển khơi, và được trông thấy bao nhiêu cảnh vật thanh kì ở chốn trời nước gió mây thần tiên xa lạ, đối với cái đời êm lặng kín đáo của người con gái ở chốn buồng khuê⁽³⁾, thật là một dịp may đặc biệt.

Dương Đông ở về phía tây đảo Phú Quốc, một dải đất màu mỡ, cây cỏ xanh tươi, nhà cửa ở chen chúc nhau, một con sông xinh xinh chẵn đôi, mơn man chảy trong lòng cát trắng.

Cơm nước nghỉ ngơi xong, chiều lại rủ nhau đi tắm biển. Bãi cát trắng phau, chạy dài hàng mấy nghìn thước. Ngoài khơi xa, lác đác mấy chiếc thuyền đánh cá, cánh buồm trắng in vào đám mây hồng. Bên rặng núi mờ xanh, nhơn nhơn đàn nhạn lạc, tạc thành một bức tranh ảnh không lồ tuyệt đẹp.

Chúng tôi nô giỡn với làn sóng bạc trong khoảng trời nước mênh mông thoả thích. Bỗng một đám mây đen kéo đến phá cuộc vui chơi. Sắp có mưa. Cả bọn cùng

(1) *Hàm Ninh*: tên một làng chài ở đảo Phú Quốc.

(2) *Quận lỵ*: nơi quan lại cấp quận đóng để cai trị (từ cũ).

(3) *Buồng khuê*: buồng riêng của phụ nữ.

dắt nhau về. Đến nhà thì trời mưa vừa lâm tẩm đổ hạt. Trời tối. Mưa vừa ngớt hạt thì chúng tôi lại ra đi.

Chúng tôi đi trong các ngõ đường để xem cảnh đêm nơi hòn bãi. Trăng mười một. Đêm mờ, sương lạnh, ở đây thật có cái vẻ tĩnh mịch vô cùng. Trên mặt biển, lác đác có những thuyền con đi “thả” mực, ánh đèn soi xuống đáy nước, xa trông lấp lánh như gương. Người ở đây làm việc thật không mấy lúc nghỉ ngơi, những việc nặng nhọc thì làm về ban ngày, còn những việc nhẹ nhàng thì làm về buổi tối. Dưới ngọn đèn mờ, người vá lưới, kẻ chuốt mây, vừa làm vừa chuyện vãn, trông có vẻ sung sướng, ung dung, an vui về công việc.

Trời sáng. Không được cái cảnh bình minh trong trẻo như lòng ao ước đêm rồi. Trời lâm tẩm mưa. Mặc gió mưa, vì không lẽ để lỡ cuộc đi chơi nên sau khi điếm tâm xong và đi dạo qua một vòng chợ, chúng tôi khởi hành. Suối Đá ở trên con đường Hàm Ninh – Dương Đông. Con đường này hôm qua đã có đi rồi, nhưng ngồi xe, nên không xem ngắm được phong cảnh hai bên.

Cũng con đường này hôm qua, thì cây cỏ như vô tình, mà hôm nay cảnh vật dường như hữu ý đón chào. Đi độ hơn cây số thì đến giếng Tiên. Giếng Tiên, huyền diệu lạ lùng như cái tên của nó, là một vũng nước nhỏ cạnh ở kề liền bờ sông nước mặn, mà nước vẫn ngon ngọt và đầy tràn luôn. Bỏ qua về khoa học, thì nó có tính cách thần tiên huyền diệu như thế, nên gọi là giếng Tiên vậy.

Từ giếng Tiên đến suối Đá còn hơn ba cây số nữa, thỉnh thoảng có một cái vườn tiêu, còn hai bên toàn là rừng sim cả. Chúng tôi từng được nghe nói lại cái thú mùa sim đi hái trái: cái thú vui vẻ nên thơ lắm, trên cành nặng trĩu trái cây, điểm có mấy chùm hoa nở muộm trắng trắng hồng hồng. Đây một cô bé xinh tay mang giỏ tay hái trái, nét mặt ngây thơ hơn hờ; kia một người thiếu phụ lẫn quần dưới gốc cây, nét mặt vô tư lự ở giữa chốn bông trái đầy rẫy nhẹ nhàng uốn éo, rồi cất tiếng hát ca véo von êm ái. Giờ phút ấy tưởng như đã lạc loài vào chốn rừng tiên cảnh lạ.

Nghe nói mà thích quá, những ước ao được một dịp đi hái sim. Nhưng nay đến đây, mùa này, thì chỉ có cảnh không tro troi thổi qua một ngọn gió vô tình.

Hôm nay trời râm mát, nên đi đường dễ chịu lắm. Lại hai bên toàn là cảnh đẹp, mãi xem ngắm mà quên mỏi chân. Cái chân được cha mẹ “cưng” không mấy khi để dấn trên đường cát bụi. Nghĩ cái lòng thương con của cha mẹ thật là vô cùng, không nói cái lòng thương đó nên như thế hay không nên như thế.

(Theo Mộng Tuyết, Báo *Nam Phong*, số 188, ngày 16-6-1934)

Thời thơ ấu của Hon-đa

1. HS dựa vào đoạn trích để nêu ra các sự việc chính mà tác giả Hon-đa nhớ lại.

2. Mục *Chuẩn bị*, bài *Thời thơ ấu của Hon-đa* (SGK Ngữ văn 6, tập một) viết: “Qua đây, có thể nói: Tuổi thiếu niên là thời gian chuẩn bị quan trọng cho giai đoạn trưởng thành của đời người.”. “Qua đây” chính là qua trích đoạn hồi kí của tác giả Hon-đa. Nội dung đoạn trích cho thấy từ tuổi thiếu niên, Hon-đa đã bộc lộ thiên hướng và các biểu hiện của sự say mê, sở trường, năng lực của bản thân,... Nếu được chăm sóc, khơi gợi, khích lệ, động viên thì năng lực đó sẽ phát triển rất tốt vào tuổi trưởng thành.

3. Đặc điểm của thể hồi kí được thể hiện ở văn bản này ít nhất trên các điểm sau:

– Tác giả nêu lên rất cụ thể địa điểm, thời gian sự việc xảy ra; tức nêu lên các chi tiết có thể kiểm chứng, thể hiện tính xác thực của hồi kí. Ngay câu mở đầu, tác giả viết: “Tôi sinh năm 1906 tại làng Kô-mi-ô, quận I-qua-ta, nay là thành Ten-ri-u, thuộc thành phố Ha-ma-mát-su tỉnh Si-dư-ô-ca.”.

– Những sự việc được kể do nhân vật xưng “tôi” (Hon-đa), sau này là một nhà tư bản, một doanh nhân sáng lập nên hãng xe nổi tiếng của Nhật Bản mang tên ông, hãng Hon-đa cả thế giới đều biết.

– Chuyện được kể lại trong quá khứ, sau này ông Hon-đa nhớ lại thời niên thiếu của mình. Những sự việc ấy ông Hon-đa đã trải qua, đã chứng kiến và đã tham gia; không phải kể chuyện của người khác.

4. Rõ ràng văn bản cho thấy: Có mối liên hệ gắn bó giữa thời thơ ấu và thời trưởng thành. Các biểu hiện về thiên hướng của một con người thường bộc lộ từ nhỏ. Đoạn trích có đặc điểm là tập trung chỉ ra những biểu hiện đã sớm bộc lộ thiên hướng sáng chế kĩ thuật của nhân vật “tôi”, người kể chuyện. Những đam mê kĩ thuật ấy đã giúp ông sau này trở thành kĩ sư máy móc, sáng lập nên một hãng xe máy, xe hơi nổi tiếng khắp thế giới – hãng Hon-đa.

5. Bài tập này rèn luyện cho các em kĩ năng đọc mở rộng, cũng là để biết thêm một bài hồi kí viết về thời thơ ấu. Từ bài viết *Bốn năm ở Trường Bưởi* dưới đây, các em nêu lên đặc điểm của thể hồi kí với những biểu hiện cụ thể của văn bản. Chẳng hạn: về đề tài, tính xác thực (thời gian, địa điểm, sự tham gia của người khác,...), ngôi kể và cách ghi chép,...

BỐN NĂM Ở TRƯỜNG BƯỞI⁽¹⁾

Trường Bưởi ở cuối đường Quán Thánh, trên bờ Hồ Tây, ngó qua vườn Bách Thảo, chỉ cách trường Yên Phụ hai làn nước, không tới 500 thước, nếu không có hai rặng cây đường Cổ Ngư che khuất thì ở trường này nhìn thấy trường kia được. Sau này, lên đại học thì chỗ học và nội trú của tôi ở Sở Tổng Thanh tra Công chánh, đầu phố Hàng Vôi (?) và trong khu Đại học Bô-bi-lốt (Bobillot); hai nơi này đều ở bờ sông Nhị⁽²⁾. Thành thử suốt đời học sinh của tôi dài mười mấy năm, chỉ di chuyển dọc theo bờ đê sông Nhị, trong một khoảng dài non bốn cây số (từ Trường Bưởi tới học xá Bô-bi-lốt) mà nhà tôi ở giữa đường, chỗ Cột đồng hồ Bờ sông. Quê tôi ở Phương Khê cũng ở bờ sông Nhị. Tôi thật có duyên với con sông lịch sử đó.

Từ nhà tới Trường Bưởi đường dài khoảng hai cây số rưỡi, tôi đi bộ mất khoảng 45 phút, mỗi ngày bốn lượt, mười cây số, mất khoảng ba giờ, vừa mệt sức vừa mất thì giờ. Hồi đó, xe đạp còn là một xa xỉ phẩm, cả lớp tôi không chắc có được một chiếc. Riêng tôi thì ngay đồng hồ và áo mưa cũng không có. Những tháng cuối niên học, trời nắng gắt, tôi phải đi xe điện, đón xe ở góc phố Hàng Buồm và Hàng Ngang, mỗi chuyến hai xu. Đi xe điện thì đỡ mệt, tiết kiệm thì giờ độ một phần ba vì phải đợi xe và vẫn phải đi bộ một quãng. Tôi đậu khá cao, nhà lại nghèo, nếu biết mà làm đơn thì có thể được học bổng vào nội trú, có đủ tiện nghi, phương tiện tốt để học hơn.

Hai năm đầu, tôi không thích lối dạy của vài giáo sư, mà sức khỏe cũng kém, lại bị sưng đầu gối, mất cá chân, phải nghỉ học non một tháng. [...] Mới mạnh được ít tháng thì bị mụn ghẻ. Mụn ghẻ nổi khắp người, mưng mủ lên, nửa năm mới hết, nên học chỉ vào hạng khá – khoảng thứ mười trong lớp thôi, nhưng cũng được phần thưởng vì xuất sắc về môn: Toán, Sử.

Lên năm thứ ba và thứ tư tôi lại vượt lên, đứng đầu lớp, được phần thưởng về hầu hết các môn, và cuối năm thứ tư lại được ra Nhà hát Tây⁽³⁾ lãnh thưởng. Tôi học rất đều, môn nào cũng từ hạng tư, hạng ba trở lên, nhưng không có môn nào vượt xa bạn thứ nhì trong lớp về riêng môn đó. Tôi chỉ là một học sinh siêng một cách

(1) *Trường Bưởi*: thành lập năm 1908 với tên Trường Trung học bảo hộ, nay là Trường Trung học phổ thông Chu Văn An.

(2) *Sông Nhị*: tức sông Hồng.

(3) *Nhà hát Tây*: Nhà hát Lớn.

vừa phải – không bao giờ tôi thức khuya để học – mà hơn hạng trung bình, nhất là rất có quy củ, phương pháp. Trong lớp, tôi thấy có anh học mau nhớ hơn tôi, nhưng thật xuất sắc thì trong niên khoá của tôi, cơ hồ không có ai cả. Sau này tôi nghe nói, trước chúng tôi mấy năm có một anh bạn kí tính⁽¹⁾ lạ lùng, sách gì cũng chỉ đọc qua một lượt là nhớ. Hiện nay, anh ta còn sống, trên bảy chục rồi mà trong đời chưa thấy lập nên sự nghiệp gì [...].

Trong số giáo sư trường Bưởi tôi được học, tôi quý hai thầy nhất: thầy Dương Quảng Hàm và thầy Phu-lông (Foulon). Tôi đã viết một bài về thầy Dương đăng trong số *Bách Khoa*⁽²⁾ 236 (1-11-1966). Thầy có đủ tư cách một nhà mô phạm⁽³⁾ và một học giả⁽⁴⁾. Thầy dạy Việt văn ở ban Tú tài; Việt văn và Pháp văn ở ban Cao đẳng tiểu học, năm thứ ba và thứ tư. Thầy nhỏ người, vui vẻ, nụ cười hồn nhiên, sống rất giản dị, làm việc rất có quy củ và cẩn thận. Đối với chúng tôi, thầy rất công bằng, nghiêm một cách vừa phải, có phần hơi dễ dãi nữa; một lần thầy tỏ ra đa cảm và đại độ khi cả lớp chúng tôi làm reo không học bài thuộc lòng (récitation) tả Hồ Tây (ở Hà Nội) của Giuyn Boi-si-e (Jules Boissière), một nhà văn thực dân mà chúng tôi rất ghét. Thầy chỉ tỏ vẻ buồn thôi chứ không hề phạt chúng tôi. Chuyện đó tôi thuật lại rõ trong số báo kể trên.

Thầy soạn vài ba cuốn sách giáo khoa cho ban Trung học: một cuốn về sử Việt, bằng tiếng Pháp: *Abrégé d'Histoire d'Annam*⁽⁵⁾; hai cuốn về văn học Việt Nam và Văn học sử Việt Nam bằng tiếng Việt, cả hai đều có giá trị.

Thỉnh thoảng, thầy cũng viết bài in trên báo *Nam Phong* và một nội san của một cơ quan Văn hoá Pháp nghiên cứu về Viễn Đông hay về Đông Dương. Suốt đời, hễ thầy thôi giảng thì cầm cây bút. Tất cả học sinh Trường Bưởi không ai không trọng thầy vì vậy. Mà các bạn đồng sự Pháp, Việt của thầy cũng quý thầy nữa. Thật đáng tiếc, thầy không thọ, mất trong những ngày đầu cuộc kháng Pháp ở Hà Nội.

Thầy Phu-lông trái lại, cao lớn, có lẽ cao hơn một thước tám, lúc nào cũng hấp tấp, rạp mình xuống lái chiếc xe “cuộc” (course), có vẻ khác đời, chứ không hẳn là một triết nhân.

(1) *Kí tính*: khả năng ghi nhớ.

(2) *Bách Khoa*: tờ tạp chí xuất bản tại Sài Gòn trước 1975.

(3) *Mô phạm*: có tính mẫu để mọi người theo.

(4) *Học giả*: người có kiến thức khoa học sâu rộng.

(5) *Tóm tắt lịch sử An Nam* (Việt Nam).

Thầy dạy luân lí (Morale) ở năm thứ tư cho chúng tôi và dạy triết (hay Pháp văn) cho ban Tú tài. Thầy bắt học sinh gắng sức nhiều, giảng cao hơn chương trình, gắt với học sinh kém, nhưng thân với học sinh giỏi. Tôi rất chán cái lối học luân lí trong sách rồi trả lời một vài câu hỏi. Thầy Phu-lông không dùng sách, gần suốt giờ giảng về một đề tài nào đó, chúng tôi ngồi nghe, ghi chép rồi về nhà viết lại thành bài, thường dài một trang rưỡi khổ giấy lớn (21 x 33 xăng-ti-mét); giờ sau thầy gọi một vài trò lên đưa tập cho thầy coi, nếu sai thì sửa lại. Bài nào tôi viết lại cũng kĩ, được thầy khen. Như vậy mỗi tuần gần như chúng tôi phải làm thêm một bài luận mà mau tiến về Pháp văn được. Tôi thích lối học đó, nó rất có kết quả. Thầy lại có tình lưu luyến với học trò, không kì thị Việt. Khi sắp về Pháp nghỉ sáu tháng, thầy tới trường từ biệt chúng tôi, thấy tôi chưa đến, nhắn các bạn tôi rằng thầy gửi lời thăm và ân hận không đợi tôi được vì bận nhiều việc. [...]

(Theo Nguyễn Hiến Lê, trích *Hồi kí Nguyễn Hiến Lê*, NXB Văn học, Hà Nội, 1993)

II. Gọi ý làm bài tập tiếng Việt

1. Bài tập này yêu cầu xác định nghĩa của các từ *bò*, *trong* ở mỗi cách dùng cụ thể trong những câu đã cho.

Để làm bài tập này, cần nhớ lại khái niệm về từ đa nghĩa nêu trong phần *Kiến thức ngữ văn* ở SGK: *Từ đa nghĩa là những từ có từ hai nghĩa trở lên.*

Trên cơ sở cách hiểu đó, có thể dùng từ điển để tra cứu nghĩa khác của các từ *bò*, *trong* và tìm nghĩa phù hợp với nghĩa được dùng ở mỗi câu đã cho.

– Xác định nghĩa của từ *bò* ở mỗi cách dùng cụ thể:

+ Ở a), *bò* (trong *Kiến trong miệng chén có bò đi đâu*) chỉ sự chuyển động thân thể ở tư thế bụng áp xuống bằng cử động của toàn thân hoặc những chân ngắn.

+ Ở b), *bò* (trong ... *bảy tháng biết bò*) chỉ sự di chuyển cơ thể chậm chạp ở tư thế nằm sấp bằng cử động của hai tay và đầu gối.

+ Ở c), *bò* (trong ... *một chiếc xe bọc vải bạt bò ọc ạch trên đường làng chật hẹp*) chỉ sự di chuyển một cách khó khăn, chậm chạp.

– Xác định nghĩa của từ *trong*: Theo cách như trình bày ở trên, HS xác định nghĩa của từ *trong* ở mỗi cách dùng đưa ra.

2. Bài tập này yêu cầu tìm thêm ba từ chỉ bộ phận cơ thể người và kể ra một số ví dụ về sự chuyển nghĩa của chúng (sang nghĩa chỉ bộ phận của vật).

Để làm bài tập này, trước hết, cần phân tích ví dụ mẫu đã cho (*Mũi: mũi dao, mũi súng, mũi đất, mũi quân, mũi thuyền*) để thấy *mũi* là từ vốn chỉ bộ phận cơ thể người (cụ thể, chỉ *bộ phận nhô lên ở giữa mặt người và động vật có xương sống, dùng để thở và ngửi*) nhưng được chuyển nghĩa để chỉ: a) bộ phận có đầu nhọn, nhô lên phía trước của một số vật: *mũi dao, mũi kim, mũi giày, mũi thuyền*; b) mỏm đất nhô ra: *mũi đất, mũi Cà Mau*; c) bộ phận của lực lượng có nhiệm vụ tiến công theo một hướng nhất định: *mũi quân, mũi tiến công, mũi chủ lực*,...

Dựa vào sự phân tích trên đây, HS tìm các từ vốn chỉ bộ phận cơ thể người (ví dụ: *đầu, mắt, chân*) chuyển sang nghĩa chỉ bộ phận của vật.

3. Bài tập này yêu cầu tìm từ đa nghĩa, từ đồng âm trong những câu đã cho.

Để làm bài tập này, cần chú ý phân biệt từ đa nghĩa (là từ có hai nghĩa trở lên) với từ đồng âm (là những từ có cách phát âm và viết chữ giống nhau nhưng có nghĩa khác nhau).

a) Trong những câu ở a), ta có:

– Từ đa nghĩa *chín* với các nghĩa: (quả) ở vào giai đoạn phát triển đầy đủ nhất, thường có màu đỏ hoặc màu vàng, có hương thơm (*Quýt nhà ai chín đỏ cây*); thành thạo, tinh thông nghề nghiệp (*Một nghề cho chín...*).

– Từ *chín* là tính từ với nghĩa: thành thạo, tinh thông (*Một nghề cho chín...*) đồng âm với *chín* là số từ chỉ số đứng ngay sau số tám, trước số mười (...còn hơn chín nghề).

b) Trong những câu ở b), ta có:

– Từ đa nghĩa *cắt* với các nghĩa: làm đứt bằng vật sắc (...*cắt cỏ*); tách ra một phần để bỏ bớt (*Bài viết bị cắt một đoạn*); phân chia nhau để làm việc gì theo sự luân phiên (*Chúng cắt lượt nhau suốt ngày vào cà khịa...*).

– Từ *cắt* là danh từ chỉ loài chim ăn thịt nhỏ hơn diều hâu, cánh dài và nhọn, bay rất nhanh (*nhANH NHƯ CẮT*) đồng âm với *cắt* là động từ với các ý nghĩa chỉ ra trên đây.

4. Bài tập này yêu cầu giải câu đố (*Mỏm bò mà không phải mỏm bò*) và chỉ ra các từ đồng âm trong đó.

Có thể thực hiện bài tập này theo các bước sau:

a) Trước hết, cần xác định nghĩa của từ *bò* trong các cụm từ *mồm bò*: Ở cụm từ *mồm bò* thứ nhất, *bò* là động từ (*chỉ sự di chuyển thân thể của động vật trên bề mặt*), còn ở cụm từ *mồm bò* thứ hai, *bò* là danh từ (*chỉ loài động vật nhai lại, chân có hai móng, sừng rỗng và ngắn, nuôi để lấy sức kéo, thịt hoặc sữa*).

b) Giải câu đố và chỉ ra các từ đồng âm: Dựa vào sự phân tích nghĩa của từ *bò* như trên, HS giải câu đố và chỉ ra các từ đồng âm.

5. Bài tập này yêu cầu đối chiếu với nguyên dạng để tìm nguồn gốc các từ mượn: Kết quả đối chiếu cho thấy:

- Từ mượn tiếng Pháp: *ô tô, tuốc nơ vít, cáp, xu, kết, các tông*.
- Từ mượn tiếng Anh: *ti vi*.

6. Bài tập này yêu cầu đọc văn bản đưa ra và viết một đoạn văn ngắn cho biết: Theo tác giả, khái niệm “ngọt” trong tiếng Việt đã được nhận thức qua những giác quan nào?

Đọc văn bản *Về từ “ngọt”*, có thể nhận thấy: Theo tác giả, khái niệm “ngọt” trong tiếng Việt được nhận thức qua những giác quan sau:

- Lưỡi (cảm nhận vị *ngọt của mía, đường phèn,...*).
- Mũi (cảm nhận mùi *thơm ngọt của dứa*).
- Mắt (cảm nhận cái *nháng vàng ngọt như mật*).
- Tai (cảm nhận lời *nói ngọt, lời đường mật*).
- Phối hợp các giác quan (cảm nhận *dao bén ngọt, cắt cho ngọt tay liềm*).

III. Gợi ý làm bài tập viết

Mỗi cá nhân có thể có nhiều kỉ niệm khác nhau gắn với cuộc đời của mỗi con người. Tuy nhiên, trong thời đi học Tiểu học nói riêng và phổ thông nói chung, thường có những kỉ niệm giống nhau, có thể gọi chung là kỉ niệm học trò. Những kỉ niệm ấy thường gắn với sự ngỡ ngàng của ngày đầu tiên đến lớp (ngày khai trường); sự quan tâm, chăm sóc ân tình của ông, bà, bố, mẹ, anh, chị, thầy, cô; kỉ niệm về tình bạn, về mái trường và những buổi sinh hoạt nhóm, lớp, tổ, đội; những cuộc dã ngoại, tham quan;... Có những kỉ niệm vui nhưng cũng có thể là những kỉ niệm buồn. Dựa vào gợi ý trên, HS nêu ra những kỉ niệm mà mình đã trải qua trong những năm học Tiểu học.

I. Gợi ý làm bài tập đọc hiểu

Nguyễn Hồng – nhà văn của những người cùng khổ

1. a) Đoạn văn được cấu trúc theo mô hình tổng – phân – hợp. Câu đầu nêu ý tổng quát, các câu giữa đoạn đều là câu phát triển ý và câu cuối là câu kết đoạn.

b) Có thể nêu các biện pháp tu từ khác nhau (điệp, liệt kê, so sánh,...), nhưng biện pháp nổi bật nhất trong đoạn văn là biện pháp điệp (điệp từ, điệp ngữ, điệp cấu trúc câu). Biện pháp điệp đã giúp tác giả nhấn mạnh, khắc sâu được nét tính cách của nhà văn Nguyễn Hồng: dễ xúc động, dễ khóc; một con người giàu tình cảm, tình thương.

2. HS tự làm.

3. HS tự làm.

4. Vấn đề của văn bản nghị luận thường được nêu ngay ở nhan đề bài viết. Vấn đề của văn bản này có thể diễn đạt khác nhau nhưng ý chính: Nguyễn Hồng thực sự là nhà văn của những người lao động cùng khổ.

Từ ý chính trên, HS có thể đặt nhan đề cho bài viết bằng nhiều cách khác nhau, nhưng cần tập trung làm rõ được ý chính vừa nêu.

5. Câu hỏi đã nêu lên ví dụ như là mẫu của phần (1): Nguyễn Hồng “rất dễ xúc động, rất dễ khóc”. HS tìm và nêu ý chính cho phần (2) và phần (3) của văn bản. Chẳng hạn, nội dung chính của phần (2) là: Giải thích vì sao Nguyễn Hồng lại có tính nhạy cảm (hay khóc); ý chính của phần (3) là: Hoàn cảnh sống lam lũ của Nguyễn Hồng tạo nên “chất dân nghèo, chất lao động” của riêng ông.

Ý chính của mỗi đoạn, HS có thể nêu và diễn đạt bằng nhiều cách khác nhau, miễn là đúng trọng tâm.

6. – Văn nghị luận viết ra nhằm thuyết phục. Đối tượng thuyết phục là người đọc, trong đó có HS và thuyết phục chính người viết.

– Văn bản này muốn thuyết phục người đọc về con người nhà văn Nguyên Hồng. Đó là một con người luôn sống và viết về những người lao động cùng khổ. Ông là nhà văn của những người cùng khổ.

– Việc xác định đoạn nào trong bài có lí lẽ và bằng chứng thuyết phục nhất tùy vào nhận biết và phân tích của mỗi HS, miễn là chỉ ra được trong đoạn đó có lí lẽ và bằng chứng cụ thể, thuyết phục.

Vẻ đẹp của một bài ca dao

1. HS tự làm.

2. HS tự làm.

3. Đọc lại phần (2) của bài nghị luận, trong đó, tác giả nêu lí lẽ: tuy hai câu đầu bài ca dao không nhắc đến cô gái nhưng hình ảnh cô đã xuất hiện hết sức sống động: “Hình ảnh cô gái thắm đòng hiện lên với tất cả dáng điệu của một con người năng nổ, tích cực. Đứng “bên ni” rồi lại đứng “bên tê” để ngắm nhìn, quan sát cánh đồng từ nhiều phía, dường như cô muốn thu tóm, nắm bắt, cảm nhận cho thật rõ tất cả cái “mênh mông bát ngát” của đồng lúa quê hương.”.

4. Để làm rõ vẻ đẹp của bài ca dao, tác giả Hoàng Tiến Tựu đã dựa vào những từ ngữ, hình ảnh như: *mênh mông bát ngát, bát ngát mênh mông, bên ni, bên tê, chẽn lúa đòng đòng*; đặc biệt là hình ảnh *ngọn nắng* và *gốc nắng* cuối bài nghị luận.

5. SGK đã nêu lên mẫu tóm tắt cho phần (1): Nêu ý kiến: Bài ca dao có hai vẻ đẹp. HS có thể diễn đạt bằng các cách khác nhau nhưng cần nói được ý chính của mỗi phần của bài nghị luận *Vẻ đẹp của bài ca dao* (Hoàng Tiến Tựu). Ví dụ:

– Phần (2): Phân tích hình ảnh ẩn của cô gái trong hai câu đầu.

– Phần (3): Phân tích tác dụng của việc thiếu chủ ngữ của hai câu đầu.

– Phần (4): Phân tích vẻ đẹp cụ thể của hai câu cuối bài ca dao.

6. – HS nên xem lại Bài 2 học những câu ca dao nào, nói về nội dung gì. Hình thức nghệ thuật của các câu ca dao đã học (ở Bài 2) có gì đặc sắc? Từ đó sẽ thấy những điểm mới về nội dung và nghệ thuật do bài này mang lại.

– Tuỳ vào nhận biết của HS, nhưng cần chú ý: cái hay của một đoạn văn nghị luận là ý kiến, lí lẽ và bằng chứng có sức thuyết phục,...

7. Bài tập này nhằm giúp các em rèn luyện kĩ năng tìm kiếm và đọc mở rộng các tư liệu phục vụ cho bài đọc chính trong SGK, cũng là để cung cấp thêm một văn bản nghị luận văn học để các em tham khảo cách phân tích. Đọc văn bản phân tích bài ca dao *Trong đầm gì đẹp bằng sen...* sau đây để rút ra nhận xét về cách phân tích ca dao:

Trong đầm gì đẹp bằng sen

Lá xanh, bông trắng lại chen nhị vàng

Nhị vàng, bông trắng, lá xanh

Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.

Ở câu⁽¹⁾ thứ nhất, tác giả khẳng định vẻ đẹp không gì sánh nổi của cây sen trong đầm: *Trong đầm gì đẹp bằng sen*. Khẳng định mạnh mẽ như vậy nhưng tại sao người nghe, người đọc lại không có cảm giác khó nghe, khó chịu về sự cực đoan⁽²⁾ của tác giả? Vì tác giả bài ca dao đã khéo léo trình bày sự khẳng định dưới hình thức nghi vấn, hình thức thách đố để cho người nghe được suy nghĩ tự do. Và sự khẳng định ở đây cũng có giới hạn cụ thể. Trạng ngữ “trong đầm” đã hạn chế phạm vi đề cao, làm cho nó trở thành tương đối và có tính thuyết phục.

Đến câu thứ hai “Lá xanh, bông trắng lại chen nhị vàng”, tác giả miêu tả vẻ đẹp của từng bộ phận cụ thể trong cây sen để chứng minh cho câu thứ nhất. Từ “lá xanh” qua “bông trắng” đến “nhị vàng”, tức là quan sát từ ngoài vào trong, rất tự nhiên, hợp lí. Từ “lại” được dùng rất đắt, có tác dụng nhấn mạnh sự đa dạng, nhiều thành phần và màu sắc đáng chú ý của cây sen. Từ “chen” nói lên sự kết chặt giữa hoa và nhị, chứng tỏ đây là bông sen vừa mới nở.

Câu thứ ba “Nhị vàng, bông trắng, lá xanh” có vị trí đặc biệt trong toàn bài. Đó là câu chuyển (chuyển vần, chuyển nhịp, chuyển ý) để chuẩn bị cho câu kết.

Từ câu thứ hai sang câu thứ ba, vần chuyển đột ngột, nhịp nhàng lên khác thường, mà sao vẫn dễ nhớ, dễ đọc, khiến cho nhiều người không để ý. [...]

(1) Ở đây chỉ dòng thơ thứ nhất.

(2) *Cực đoan*: chỉ những lời nói, việc làm,... được đẩy tới quá mức bình thường.

Sở dĩ như vậy là do bài ca dao tuy có sự chuyển vần và thay đổi trật tự các từ ngữ và hình ảnh (giữa câu 2 và câu 3) nhưng tất cả sự chuyển đổi ấy đã được thực hiện một cách khéo léo, tự nhiên, hợp lí, khiến cho bài ca dao phát triển liên tục và ngày càng mạnh mẽ về cả nội dung lẫn hình thức; không có chỗ nào bế tắc, ngưng trệ; tựa hồ như một dòng sông, tuy có chỗ chuyển dòng, đổi hướng uốn lượn quanh co nhưng vẫn chảy thông, chảy mạnh. Nhờ vậy mà trên dòng sông ca dao ấy, con thuyền cảm xúc của người nghe, người đọc đã đi tới đỉnh một cách nhanh chóng và thuận lợi.

Hai chữ “nhị vàng” ở cuối câu trên và đầu câu dưới, tuy cách xa nhau (khi viết), nhưng lại rất gần nhau và liền nhau (khi nghe, khi đọc), phản ánh rất rõ tính liên tục và sự liền mạch trong tư duy cũng như trong sự diễn đạt, thể hiện bằng lời của tác giả. Đó chính là cơ sở và nguyên nhân chính yếu khiến cho người nghe, người đọc không có và không thể có cảm giác về sự gián đoạn, thiếu liên tục và thiếu tự nhiên của bài ca dao.

Câu thứ tư “Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.” có thể coi là cái nút của toàn bài ca dao. Thiếu hai câu giữa thì bài ca dao không đứng được, thiếu câu này hình tượng hoa sen vẫn đứng, vẫn tồn tại, nhưng không có linh hồn, tư tưởng, giống như một cơ thể không đầu. Cho nên câu thứ tư mặc dù đứng ở vị trí cuối cùng trong sự diễn đạt, vẫn là cái “đầu” đích thực của toàn bài ca dao này. Nó tựa hồ như một cái cửa kì diệu đặc biệt, khép nghĩa đen lại và mở nghĩa bóng ra một cách thần tình dẫn người nghe, người đọc đi từ nghĩa đen sang nghĩa bóng, từ hình tượng bông sen của tự nhiên sang hình tượng bông sen trong xã hội một cách thông suốt, nhẹ nhàng, khiến cho không một ai cảm thấy có sự ngăn cách và do đó cũng không biết rõ đâu là giới hạn.

Đọc đến câu này, hầu như không mấy ai dừng lâu để suy nghĩ nhiều về nghĩa đen, nghĩa trực tiếp của nó. Phần nhiều đều chuyển ngay sang nghĩa bóng, sang hình tượng con người và ý nghĩa triết lí nhân sinh trong đó. Và thế là “sen” hoá thành người, “bùn” trong thiên nhiên hoá thành “bùn” trong xã hội, rồi cả cái “đằm” và mùi “hôi tanh” cũng được coi là hình ảnh tượng trưng ẩn dụ và được hiểu theo nghĩa bóng với những mức độ rộng hẹp, xa gần khác nhau. [...]

Câu đầu và câu cuối là sự nhận định, đánh giá, suy tưởng về vẻ đẹp và phẩm chất cao quý của loài sen. Hai câu giữa là sự phản ánh thực thể sống động, hấp dẫn của từng cây sen cụ thể. Đó là phần cốt lõi của bài ca dao. Thiếu nó thì bài ca dao không

đúng được. Thiếu câu này thì câu kia cũng sẽ đơn độc, chông chênh, kém vững, như người thiếu mất một chân. [...]

(Theo Hoàng Tiên Tựu, *Bình giảng ca dao*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2007)

Thánh Gióng – tượng đài vĩnh cửu của lòng yêu nước

1. HS tự làm.

2. HS tự làm.

3. HS tự làm.

4. Dựa vào bố cục của truyện truyền thuyết *Thánh Gióng* nhưng tác giả bài viết không kể lại mà chủ yếu phân tích ý nghĩa của các nội dung được kể lại trong truyện. Đây cũng chính là điểm khác biệt của văn bản văn học (truyện *Thánh Gióng*) và văn bản nghị luận (phân tích truyện *Thánh Gióng*). Ví dụ: nêu lên sự kiện “Gióng ra đời kì lạ” là để phân tích và chỉ ra ý nghĩa của sự kiện ấy: “Những chi tiết hoang đường kể về Gióng như thế là cách dân gian tưởng tượng ra để nhân vật của mình trở thành phi thường. Nhân dân muốn tạo những nét kì lạ, biểu hiện niềm yêu mến, sự tôn kính với nhân vật và tin rằng nhân vật đã ra đời kì lạ thì tất cũng lập chiến công kì lạ.”.

5. – HS đối chiếu với khái niệm văn bản nghị luận ở phần *Kiến thức ngữ văn* để trả lời. Đặc điểm của văn bản nghị luận là: i) mục đích thuyết phục; ii) thuyết phục bằng ý kiến, lí lẽ và bằng chứng. Văn bản này thuyết phục về một vấn đề văn học nên thuộc nghị luận văn học.

– Mục đích của bài nghị luận này là chỉ ra ý nghĩa của truyện *Thánh Gióng*, cụ thể làm sáng tỏ truyện *Thánh Gióng* là bài ca về lòng yêu nước chống xâm lăng của dân tộc ta. Để làm sáng tỏ mục đích này, tác giả đã dựa vào bố cục, cốt truyện, lần lượt phân tích ý nghĩa của các sự kiện lớn gồm: *Gióng ra đời kì lạ; Gióng lớn lên cũng kì lạ; Gióng vươn vai ra trận đánh giặc; Gióng bay lên trời và dấu xưa còn lại*. Ở mỗi sự việc, tác giả không kể lại mà chỉ ra sự việc ấy có ý nghĩa gì. Tất cả đều hướng tới làm rõ tinh thần yêu nước, tinh thần đoàn kết, chống giặc ngoại xâm của nhân dân ta thể hiện qua hình tượng Thánh Gióng.

– Có thể thấy các lí lẽ và bằng chứng mà tác giả đã nêu lên và phân tích rất rõ ràng, phong phú, hợp lí và có sức thuyết phục. Ví dụ, khi tác giả phân tích sự kiện *Gióng lớn lên cũng kì lạ*: “Ba năm, Gióng không nói không cười, chỉ nằm im lặng. Nhưng bắt đầu cất lên tiếng nói thì đó là tiếng nói yêu nước, cứu nước”. Từ đó chỉ ra nhiều ý nghĩa:

+ Ca ngợi ý thức đánh giặc, cứu nước trong hình tượng Gióng.

+ Ý thức đánh giặc, cứu nước tạo cho người anh hùng những khả năng, hành động khác thường, thần kì.

+ Gióng là hình ảnh nhân dân. Nhân dân lúc bình thường thì âm thầm, lặng lẽ, như không biết gì đến việc nước, cũng giống như Gióng ba năm không nói, chẳng cười. Nhưng khi nước nhà gặp cơn nguy biến thì họ là người đứng ra cứu nước đầu tiên, cũng như Gióng, vua vừa kêu gọi, đã đáp lời cứu nước, không chờ đến lời kêu gọi thứ hai.

II. Gợi ý làm bài tập tiếng Việt

1. Bài tập này yêu cầu giải thích nghĩa các thành ngữ đã cho.

Để làm bài tập này, cần suy luận theo sự hiểu biết của mình hoặc dùng từ điển để tra cứu. Ví dụ:

– *Lớn nhanh như thổi*: lớn quá nhanh, ngoài mức thường thấy.

– *Hôi như cú mèo (hôi như cú)*: rất hôi hám, có mùi hôi ví như mùi ở chim cú mèo.

Các thành ngữ còn lại, HS giải thích theo mẫu trên.

2. Bài tập này yêu cầu tìm thêm một số thành ngữ gồm hai vế tương ứng với nhau theo mẫu. Ví dụ: *cá chấu chim lồng, bể cạn non mòn*.

Để làm bài tập này, trước hết, cần phân tích để thấy đặc điểm cấu tạo của các thành ngữ mẫu: Chúng đều gồm hai vế đối xứng nhau (*cá chấu – chim lồng, bể cạn – non mòn*) theo từng cặp (*cá – chim, chấu – lồng, bể – non, cạn – mòn*).

Sau đó, tìm các thành ngữ có cách cấu tạo tương tự và giải thích nghĩa của chúng. Ví dụ:

– *Chín người mười ý*: không thống nhất, có nhiều ý kiến khác nhau.

– *Hồn bay phách lạc*: sợ hãi đến mức không còn hồn vía nào nữa.

(HS tìm thêm các thành ngữ có cách cấu tạo tương tự và giải thích nghĩa của chúng).

3. Bài tập này yêu cầu xếp các thành ngữ đã cho vào các nhóm phù hợp.

a) Thành ngữ gồm hai bộ phận có ý nghĩa so sánh: Đặc điểm của kiểu thành ngữ này là hai bộ phận có ý nghĩa so sánh được nối với nhau bằng từ *như*. Kiểu thành ngữ này thường được gọi là *thành ngữ so sánh*, ví dụ: *đất / như tôm tươi*,...

b) Thành ngữ gồm hai vế tương ứng (đối ứng) với nhau: Kiểu thành ngữ này thường được gọi là *thành ngữ đối*, ví dụ: *ba chìm / bảy nổi*,...

(Theo gợi ý trên đây, HS xếp các thành ngữ còn lại trong dãy vào nhóm phù hợp).

4. Bài tập này yêu cầu ghép các thành ngữ với các nghĩa phù hợp theo mẫu.

Để làm bài tập này, cần đối chiếu các thành ngữ (ở cột trái) với các nghĩa (ở cột phải) và cân nhắc xác định nghĩa phù hợp với mỗi thành ngữ.

5. Bài tập này yêu cầu bổ sung các từ còn thiếu để có các thành ngữ ở dạng đầy đủ và giải thích nghĩa của các thành ngữ đó.

Để làm bài tập này, cần cố gắng nhớ lại các từ còn thiếu ở các thành ngữ được đưa ra và khôi phục lại để có các thành ngữ ở dạng đầy đủ. Sau đó, giải thích nghĩa của mỗi thành ngữ.

Ví dụ: (các từ còn thiếu cần bổ sung được in đậm)

- *Ăn cháo đá **bát***: vô ơn đối với người đã giúp mình.
- *Chọn mặt **gửi** **vàng***: tìm người tốt, đáng tin cậy để trao gửi, giao phó việc quan trọng.

HS tự bổ sung từ còn thiếu và giải thích nghĩa của thành ngữ theo mẫu trên.

6. Bài tập này yêu cầu viết một đoạn văn ngắn, trong đó có sử dụng một trong các thành ngữ ở bài 4.

Có thể chọn một trong các thành ngữ ở bài tập 4 để sử dụng trong đoạn văn mà mình sẽ viết; ví dụ: “Anh Nam ở xóm tôi là người thật may mắn. Anh đang chạy đôn chạy đáo khắp nơi xin việc thì có một doanh nghiệp đến tận xã tuyển dụng lao động. Anh đã trúng tuyển và được bố trí công việc phù hợp với mức lương khá. Thật đúng là *buôn ngủ gặp chiếu manh*.”.

III. Gợi ý làm bài tập viết

1. HS tự làm.

2. HS tự làm.

3. Tham khảo dàn ý cơ bản sau và thêm vào các nội dung cụ thể (lí lẽ, bằng chứng):

3.1. Mở bài

Nêu một bài thơ lục bát mà em yêu thích được nêu trong đề bài.

3.2. Thân bài

a) Nêu những điểm mà em yêu thích về nội dung hoặc nghệ thuật hoặc cả nội dung và nghệ thuật.

b) Giải thích vì sao em yêu thích các điểm nêu trên.

3.3. Kết bài

Các yếu tố nội dung và nghệ thuật vừa nêu tác động đến tâm hồn, tình cảm của em như thế nào hoặc nêu bài học của cá nhân em sau khi học bài thơ.

Bài

5

Cánh Diều

I. Gợi ý làm bài tập đọc hiểu

Hồ Chí Minh và *Tuyên ngôn Độc lập*

1. D.

2. C.

3. Trong văn bản, tự sự là phương thức chủ yếu được sử dụng để tác giả thuật lại sự kiện Chủ tịch Hồ Chí Minh viết *Tuyên ngôn Độc lập*, giúp người đọc hình dung được quá trình Người viết văn bản đó, những việc Người đã làm để hoàn thành bản *Tuyên ngôn Độc lập*.

4. HS cần nhận thấy ở cả ba phần của văn bản, đặc biệt là phần (2) có nhiều đoạn văn, mỗi đoạn văn nói về một mốc thời gian và tương ứng với mốc thời gian đó là một sự việc hoặc thông tin cụ thể. HS cần tóm tắt thông tin ở mỗi đoạn văn để ghi vào bảng. Thông tin của mỗi đoạn thường nằm ở câu đầu đoạn, ngay sau trạng ngữ chỉ thời gian. Ví dụ: Ngày 22-8-1945, Bác rời Tân Trào về Hà Nội.

5. HS nêu một thông tin được nêu trong văn bản mà mình thấy cần chú ý nhất; đồng thời giải thích lí do.

6. Tờ lịch cung cấp nhiều thông tin, trong đó có ghi ngày tháng theo âm lịch, một số hiện tượng thời tiết, giờ tốt trong ngày,... Tuy nhiên, câu hỏi chỉ yêu cầu HS tập trung vào nhận diện những thông tin về sự kiện lịch sử mà tờ lịch cung cấp cũng như so sánh cách trình bày thông tin về sự kiện lịch sử ấy của tờ lịch với văn bản *Hồ Chí Minh và “Tuyên ngôn Độc lập”*.

Trước hết, HS cần nhận thấy tờ lịch nhắc đến sự kiện ngày 2-9 (dương lịch) và cho biết những thông tin vắn tắt về thời gian, địa điểm, mục đích của sự kiện Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập*; trích dẫn một số câu quan trọng trong bản Tuyên ngôn. Tiếp theo, HS chỉ ra điểm khác nhau của hai văn bản về cách trình bày thông tin về ngày 2-9: Văn bản *Hồ Chí Minh và “Tuyên ngôn Độc lập”* dài, có bố cục ba phần, trình bày thông tin theo trật tự thời gian; đưa nhiều thông tin chi tiết, cụ thể giúp người đọc hình dung quá trình viết và đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Hồ Chí Minh,...; tờ lịch cung cấp thông tin rất cô đọng, ngắn gọn bằng một đoạn văn, tập trung vào thời gian, địa điểm, mục đích của sự kiện và trích dẫn một số câu quan trọng trong bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Hồ Chí Minh.

Diễn biến Chiến dịch Điện Biên Phủ

1. HS cần nhận thấy sa pô tuy ngắn gọn nhưng đã nêu bật được ý nghĩa của Chiến dịch Điện Biên Phủ và thời gian diễn ra, kết quả của chiến dịch ấy.

2. Trong văn bản có ba bức ảnh. Mỗi bức ảnh minh họa cho thông tin ở mỗi đợt tiến công tương ứng và giúp cho văn bản trở nên sinh động, hấp dẫn hơn.

3. HS cần thấy được văn bản cung cấp ba thông tin chính về ba đợt tiến công tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ. Cách trình bày các thông tin này giống nhau ở chỗ: với mỗi đợt tiến công, người viết đều nêu thời gian diễn ra và những thành quả mà

quân ta đã làm được ở mỗi đợt tiến công đó; cách trình bày thông tin về mỗi đợt tiến công cũng thống nhất ở chỗ sử dụng mũi tên trước thứ tự đợt tiến công, đưa thời gian diễn ra đợt tiến công vào ngoặc đơn và in nghiêng các con số chỉ thời gian, dùng từ ngữ để nêu những việc mà quân ta làm được, dùng ảnh minh họa cho mỗi đợt tiến công,...

4. D.

5. Trước hết, HS cần nhận thấy văn bản *Diễn biến Chiến dịch Điện Biên Phủ* là một đồ họa thông tin. Cần xem lại kiến thức ngữ văn về “đồ họa thông tin” (infographic) trong mục *Chuẩn bị* để nắm được mục đích sử dụng kiểu văn bản này, đồng thời chỉ ra những ưu điểm của đồ họa thông tin cho các mục đích đó.

Sau đó, HS chỉ ra sự khác nhau – cũng là ưu điểm trong cách trình bày thông tin của hai văn bản: văn bản *Diễn biến Chiến dịch Điện Biên Phủ* sử dụng hình thức đồ họa thông tin với nhiều hình ảnh, kí hiệu để chuyển tải thông tin; ngôn từ ít, cô đọng; ngôn ngữ và hình ảnh, kí hiệu bổ sung thông tin cho nhau; thích hợp với mục đích giới thiệu về Chiến dịch Điện Biên Phủ một cách nhanh chóng, rõ ràng, ngắn gọn nhưng đầy đủ. Văn bản *Hồ Chí Minh và “Tuyên ngôn Độc lập”* được trình bày theo lối truyền thống – chủ yếu sử dụng chữ viết, theo lối tường thuật; thích hợp với một bài báo thuật lại sự kiện lịch sử.

Giờ Trái Đất

1. Văn bản nhắc đến các mốc thời gian: năm 2004, năm 2005, năm 2006, ngày 31-3-2007, ngày 29-3-2008, năm 2009, cuối năm 2009.

Với mỗi mốc thời gian trên, HS nêu tóm tắt thông tin chính. Ví dụ: *Đến năm 2006, nhà quảng cáo Lê-ô Bơc-nét đặt tên cho chiến dịch là “Giờ Trái Đất”.*

2. HS nêu quan điểm của cá nhân. Câu trả lời cần hợp lí, có sức thuyết phục, liên quan đến mục đích của Giờ Trái Đất hoặc vấn đề bảo vệ môi trường nói chung.

3. D.

4. Bài tập này rèn luyện cho các em kĩ năng nhận biết đặc điểm của kiểu văn bản thông tin về một sự kiện trình bày theo trật tự thời gian và cũng là để cung cấp cho HS thêm một tư liệu về kiểu văn này. Ngoài ra, bài tập còn yêu cầu các em so sánh văn bản viết về cùng đề tài và cách thức trình bày thông tin. Các em đọc kĩ văn bản sau và trả lời câu hỏi. Lưu ý:

– Câu hỏi a), cần xem lại khái niệm văn bản thông tin trong phần *Kiến thức ngữ văn* (Bài 5, SGK) về đặc điểm văn bản thông tin về một sự kiện trình bày theo thời gian.

– Câu hỏi b), cách trình bày thông tin được hiểu là: i) Trình bày theo thứ tự thời gian hay theo quan hệ nhân quả?, ii) Văn bản chỉ có kênh chữ hay có kết hợp với hình ảnh?

Ngoài ra, cần xem đề tài, chủ đề của sự kiện có gì giống nhau.

– Các văn bản thông tin trong Bài 5 gồm: *Hồ Chí Minh và “Tuyên ngôn Độc lập”*, *Diễn biến Chiến dịch Điện Biên Phủ* (infographic) và *Giờ Trái Đất*.

II. Gợi ý làm bài tập tiếng Việt

1. Bài tập này yêu cầu tìm những câu được mở đầu bằng trạng ngữ thời gian trong văn bản *Hồ Chí Minh và “Tuyên ngôn Độc lập”*, *Diễn biến Chiến dịch Điện Biên Phủ* và chỉ ra tác dụng của kiểu câu đó đối với việc trình bày các sự kiện lịch sử.

a) Tìm những câu được mở đầu bằng trạng ngữ thời gian trong văn bản *Hồ Chí Minh và “Tuyên ngôn Độc lập”*: Ở văn bản này có 11 câu mở đầu bằng trạng ngữ thời gian, ví dụ: *Ngày 4-5-1945, Hồ Chí Minh rời Pác Bó về Tân Trào*. (HS kê ra đầy đủ những câu có đặc điểm như trên đây).

b) Nêu tác dụng của kiểu câu mở đầu bằng trạng ngữ thời gian trong văn bản trên đối với việc trình bày nội dung của văn bản: Cần thấy rằng văn bản trên là kiểu văn bản thông tin thuật lại các sự kiện lịch sử. Vì vậy, việc sử dụng câu mở đầu bằng trạng ngữ thời gian hoàn toàn phù hợp với yêu cầu trình bày lần lượt diễn biến các sự kiện theo trình tự thời gian.

2. Bài tập này yêu cầu xác định vị ngữ là cụm từ (vị ngữ mở rộng) trong những câu được đưa ra.

Để làm bài tập này, trước hết, cần xác định và loại trừ câu có vị ngữ là một từ (vị ngữ không mở rộng, ví dụ: *Roi sắt gãy*.); trên cơ sở đó, có thể xác định những câu có vị ngữ là cụm từ (vị ngữ mở rộng).

3. Bài tập này yêu cầu tìm vị ngữ là cụm động từ, cụm tính từ trong những câu đã cho; xác định từ trung tâm và các thành tố phụ trong các cụm từ đó.

Với bài tập này, cần lần lượt thực hiện các yêu cầu sau:

– Tìm vị ngữ là cụm động từ, cụm tính từ.

+ Vị ngữ là cụm động từ: *bây giờ thành cái áo dài kín xuống tận chấm đuôi* (ở câu a); *trả lời tôi bằng một giọng rất buồn rầu* (ở câu b); *bổ sung một số điểm vào bản thảo “Tuyên ngôn Độc lập”* (ở câu c); *đọc “Tuyên ngôn Độc lập” tại Quảng trường Ba Đình ngày 2-9-1945* (ở câu d).

+ Vị ngữ là cụm tính từ: *trước kia ngắn hủn hoãn* (ở câu a).

– Xác định từ trung tâm và thành tố phụ trong các cụm từ là vị ngữ mở rộng.

+ Từ trung tâm: *ngắn, thành, trả lời, bổ sung, đọc.*

+ Các thành tố phụ: *trước kia, hủn hoãn, bây giờ, cái áo dài kín xuống tận chấm đuôi, tôi, bằng một giọng rất buồn rầu, một số điểm vào bản thảo “Tuyên ngôn Độc lập”, “Tuyên ngôn Độc lập”, tại Quảng trường Ba Đình, ngày 2-9-1945.*

4. Bài tập này yêu cầu xác định các thành tố phụ trong mỗi cụm động từ làm vị ngữ và chỉ ra nghĩa mà chúng bổ sung cho từ trung tâm.

Để làm bài này trước hết, cần lần lượt thực hiện các bước sau:

– Xác định các cụm động từ là vị ngữ.

+ Ở câu a): *đưa cho vợ một hòn đá lửa, một con dao và hai quả trứng gà.*

+ Ở các câu b), c), HS tự xác định.

– Xác định từ trung tâm của các cụm động từ làm vị ngữ: (Ví dụ: Ở cụm động từ trong câu a), từ trung tâm là *đưa*).

– Xác định các thành tố phụ trong mỗi cụm động từ và nghĩa của chúng:

+ Ở cụm động từ trong câu a) (*đưa cho vợ một hòn đá lửa, một con dao và hai quả trứng gà*) có hai thành tố phụ: thành tố phụ chỉ người nhận (*vợ*) và thành tố phụ chỉ vật là đối thể trao nhận (*một hòn đá lửa, một con dao và hai quả trứng gà*). Hai thành tố phụ này trả lời các câu hỏi: *Đưa cho ai?, Đưa cái gì?*

+ Ở cụm động từ trong các câu b), c): HS dựa vào cách phân tích trên đây để xác định từ trung tâm; các thành tố phụ và chỉ ra ý nghĩa của chúng.

5. Bài tập này yêu cầu chỉ ra tác dụng miêu tả của các thành tố phụ (in đậm) trong các cụm động từ, cụm tính từ làm vị ngữ ở những câu được dẫn từ các tác phẩm văn học.

– Ở câu a): Thành tố phụ (*mù mịt*) miêu tả *hoạt động của sóng biển mạnh đến mức ông lão không nhìn thấy gì*. Qua thành tố phụ miêu tả này, tác giả muốn thể hiện ý: *sự giận dữ của biển đã ở mức độ cao trước đòi hỏi quá đáng của mục vợ ông lão đánh cá*.

– Ở câu b): Thành tố phụ (*như cú mèo thế này*) vừa miêu tả *mức độ cao, sự khó chịu của mùi hôi toát ra từ Đế Choắt*, vừa thể hiện *thái độ khinh bỉ của Đế Mèn đối với anh chàng Đế Choắt yếu ớt, tội nghiệp*.

– Ở câu c): Theo như cách trình bày trên đây, HS phân tích tác dụng miêu tả của thành tố phụ trong cụm động từ là vị ngữ.

III. Gợi ý làm bài tập viết

1. HS làm theo từng bước gợi ý của SGK (chuẩn bị, tìm ý và lập dàn ý, viết, kiểm tra và chỉnh sửa).

2. HS làm theo yêu cầu.

GỢI Ý ÔN TẬP VÀ TỰ ĐÁNH GIÁ CUỐI HỌC KÌ I

1. Các văn bản đọc hiểu ở SGK *Ngữ văn 6*, tập một đã được nêu lên ở cột bên trái (15 văn bản của 5 bài học chính). Việc của HS là xem mỗi văn bản thuộc thể loại (truyện, thơ, kí) hoặc kiểu văn bản (văn bản nghị luận, văn bản thông tin) nào.

Ví dụ, văn bản *Ái tay mẹ* là thơ thì tìm cột thơ đánh dấu ✓ vào ô ấy; tương tự văn bản *Thạch Sanh* là truyện thì đánh dấu ✓ vào ô truyện.

Tên văn bản đã học	Thể loại hoặc kiểu văn bản				
	Truyện	Thơ	Kí	Văn bản nghị luận	Văn bản thông tin
3. <i>Ái ơi tay mẹ</i>		✓			
5. <i>Thạch Sanh</i>	✓				

2. Yêu cầu HS ghi tên văn bản đọc hiểu ở SGK *Ngữ văn 6*, tập một đã nêu trong câu 1 vào các ô ở cột phải sao cho phù hợp với thể loại hoặc kiểu văn bản ở cột trái trong bảng sau. HS sau khi xác định văn bản cụ thể đó thuộc tiểu loại hay kiểu văn bản nào thì ghi số thứ tự vào cột bỏ trống bên phải. Ví dụ: Hồi kí sẽ có các văn bản số 1, 8.

3. Yêu cầu HS nêu những điểm cần chú ý về cách đọc truyện (truyện thuyết, cổ tích), thơ (lục bát) và kí (hồi kí, du kí). SGK đã cho mẫu làm ví dụ ở thể thơ lục bát, nhưng chưa hết các lưu ý, HS cần xem lại mục *Chuẩn bị* ở Bài 2: *Thơ (Thơ lục bát)* để thống kê tiếp các điểm cần lưu ý. Tương tự, các em xem lại mục *Chuẩn bị* ở Bài 1: *Truyện (Truyện thuyết và cổ tích)* và Bài 3: *Kí (Hồi kí và du kí)* để lấy một số thông tin cơ bản điền vào cho thể loại truyện và kí. Ví dụ:

Với truyện truyền thuyết cần lưu ý:

- Truyện xảy ra thời nào? Kể về chuyện gì? Nhân vật nào nổi bật?
- Truyện liên quan đến sự thật lịch sử nào? Đây là chi tiết tưởng tượng hoang đường, kì ảo?
- Truyện muốn ca ngợi hay phê phán điều gì? Điều ấy có liên quan như thế nào đến cuộc sống hiện nay và với bản thân em?

4. Yêu cầu của bài tập này là chỉ ra trong SGK *Ngữ văn 6*, tập một có những nội dung nào gần gũi và có tác dụng với đời sống hiện nay và với chính bản thân em. Hãy nêu lên một văn bản và phân tích để làm sáng tỏ điều đó.

Với chủ trương “mang cuộc sống vào bài học; đưa bài học vào cuộc sống”, các nội dung trong SGK *Ngữ văn 6* đều nêu lên những vấn đề rất gần gũi trong cuộc sống hiện tại; nhất là phần *Đọc hiểu văn bản*. Các nội dung đọc hiểu đều gắn với cuộc sống. Các em có thể lấy ví dụ từ truyện truyền thuyết về những người anh hùng dân tộc (truyện *Thánh Gióng*, *Sự tích Hồ Gươm*). Truyện kể về một thời xa xưa nhưng vẫn còn nguyên giá trị về lòng yêu nước, ý chí đánh giặc ngoại xâm, khát vọng và mong muốn hoà bình của dân tộc ta,... Hoặc những văn bản thơ (Bài 2) về đề tài người mẹ với những suy nghĩ, tình cảm gia đình sâu nặng, rất gần gũi với mỗi con người. Các văn bản thông tin (Bài 5) với các văn bản thuật lại một sự kiện lịch sử trọng đại của dân tộc (*Hồ Chí Minh và “Tuyên ngôn Độc lập”*), hay thế giới (*Giờ Trái Đất*,...). Ý nghĩa của các sự kiện ấy rất gần gũi và vẫn thiết thực trong cuộc sống hôm nay.

5. Yêu cầu HS nêu lên mối quan hệ giữa các nội dung học viết và phần *Đọc hiểu* trong mỗi bài học thông qua một số ví dụ cụ thể.

Các nội dung đọc, viết, nói và nghe trong SGK *Ngữ văn 6* gắn bó với nhau theo yêu cầu tích hợp. Những nội dung dạy và học ở phần *Đọc hiểu* sẽ được thực hành vận dụng ở phần *Viết, Nói và nghe*. Ví dụ, Bài 1 khi học đọc hiểu về truyền thuyết và cổ tích thì đến phần *Viết*, HS phải học cách viết bài văn kể lại một truyền thuyết và cổ tích. Đến Bài 3, khi đọc hiểu kĩ thì phần *Viết* sẽ yêu cầu HS viết bài văn kể lại một kỉ niệm. Kỉ niệm tức là chuyện xảy ra trong quá khứ; thực chất, đó cũng là một dạng viết hồi kí,... HS có thể dẫn thêm các ví dụ ở các bài học khác.

6. Yêu cầu HS nêu các bước tiến hành viết một văn bản theo thứ tự trước sau; chỉ ra nhiệm vụ của mỗi bước. Để làm câu này, các em kết hợp kinh nghiệm viết bài của mình và xem lại *Bài Mở đầu*, phần *II. Học viết*, kết hợp với *Sổ tay hướng dẫn đọc, viết, nói và nghe* sẽ thấy SGK *Ngữ văn 6* nêu lên rất rõ các bước tiến hành viết một văn bản.

7. Yêu cầu HS chỉ ra tác dụng của việc tập làm thơ lục bát, tập viết bài văn kể về một kỉ niệm của bản thân. Sáng tác văn học không phải là mục tiêu mà môn Ngữ văn hướng tới trang bị cho các em. Tuy nhiên, thực hành tập làm thơ lục bát và viết các đoạn, bài văn kể về một kỉ niệm của bản thân chủ yếu là giúp các em nắm vững đặc điểm của thơ lục bát và của văn bản tự sự. Qua đó, giúp một số HS có năng khiếu sáng tác bộc lộ tài năng, năng khiếu văn học.

8. Yêu cầu HS dẫn ra và phân tích một số ví dụ về việc học tiếng Việt trong đọc hiểu văn bản. Tiếng Việt, ngoài những bài học có phần thực hành riêng còn có yêu cầu phải gắn với thực hành trong đọc hiểu văn bản. Ví dụ, khi học Bài 2. *Thơ (Thơ lục bát)*, ngoài phần *Thực hành tiếng Việt* về biện pháp tu từ ẩn dụ, khi dạy đọc hiểu các văn bản thơ trong bài học này đều phải khai thác biện pháp tu từ ẩn dụ có trong các bài thơ được học: phát hiện (nhận biết) và hiểu tác dụng của các biện pháp tu từ ẩn dụ trong việc biểu đạt nội dung.

9. Yêu cầu HS liệt kê các nội dung tiếng Việt được học thành mục riêng trong SGK *Ngữ văn 6*, tập một theo bảng. Bài tập này không khó, HS chỉ cần dựa vào *Mục lục* hoặc mở lại từng bài sẽ thấy các nội dung tiếng Việt được học thành mục riêng trong các bài.



MỤC LỤC

	Trang BÀI TẬP	Trang GỢI Ý
Bài Mở đầu	5	42
Bài 1		
Bài tập đọc hiểu	11	46
<i>Thánh Gióng</i>	11	46
<i>Thạch Sanh</i>	12	47
<i>Sự tích Hồ Gươm</i>	13	51
Bài tập tiếng Việt	15	52
Bài tập viết	17	55
Bài 2		
Bài tập đọc hiểu	17	55
<i>À ơi tay mẹ</i>	17	55
<i>Về thăm mẹ</i>	19	57
<i>Ca dao Việt Nam</i>	19	58
Bài tập tiếng Việt	20	61
Bài tập viết	21	64
Bài 3		
Bài tập đọc hiểu	22	65
<i>Trong lòng mẹ</i>	22	65

	Trang BÀI TẬP	Trang GỢI Ý
<i>Đồng Tháp Mười mùa nước nổi</i>	23	68
<i>Thời thơ ấu của Hon-đa</i>	23	72
Bài tập tiếng Việt	24	75
Bài tập viết	26	77
Bài 4		
Bài tập đọc hiểu	26	78
<i>Nguyễn Hồng – nhà văn của những người cùng khổ</i>	26	78
<i>Vẻ đẹp của một bài ca dao</i>	28	79
<i>Thánh Gióng – tượng đài vĩnh cửu của lòng yêu nước</i>	29	82
Bài tập tiếng Việt	30	83
Bài tập viết	31	85
Bài 5		
Bài tập đọc hiểu	32	85
<i>Hồ Chí Minh và “Tuyên ngôn Độc lập”</i>	32	85
<i>Diễn biến Chiến dịch Điện Biên Phủ</i>	34	86
<i>Giờ Trái Đất</i>	34	87
Bài tập tiếng Việt	37	88
Bài tập viết	38	90
Ôn tập và tự đánh giá cuối học kì I	39	90

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

280 An Dương Vương, Phường 4, Quận 5, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 38 301 303 – 39 381 382 – Fax: (028) 39 381 382

Email: nxb@hcmue.edu.vn

Website: <http://nxb.hcmue.edu.vn>

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc – Tổng biên tập

LÊ THANH HÀ

Biên tập:

TRẦN THANH NGÀ

Thiết kế sách

NGUYỄN THỊ THANH HIỀN – NGUYỄN XUÂN TIẾN

Trình bày bìa:

TRẦN TIÊU LÂM – NGUYỄN THỊ THANH HIỀN

NGUYỄN XUÂN TIẾN

Sửa bản in:

ĐÀO THỊ CẨM NHUNG

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm bản quyền nội dung:

CÔNG TY ĐẦU TƯ XUẤT BẢN – THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM

Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc: NGUYỄN NGÔ TRẦN ÁI

Địa chỉ: Tầng 5, toà nhà AZ Lâm Viên Complex, 107A Nguyễn Phong Sắc,
P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

Trong sách có sử dụng một số hình ảnh trên internet. Trân trọng cảm ơn các tác giả.

BÀI TẬP NGỮ VĂN 6, tập một

Mã số:

Mã ISBN:

In ... cuốn khổ 17 x 24 cm tại

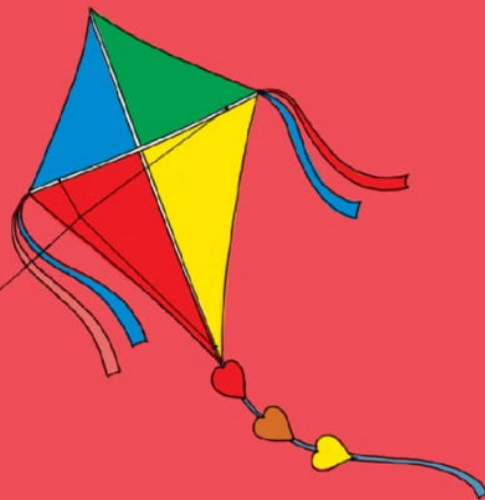
Địa chỉ:

Số xác nhận đăng ký xuất bản:

Quyết định xuất bản số:

In xong và nộp lưu chiểu năm ...

Mang cuộc sống vào bài học
Đưa bài học vào cuộc sống



BỘ SÁCH GIÁO KHOA LỚP 6

Cánh Diều

1. Ngữ văn 6 (Tập một, Tập hai)
2. Toán 6 (Tập một, Tập hai)
3. Giáo dục công dân 6
4. Lịch sử và Địa lí 6
5. Khoa học tự nhiên 6
6. Công nghệ 6
7. Tin học 6
8. Giáo dục thể chất 6
9. Âm nhạc 6
10. Mĩ thuật 6
11. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 6
12. Tiếng Anh 6 Explore English

TÌM ĐỌC

CÁC SÁCH BỔ TRỢ VÀ THAM KHẢO LỚP 6 (Cánh Diều)
THEO TỪNG MÔN HỌC



Dùng điện thoại quét mã QR để truy cập
trang web: <https://canhdiều.monkey.edu.vn>

ISBN: 978-604-309-555-5



9 786043 095555